

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

ĐOÀN THỊ HỒNG NHUNG

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TIN
LỢI THẾ THƯƠNG MẠI ĐẾN GIÁ TRỊ THỊ
TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÀNH KẾ TOÁN

HÀ NỘI – 2020

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

ĐOÀN THỊ HỒNG NHUNG

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TIN
LỢI THẾ THƯƠNG MẠI ĐẾN GIÁ TRỊ THỊ
TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH
Mã số: 9340301**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS. TS Nguyễn Thị Đông
2. PGS. TS Vũ Đình Hiến**

HÀ NỘI – 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do tôi thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Nghiên cứu sinh

Đoàn Thị Hồng Nhung

LỜI CẢM ƠN

Luận án này là kết quả của những nỗ lực nghiên cứu nghiêm túc và bền bỉ của tác giả trong suốt bốn năm học tập, nghiên cứu cùng với sự giúp đỡ về mặt tinh thần và vật chất, những lời động viên chân thành của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và các thầy cô.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với hai giáo viên hướng dẫn của tôi là PGS. TS Nguyễn Thị Đông và PGS. TS Vũ Đình Hiến đã nhiệt tình giúp tôi có định hướng nghiên cứu rõ ràng và tư duy khoa học vững vàng trong suốt thời gian thực hiện luận án này. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các thầy cô của Viện Kế toán – Kiểm toán thuộc trường Đại học Kinh tế quốc dân, các nhà khoa học, các đồng nghiệp đã luôn nhiệt tình cung cấp cho tôi tài liệu chuyên môn bổ ích cũng như các ý kiến đóng góp vô cùng quý giá để giúp tôi hoàn thành Luận án này.

Tôi xin cảm ơn Ban giám hiệu, lãnh đạo Khoa Kinh tế - Quản lý và Bộ môn Kế toán của trường đại học Thăng Long đã tạo mọi điều kiện thuận lợi trong công tác và hỗ trợ về mặt tài chính để tôi có thể tham gia và hoàn thành luận án này.

Luận án này sẽ không thể hoàn thành nếu không có sự ủng hộ, khích lệ của những người thân yêu trong gia đình. Tôi mong muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc tới bố mẹ đẻ, người đã sinh thành ra tôi; bố mẹ chồng, người đã giúp đỡ tôi các công việc trong gia đình để tôi có nhiều thời gian dành cho nghiên cứu; chồng và các con tôi, những người luôn sát cánh bên tôi.

Nhân dịp này, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các cán bộ Viện Đào tạo Sau đại học, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã hỗ trợ nhiệt tình trong suốt thời gian tôi học tập và thực hiện Luận án này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

Nghiên cứu sinh

Đoàn Thị Hồng Nhung

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	viii
DANH MỤC SƠ ĐỒ.....	ix
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	x
GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU.....	8
1.1 Tổng quan nghiên cứu về lợi thế thương mại.....	8
1.1.1 Các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	8
1.1.2 Nghiên cứu về mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	14
1.2 Khoảng trống nghiên cứu	17
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	19
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG	20
2.1 Cơ sở lý luận về lợi thế thương mại.....	20
2.1.1 Lợi thế thương mại - quan điểm và lý thuyết nền tảng	20
2.1.2 Phương pháp kế toán lợi thế thương mại	26
2.1.3 Trình bày thông tin về lợi thế thương mại	43
2.2 Cơ sở lý luận về giá trị thị trường của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán.....	45
2.2.1 Khái niệm về giá trị thị trường.....	45
2.2.2 Phương pháp xác định giá trị thị trường	45

2.3	Mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường - Lý thuyết thị trường hiệu quả	46
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	49	
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	50	
3.1	Quy trình nghiên cứu	50
3.2	Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.....	52
3.2.1	Mô hình nghiên cứu	52
3.2.2	Giả thuyết nghiên cứu	57
3.3	Thu thập dữ liệu	58
3.4	Phân tích dữ liệu.....	61
3.4.1	Phân tích thống kê mô tả.....	61
3.4.2	Kiểm định đa cộng tuyến	61
3.4.3	Kiểm định lựa chọn mô hình.....	62
3.4.4	Kiểm định tự tương quan	62
3.4.5	Kiểm định tương quan chéo	62
3.4.6	Kiểm định phương sai sai số thay đổi	63
3.4.7	Khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi.....	63
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	65	
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	66	
4.1	Thực trạng công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.....	66
4.2	Đánh giá ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	79
4.2.1	Kiểm định mô hình.....	81
4.2.2	Phân tích kết quả hồi quy	90
4.3	Đánh giá ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến tăng trưởng trung bình giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	92

4.4 Thảo luận về kết quả nghiên cứu	96
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	99
CHƯƠNG 5: KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	100
5.1 Khuyến nghị đối với Bộ Tài Chính	100
5.2 Khuyến nghị đối với các doanh nghiệp	104
5.3 Khuyến nghị đối với các nhà đầu tư	106
5.4 Khuyến nghị đối với các công ty kiểm toán	106
5.5 Khuyến nghị đối với các Hội nghề nghiệp.....	107
5.6 Khuyến nghị đối với các trường đại học	108
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	110
KẾT LUẬN	111
DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ	113
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	114
PHỤ LỤC	123

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: So sánh giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam về lợi thế thương mại.....	42
Bảng 4.1: Tỷ trọng LTTM trong Tổng tài sản của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017	66
Bảng 4.2: So sánh công ty công bố giá mua và công ty không công bố giá mua khi hợp nhất kinh doanh tạo ra LTTM mới	69
Bảng 4.3: Công bố các thông tin liên quan đến giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM	71
Bảng 4.4: Công bố các thông tin liên quan đến số LTTM tăng thêm trong kỳ.....	72
Bảng 4.5: Công bố các thông tin liên quan đến số LTTM giảm trong kỳ.....	75
Bảng 4.6: Công bố thông tin về số LTTM phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp	76
Bảng 4.7: Công bố thông tin về thời gian phân bổ LTTM vào chi phí quản lý doanh nghiệp	77
Bảng 4.8: Công bố thông tin về đánh giá suy giảm LTTM.....	78
Bảng 4.9: Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình (3)	79
Bảng 4.10: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến với các biến độc lập của mô hình (3)....	82
Bảng 4.11: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến với các biến độc lập của mô hình (4)....	83
Bảng 4.12: Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình (4)	83
Bảng 4.13: Kết quả hồi quy theo mô hình tác động ngẫu nhiên	84
Bảng 4.14: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình OLS gộp hay RE	85
Bảng 4.15: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên hay mô hình tác động cố định	86
Bảng 4.16: Kết quả hồi quy theo mô hình tác động cố định	87
Bảng 4.17: Kết quả kiểm định tự tương quan	88
Bảng 4.18: Kết quả kiểm định tương quan chéo	88
Bảng 4.19: Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi	89
Bảng 4.20: Kết quả hồi quy sau khi khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi	90

Bảng 4.21: Kết quả kiểm định Mann - Whitney đối với nhóm công ty có LTTM tăng và nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ	93
Bảng 4.22: Kết quả kiểm định Mann- Whitney đối với nhóm công ty công bố giá mua và nhóm công ty không công bố giá mua.....	94
Bảng 4.23: Kết quả kiểm định Kruskal Wallis đối với ba nhóm công ty.....	95

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 4.1: So sánh % công ty công bố giá mua và % công ty không công bố	68
Biểu đồ 4.2: So sánh % công ty công bố về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua khi tính lợi thế thương mại	70
Biểu đồ 4.3: So sánh % công ty công bố có LTTM tăng thêm và % công ty không công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ.....	73
Biểu đồ 4.4: So sánh % công ty công bố số LTTM phân bổ vào chi phí và % công ty không công bố số LTTM phân bổ vào chi phí	74
Biểu đồ 4.5: So sánh % công ty công bố thời gian phân bổ LTTM.....	78
Biểu đồ 4.6: Thống kê lợi thế thương mại bình quân hàng năm.....	81

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Quy trình đánh giá suy giảm giá trị tài sản	32
Sơ đồ 2.2: Quy trình xác định giá trị thu hồi.....	35
Sơ đồ 3.1: Quy trình nghiên cứu	50
Sơ đồ 3.2: Mô hình nghiên cứu	54

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACCA	The Association of Chartered Certified Accountants - Hiệp hội kế toán công chứng Anh
ALGW	Assets less goodwill - Giá trị tổng tài sản trừ lợi thế thương mại
CAPM	Capital asset pricing model - Mô hình định giá tài sản vốn
CPA	Certified Public Accountants - Chứng chỉ kế toán viên công chứng
FE	Fixed Effect - Tác động cố định
FGLS	Feasible Generalized Least Squares - Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi
GTGS	Giá trị ghi sổ
GTHL	Giá trị hợp lý
GTTT	Giá trị thị trường
GW	Goodwill - Lợi thế thương mại
IAS	International Accounting Standards - Chuẩn mực kế toán quốc tế
IASB	International Accounting Standards Board - Hội đồng Chuẩn mực kế toán quốc tế
ICB	Industry Classification Benchmark – Tiêu chuẩn phân ngành
IFRS	International Financial Reporting Standards - Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
INC	Net income - Giá trị lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
LTTM	Lợi thế thương mại
MV	Market Value - Giá trị thị trường của các công ty cổ phần niêm yết
OLS	Ordinary Least Squares - Phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường
RE	Random Effect - Tác động ngẫu nhiên
TL	Total Liabilities - Giá trị tổng nợ phải trả
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TTCK	Thị trường chứng khoán
VAS	Vietnam Accounting Standards - Chuẩn mực kế toán Việt Nam

GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh xuất hiện từ rất sớm. Một trong những định nghĩa sớm nhất về LTTM là định nghĩa được trình bày trong cuốn từ điển dành cho những người làm nghề kế toán (Counting House Dictionary) vào năm 1882. Theo đó, LTTM được hiểu là chủ doanh nghiệp sẵn sàng từ bỏ những lợi ích mà họ kỳ vọng thu được từ công ty và chuyển nhượng công ty của họ cho một người khác. Điều này có nghĩa là chủ doanh nghiệp đang bán đi LTTM của công ty mà họ đang sở hữu (Seetharaman và cộng sự, 2004). Trên thế giới có nhiều quan điểm và khái niệm về LTTM. Tuy nhiên, khái niệm LTTM được nhiều quốc gia công nhận đó là khái niệm LTTM trình bày trong IFRS số 3 - Hợp nhất kinh doanh. “Lợi thế thương mại là tài sản đại diện cho những lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ các tài sản mua được từ hợp nhất kinh doanh mà không thể ghi nhận và xác định một cách riêng rẽ” (IASB, 2004, tr.13).

LTTM là một vấn đề gây nhiều tranh cãi trên thế giới bởi vì việc nhận diện và đo lường LTTM rất phức tạp (Dicksee và Tillyard, 1906). Chính vì vậy, phương pháp kế toán LTTM đã thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế và phương pháp kế toán LTTM cũng rất khác nhau giữa các nước trên thế giới. Tại Mỹ, trước năm 1970, LTTM được các công ty xóa sổ một lần toàn bộ ngay tại năm đầu tiên khi phát sinh giao dịch hợp nhất kinh doanh. Từ 1970 đến nay, LTTM được các công ty vốn hóa và ghi nhận là tài sản khi hình thành từ hợp nhất kinh doanh (Kintzele và cộng sự, 2005). Hiện nay, trên thế giới tồn tại song song hai phương pháp kế toán đối với LTTM sau khi LTTM được ghi nhận là tài sản: một là, LTTM được phân bổ đều trong một khoảng thời gian; hai là, LTTM được đánh giá suy giảm hàng năm. Phương pháp phân bổ đều LTTM sẽ làm giảm lợi nhuận hàng năm của các công ty niêm yết bởi LTTM sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh cho dù giá trị LTTM có giảm hay không. Do đó, phương pháp phân bổ LTTM đều hàng năm không phản ánh đúng bản chất kinh tế của LTTM. Một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng phân bổ LTTM chỉ là một yếu tố gây nhiễu và việc phân bổ này làm ảnh hưởng tới thông tin lợi nhuận công bố của các công ty (Jennings và cộng sự, 2001; Moehrle và Reynolds-Moehrle, 2001). Trong khi đó, phương pháp đánh giá sự suy giảm của LTTM hàng năm chỉ tác động giảm lợi nhuận của công ty niêm yết khi LTTM được đánh giá là bị suy giảm vào năm đó. Phương pháp đánh giá sự suy giảm của LTTM được cho là giúp tăng cường khả năng phản ánh tình hình tài chính của các doanh nghiệp trên báo cáo tài chính,

cung cấp cho người sử dụng báo cáo tài chính thông tin hữu ích hơn (Lee và Yoon, 2012). Tuy nhiên, phương pháp đánh giá sự suy giảm của LTTM phức tạp hơn, tốn kém chi phí hơn và là một chu trình kế toán mang tính chủ quan (Wiese, 2005) bởi phương pháp này đòi hỏi các kế toán viên phải xác định được các đơn vị tạo tiền, tỷ lệ chiết khấu và giá trị hợp lý của các khoản mục cần đo lường. Zang (2003) cũng chỉ ra rằng việc đánh giá sự suy giảm của LTTM bị tác động bởi ý chí chủ quan của các nhà quản lý.

Chính vì LTTM là một vấn đề rất phức tạp trong kế toán hợp nhất nên nhiều nghiên cứu đã được thực hiện tại các nước có nền kinh tế phát triển để đánh giá xem các nhà đầu tư có quan tâm tới thông tin LTTM hay không? Hầu hết các kết quả nghiên cứu đều đã chứng minh rằng nhà đầu tư có phản ứng tích cực đối với thông tin LTTM mà các công ty niêm yết công bố trên báo cáo tài chính (Jennings và cộng sự, 1996; Chauvin, 1994; Qureshi và Ashraf, 2013). Điều này chứng tỏ LTTM được nhà đầu tư coi là tài sản và tài sản này mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho các công ty. Tuy nhiên, các nghiên cứu được thực hiện tại các nước có nền kinh tế đang phát triển còn rất ít và mô hình nghiên cứu còn đơn giản. Hơn nữa, hiểu biết của các nhà đầu tư về LTTM cũng như trình độ kế toán về LTTM ở các nước đang phát triển còn hạn chế. Do đó, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết tại các nước có nền kinh tế đang phát triển là thực sự cần thiết.

LTTM là vấn đề phức tạp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất vì bản chất của LTTM là một tài sản không thể đo lường một cách độc lập. Kết quả tính toán LTTM sẽ phụ thuộc vào kết quả đo lường giá phí hợp nhất và giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của bên bị mua. Tuy nhiên, việc đo lường giá trị hợp lý lại chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố chủ quan như lựa chọn ngày đo lường, bản chất của đối tượng được đo lường và phương pháp đo lường. Vì LTTM hình thành từ hợp nhất kinh doanh được trình bày như một khoản mục tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất nên kết quả đo lường giá trị LTTM sẽ ảnh hưởng tới giá trị Tổng tài sản của công ty niêm yết và ảnh hưởng đến kết quả phân tích tình hình tài chính của các công ty. Nếu các công ty niêm yết lựa chọn giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua để tính toán LTTM thay cho giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty bị mua sẽ dẫn tới kết quả đo lường LTTM không chính xác. Do đó, ảnh hưởng của công bố thông tin về giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM đến GTTT của các công ty là một vấn đề cần được nghiên cứu.

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính có ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng báo cáo (Trương Đông Lộc và Nguyễn Minh Nhật, 2016a). Những công ty tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán thường cung cấp các báo cáo tài chính chất lượng cao giúp người sử dụng đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp (Trần Mạnh Dũng, 2014). Thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã hướng dẫn cách trình bày và công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất cụ thể hơn so với VAS số 11. Do đó, thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ 2015 đến 2017 được kỳ vọng sẽ đầy đủ và đáng tin cậy hơn thông tin LTTM được công bố ở giai đoạn từ 2010 đến 2014. Như vậy, nghiên cứu so sánh ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trước và sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC được ban hành là thực sự cần thiết.

Hầu hết các nghiên cứu về LTTM chủ yếu được thực hiện ở những nền kinh tế phát triển, nơi mà các chuẩn mực kế toán về LTTM tương đối hoàn thiện, các kế toán viên đã có nhiều kinh nghiệm giải quyết đối với LTTM phát sinh từ hợp nhất, đồng thời các nhà đầu tư cũng có trình độ và hiểu biết khá đầy đủ về LTTM. Ngược lại, trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam hiện nay, LTTM còn là một vấn đề mới và phức tạp đối với các doanh nghiệp. Kế toán của các doanh nghiệp còn đang rất lúng túng đối với việc xác định, đo lường và ghi nhận LTTM. Do đó, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam có ý nghĩa về mặt kinh tế, để từ đó đưa ra các khuyến nghị phù hợp đối với các chủ thể như Bộ Tài Chính, các công ty niêm yết, các công ty kiểm toán và người sử dụng báo cáo tài chính.

2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

Tác giả xác định mục tiêu nghiên cứu cụ thể của luận án là nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Để đáp ứng mục tiêu trên, luận án được nghiên cứu nhằm trả lời ba câu hỏi sau:

- *Câu hỏi 1:* Thông tin LTTM trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có ảnh hưởng như thế nào đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn từ 2010 đến 2017?

- *Câu hỏi 2:* Tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trước và sau thông tư 202/2014/TT-BTC có khác nhau hay không?
- *Câu hỏi 3:* Có sự khác biệt nào giữa tăng trưởng trung bình giá trị thị trường của nhóm công ty công bố thông tin LTTM và nhóm công ty không công bố thông tin về LTTM không?

3. Kết cấu luận án

Luận án được thiết kế theo cấu trúc gồm 5 chương

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về lợi thế thương mại và giá trị thị trường

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Khuyến nghị đối với các bên liên quan

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Luận án nghiên cứu về ảnh hưởng của thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.
- **Phạm vi nghiên cứu:**

Phạm vi nghiên cứu về thời gian: Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập trong 8 năm từ 2010 đến 2017.

Phạm vi nghiên cứu về không gian:

- Mẫu nghiên cứu gồm 109 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Các công ty trong mẫu nghiên cứu có thời gian niêm yết tối thiểu từ năm 2010 và tiếp tục niêm yết ít nhất đến năm 2018.
- Tiêu chuẩn phân ngành được lựa chọn là tiêu chuẩn ICB (Industry Classification Benchmark) gồm các ngành sau: Dầu khí; Công nghiệp; Hàng tiêu dùng; Y tế; Dịch vụ tiêu dùng; Viễn thông; Các dịch vụ hạ tầng; Tài chính; Công nghệ và Vật liệu cơ bản.

Phạm vi nghiên cứu về nội dung:

- Luận án chỉ tập trung vào nghiên cứu LTTM dương (positive goodwill).
- Tác giả đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2017.
- So sánh tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trước và sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực.
- Luận án nghiên cứu sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình giá trị thị trường của nhóm công ty công bố thông tin LTTM và nhóm công ty không công bố thông tin LTTM.

5. Những đóng góp mới của nghiên cứu

Kết quả của nghiên cứu đã có một số đóng góp mới cho khoa học như sau:

Thứ nhất, luận án được thực hiện trong bối cảnh nghiên cứu mới. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm chứng ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trong bối cảnh một nền kinh tế đang phát triển. Bằng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), kết quả nghiên cứu đã chỉ ra thông tin LTTM có tác động tích cực đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Điều này chứng tỏ rằng LTTM đã được các nhà đầu tư chú ý và xem xét khi định giá cổ phiếu của các công ty niêm yết ngay cả trong bối cảnh một nền kinh tế đang phát triển.

Thứ hai, tác giả đã xem xét ảnh hưởng của thông tư 202/2014/TT-BTC đến phản ứng của nhà đầu tư đối với thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách so sánh tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trước và sau khi thông tư 202 có hiệu lực. Kết quả chỉ ra tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết ở hai giai đoạn nghiên cứu là như nhau. Điều này chứng tỏ phản ứng của nhà đầu tư đối với thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC được ban hành là không có sự khác biệt so với giai đoạn trước đó.

Cuối cùng, tác giả đã chia các công ty niêm yết thành nhóm công ty có LTTM tăng thêm trong kỳ và nhóm công ty không có LTTM tăng thêm trong kỳ để nghiên cứu và so sánh tăng trưởng trung bình GTTT của các nhóm công ty với nhau. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tăng trưởng GTTT của nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ

cao hơn tăng trưởng GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ. Như vậy, điều này góp phần củng cố cho nhận định rằng các nhà đầu tư coi LTTM là tài sản mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đã so sánh tăng trưởng trung bình GTTT của các nhóm công ty công bố thông tin về “giá mua” và nhóm công ty không công bố thông tin này. Kết quả cho thấy có sự khác biệt trong tăng trưởng trung bình GTTT của hai nhóm công ty. Điều này chứng tỏ nhà đầu tư có quan tâm tới thông tin về “giá mua” khi hợp nhất kinh doanh. Tuy nhiên, kết quả so sánh tăng trưởng trung bình GTTT giữa ba nhóm công ty: nhóm công ty công bố sử dụng “GTHL tài sản thuần của công ty bị mua”; nhóm công ty công bố sử dụng “GTGS tài sản thuần của công ty bị mua” và nhóm công ty không công bố thông tin này lại cho thấy không có sự khác biệt rõ rệt.

Như vậy, kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ mức độ quan tâm của nhà đầu tư đối với từng loại thông tin LTTM là khác nhau. Các thông tin đơn giản như thông tin về “giá mua” được các nhà đầu tư nhận diện dễ dàng nên có những tác động vào tăng trưởng GTTT của các công ty. Trong khi đó, với thông tin phức tạp hơn như thông tin “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua”, đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về kế toán thì nhà đầu tư chưa có sự phân biệt khi ra quyết định kinh tế.

Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị đối với các chủ thể tham gia xây dựng và thực hiện kế toán LTTM như sau:

Đối với Bộ Tài Chính: Với vai trò là cơ quan quản lý và hướng dẫn thực thi chế độ kế toán doanh nghiệp, Bộ Tài Chính nên ban hành chuẩn mực kế toán đánh giá suy giảm giá trị tài sản; ban hành văn bản pháp quy để hướng dẫn đo lường giá trị hợp lý; quy định công bố công khai thông tin làm cơ sở đánh giá suy giảm LTTM; ban hành các quy định xử phạt đối với các trường hợp vi phạm về công bố thông tin trên báo cáo tài chính

Đối với các công ty: Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra được ảnh hưởng tích cực của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Do đó, các công ty cần nâng cao trách nhiệm và nhận thức về lợi ích của việc tuân thủ các quy định công bố thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các công ty cần chú trọng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán viên.

Đối với người sử dụng báo cáo tài chính: Luận án đã chứng minh rằng thông tin LTTM có tác động đến GTTT của các công ty. Như vậy, người sử dụng báo cáo tài chính cần quan tâm tới thông tin này. Đặc biệt, các nhà đầu tư cần nâng cao trình độ

hiểu biết về LTTM để từ đó đánh giá được tính đầy đủ, trung thực và hợp lý của thông tin LTTM trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty.

Đối với các công ty kiểm toán: Các công ty kiểm toán đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát chất lượng thông tin kế toán LTTM trình bày trên báo cáo tài chính. Chính vì vậy, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của các kiểm toán viên cần được nâng cao. Đồng thời, các công ty kiểm toán có thể hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp trong việc đo lường và xác định giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả để tính toán giá trị LTTM lần đầu và đánh giá suy giảm giá trị LTTM ở các năm tiếp theo.

Đối với các Hội nghề nghiệp: Các Hội nghề nghiệp nên tổ chức các buổi hội thảo hoặc thiết lập các diễn đàn để các hội viên có nhiều cơ hội trao đổi và chia sẻ những kinh nghiệm về kế toán LTTM.

Đối với các trường đại học: Trường đại học là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực kế toán cho các doanh nghiệp. Do đó, các trường đại học cần nâng cao trình độ của giảng viên và nâng cao chất lượng đầu ra của sinh viên chuyên ngành kế toán.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Tổng quan nghiên cứu về lợi thế thương mại

Các công trình nghiên cứu về LTTM trên thế giới hiện nay tập trung vào hai hướng chính, đó là: Đánh giá ảnh hưởng của LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK và đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK.

1.1.1 Các nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

Các nghiên cứu về ảnh hưởng của LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK được chia thành ba nhóm: Nghiên cứu ảnh hưởng của LTTM trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK; Nghiên cứu ảnh hưởng của việc phân bổ LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK và nghiên cứu ảnh hưởng của việc đánh giá suy giảm LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK.

1.1.1.1 Nghiên cứu ảnh hưởng của lợi thế thương mại trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

Hầu hết các nghiên cứu trên thế giới về ảnh hưởng của LTTM trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK đều tập trung vào đánh giá xem các nhà đầu tư có coi LTTM là tài sản và có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK hay không? các tác giả đều nhận định rằng LTTM có ảnh hưởng tích cực đối với GTTT của các công ty niêm yết và từ đó các tác giả kết luận rằng LTTM được các nhà đầu tư coi là tài sản. Sau đây là một số nghiên cứu tiêu biểu:

Wang (1993) đã chọn mẫu nghiên cứu là các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ của Mỹ gồm 67 công ty năm 1988 và 69 công ty năm 1989. Tác giả đã hỏi quy giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại, các tài sản khác ngoài lợi thế thương mại và nợ phải trả theo giá trị thị trường của công ty cho kết quả hệ số ước lượng của lợi thế thương mại lớn hơn 1 và có ý nghĩa thống kê. Như vậy, lợi thế thương mại có mối quan hệ dương với GTTT của doanh nghiệp. Điều này chỉ ra rằng LTTM có tác động tích cực đối với GTTT của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu của Wang (1993) sử dụng quy mô mẫu nhỏ nên kết quả nghiên cứu chưa đủ độ tin cậy để suy rộng cho tổng thể các công ty niêm yết trên TTCK. Wang (1995) cũng đã hỏi quy LTTM, tài sản

khác và nợ phải trả theo GTTT của các công ty Mỹ có công bố LTTM với mẫu lớn hơn gồm 3728 quan sát. Kết quả nghiên cứu của Wang (1995) cho thấy hệ số ước lượng của LTTM cao hơn hệ số ước lượng của các tài sản khác. Từ đó, tác giả đã kết luận rằng thị trường định giá LTTM cao hơn các tài sản khác. Điều này chứng tỏ, LTTM có ảnh hưởng tác động đến GTTT của các doanh nghiệp lớn hơn ảnh hưởng của các tài sản khác.

Chauvin (1994) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa LTTM và GTTT của doanh nghiệp với mẫu nghiên cứu gồm 2693 quan sát trong thời gian 3 năm từ 1989 đến 1991 lấy từ cơ sở dữ liệu Compustat. Các công ty trong mẫu nghiên cứu phải có vốn hoá thị trường ít nhất là 100 triệu đôla Mỹ. Để làm rõ ảnh hưởng của LTTM đối với GTTT của doanh nghiệp, tác giả đã đưa thêm các biến độc lập như lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo, chi phí nghiên cứu và phát triển, thị phần, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, tăng trưởng và beta vào mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy LTTM có mối quan hệ dương với GTTT của các doanh nghiệp phi sản xuất, nhưng không có ý nghĩa thống kê đối với các doanh nghiệp sản xuất.

McCarthy và Schneider (1995) nghiên cứu mối quan hệ giữa LTTM và GTTT của doanh nghiệp cùng với các biến độc lập khác trong mô hình như giá trị ghi sổ của tài sản trừ lợi thế thương mại, nợ phải trả và thu nhập đã cho thấy các nhà đầu tư có xem xét LTTM khi định giá công ty và ảnh hưởng của LTTM tới việc định giá công ty ít nhất cũng ngang bằng với các tài sản khác.

Jennings và cộng sự (1996) đã hồi quy GTTT của các doanh nghiệp Mỹ theo nhà xưởng, máy móc, thiết bị, lợi thế thương mại, tài sản khác và nợ phải trả gồm 259 quan sát từ năm 1982 đến 1988. Kết quả cho thấy thị trường định giá LTTM cao hơn so với nhà xưởng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác. Kết quả nghiên cứu có sự thống nhất cao với kết quả nghiên cứu của Wang (1995) và kết quả nghiên cứu của Dahmash và cộng sự (2009).

Các nghiên cứu trên đều có hạn chế giống nhau đó là không tách riêng được ảnh hưởng của LTTM đã phát sinh của các giao dịch mua cũ với LTTM phát sinh của giao dịch mua mới. Điều này có thể ảnh hưởng đến kết quả mối quan hệ giữa LTTM và GTTT của doanh nghiệp vì LTTM của giao dịch mới phát sinh là đại diện cho các lợi ích kinh tế trong tương lai mà doanh nghiệp có thể đạt được còn LTTM của các giao dịch mua cũ được phân bổ hoặc đánh giá suy giảm nên nó đại diện cho những tổn thất của doanh nghiệp (Henning và cộng sự, 2000).

Để khắc phục nhược điểm trên, Henning và cộng sự (2000) đã tách LTTM của các giao dịch cũ và giao dịch mới để đánh giá riêng. Trong đó, LTTM của giao dịch mới phát sinh được chia thành 4 bộ phận độc lập: Bộ phận thứ nhất là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản thuộc công ty bị mua; bộ phận thứ hai là chênh lệch giữa giá trị thị trường của công ty bị mua và giá trị hợp lý của tài sản thuộc công ty bị mua; bộ phận thứ ba là thu nhập bất thường tích lũy do hợp nhất đối với công ty bị mua và công ty mua trong 11 ngày thông báo mua; bộ phận thứ tư là chênh lệch giữa giá mua với tổng cộng giá trị ghi sổ của công ty bị mua trước khi mua và ba biến trên. Bộ phận thứ tư thể hiện rằng công ty mua đang trả giá quá cao trong thương vụ mua. Kết quả cho thấy nhà đầu tư có sự đánh giá khác nhau đối với từng bộ phận của lợi thế thương mại. Ba bộ phận đầu có mối quan hệ dương với giá trị thị trường của doanh nghiệp. Đây là bằng chứng cho thấy các nhà đầu tư coi ba bộ phận đầu của lợi thế thương mại là tài sản và làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp mua. Bộ phận thứ tư có mối quan hệ âm với giá trị thị trường của doanh nghiệp cho thấy việc trả giá cao làm suy giảm giá trị thị trường.

Tương tự như Henning và cộng sự, Churyk và Chewning (2003) đã khắc phục hạn chế ảnh hưởng hỗn hợp của LTTM tăng và giảm bằng cách lựa chọn mẫu chỉ gồm các công ty có LTTM giảm liên tiếp. Các tác giả dễ dàng xác định được chỉ tiêu phân bổ LTTM bằng cách lấy chênh lệch số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của LTTM trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mặc dù rất ít các công ty công bố số LTTM phân bổ. Phát triển từ mô hình của Feltham và Ohlson (1995) về mối quan hệ giữa GTTT và giá trị ghi sổ của vốn chủ, các tác giả đã tách biến LTTM ra khỏi giá trị ghi sổ của vốn chủ và tách giá trị phân bổ LTTM ra khỏi biến lợi nhuận bất thường. Hệ số của các biến giá trị ghi sổ của vốn chủ trừ lợi thế thương mại, biến lợi thế thương mại và lợi nhuận bất thường đều lớn hơn 0. Kết quả này ngụ ý rằng thị trường nhận định LTTM là tài sản có giá trị.

Trái ngược với các nghiên cứu về ảnh hưởng của LTTM dương đối với GTTT của các công ty niêm yết, Comiskey và cộng sự (2010) tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của LTTM âm đối với GTTT của các công ty để đánh giá xem liệu các nhà đầu tư có xem xét đến giá trị của LTTM âm khi định giá công ty. Các tác giả đã tách riêng phần LTTM phát sinh từ các giao dịch mua cũ và LTTM phát sinh từ giao dịch mua mới trong năm báo cáo để nghiên cứu. Đối với LTTM phát sinh từ giao dịch mua mới, các tác giả chỉ lựa chọn mẫu gồm những công ty có LTTM âm. Do đó, quy mô mẫu của nghiên cứu này rất nhỏ chỉ gồm 43 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, LTTM

âm không có ảnh hưởng tác động đối với GTTT của các công ty hay nói cách khác là các nhà đầu tư không quan tâm tới LTTM âm.

Qureshi và Ashraf (2013) đã thu thập dữ liệu của các công ty của Anh thuộc các ngành khác nhau từ năm 1998 đến 2003. Nghiên cứu sử dụng mô hình định giá của Ohlson để hồi quy GTTT của doanh nghiệp theo LTTM, các tài sản khác trừ lợi thế thương mại, chi phí nghiên cứu phát triển, chi phí quảng cáo tương tự như nghiên cứu của Chauvin và cộng sự (1994). Tuy nhiên, nghiên cứu này đưa thêm 3 biến mới là lợi nhuận, cổ tức và ảnh hưởng tiêu cực của tăng vốn khi mua. Các tác giả đã chứng minh rằng LTTM có ảnh hưởng đáng kể đối với giá trị thị trường của doanh nghiệp. Điều này cho thấy các nhà đầu tư coi LTTM như là một nguồn lực kinh tế.

Nghiên cứu của Ahmed và Guler (2007) về ảnh hưởng của LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ, giai đoạn từ năm 1999 đến 2004, trong bối cảnh có sự chuyển đổi từ phương pháp kế toán phân bổ LTTM sang đánh giá sự suy giảm của LTTM. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tác động cố định để nghiên cứu tác động của LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa LTTM và GTTT của các công ty niêm yết. Như vậy, LTTM vẫn được các nhà đầu tư coi là một tài sản có giá trị ngay cả khi các công ty Mỹ chuyển sang áp dụng phương pháp đánh giá sự suy giảm của LTTM.

Khác với các nghiên cứu thực hiện tại các nước có nền kinh tế phát triển, Zare và cộng sự (2012) nghiên cứu LTTM tại nước có nền kinh tế đang phát triển. Dữ liệu nghiên cứu gồm các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Iran từ 2005 đến 2010. Kết quả nghiên cứu chỉ ra sự tồn tại mối quan hệ dương giữa LTTM và GTTT của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu này quá đơn giản vì chỉ có duy nhất một biến độc lập là LTTM.

Các nghiên cứu trên chủ yếu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất để hồi quy mô hình theo từng năm. Chỉ có nghiên cứu của Churyk và Chewning (2003) và Ahmed và Guler (2007) là sử dụng dữ liệu mảng và hồi quy tác động ngẫu nhiên hoặc hồi quy tác động cố định để phân tích. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng khác phục được những hạn chế của các nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thực hiện với bộ dữ liệu trong thời gian nghiên cứu đã khá lâu từ năm 1992 đến năm 2004 nên kết quả nghiên cứu có thể không còn phù hợp với những thay đổi của nền kinh tế.

Trái ngược với kết quả của các nghiên cứu thực hiện theo phương pháp hồi quy GTTT theo LTTM, nghiên cứu của Kathleen và Ayres (2000) thực hiện theo phương pháp nghiên cứu sự kiện lại chỉ ra rằng sự thay đổi của LTTM có mối quan hệ ngược chiều với lợi tức bất thường của cổ phiếu trên thị trường. Các tác giả đã giải thích rằng kết quả này thể hiện phản ứng tiêu cực của các nhà đầu tư đối với giá trị LTTM bởi họ cho rằng LTTM cao thì phân bổ LTTM vào chi phí cao sẽ tác động xấu đến lợi nhuận của công ty. Kết quả nghiên cứu có sự khác biệt là do ảnh hưởng của sự khác nhau trong thước đo biến nghiên cứu và khoảng thời gian đo lường. Nghiên cứu của Kathleen và Ayres (2000) sử dụng biến phụ thuộc là lợi tức bất thường của cổ phiếu thay cho giá trị thị trường của cổ phiếu. Lợi tức bất thường của cổ phiếu được đo lường bởi sự biến động giá cổ phiếu trong một khoảng thời gian trong khi giá trị thị trường của cổ phiếu được đo lường tại một thời điểm.

1.1.1.2 Nghiên cứu ảnh hưởng của việc phân bổ lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

LTTM dương là khoản chênh lệch cao hơn giữa giá mua và giá trị của các tài sản được mua do người mua kỳ vọng thu được lợi nhuận cao hơn mức lợi nhuận bình thường từ khoản đầu tư này trong tương lai. Nói một cách khác, người mua đang mua lợi nhuận trong tương lai. Nếu lợi nhuận kỳ vọng ngang bằng mức lợi nhuận bình thường thì không có LTTM. Nếu lợi nhuận kỳ vọng cao hơn mức lợi nhuận bình thường thì người mua phải trả một khoản chênh lệch cho người bán mà chúng ta gọi là LTTM. Do đó, phân bổ LTTM để đảm bảo sự phù hợp giữa chi phí và thu nhập (Walker, 1953).

Việc phân bổ LTTM sẽ tác động giảm lợi nhuận của các công ty niêm yết. Do đó, điều này có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến GTTT của các doanh nghiệp. Một loạt các nghiên cứu đã được thực hiện tại các nước áp dụng chính sách phân bổ LTTM vào chi phí để đánh giá tác động của ảnh hưởng này đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK. Những nghiên cứu điển hình bao gồm:

Jennings và cộng sự (2001) đã nghiên cứu ảnh hưởng của việc phân bổ LTTM đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Mỹ từ năm 1993 đến năm 1998. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tác động của lợi nhuận trước khi phân bổ LTTM đến giá cổ phiếu cao hơn tác động của lợi nhuận sau khi phân bổ LTTM. Từ kết quả nghiên cứu này, các tác giả đã đưa ra kết luận rằng phân bổ LTTM chỉ là một yếu tố gây nhiễu. Do đó, việc dừng phân bổ LTTM và chuyển sang đánh giá suy giảm LTTM hàng năm sẽ là phù hợp.

Nghiên cứu thực nghiệm đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của việc phân bổ LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK cũng đã được Churyk và Chewning (2003) thực hiện. Họ đã tách giá trị phân bổ LTTM ra khỏi lợi nhuận bất thường và hồi quy chúng theo GTTT của công ty. Các tác giả đã phát hiện ra mối quan hệ ngược chiều giữa giá trị phân bổ LTTM và GTTT của các công ty. Kết quả này phù hợp với nhận định của các nhà đầu tư rằng LTTM bị giảm giá trị và tác động tiêu cực đến GTTT của các công ty.

1.1.1.3 Nghiên cứu ảnh hưởng của việc đánh giá suy giảm lợi thế thương mại đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

Phương pháp kế toán suy giảm LTTM không tác động tiêu cực đến chi phí của các công ty hàng năm như phương pháp phân bổ LTTM mà nó chỉ xảy ra khi LTTM có sự suy giảm về giá trị. Nghiên cứu của Lapointe (2006) cho thấy chi phí suy giảm LTTM phát sinh khi GTTT của các công ty thấp hơn giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu. Sự suy giảm của lợi thế thương mại xuất hiện khi giá trị ghi sổ của vốn chủ sở hữu của công ty mẹ lớn hơn giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu và khi giá cổ phiếu của công ty mẹ giảm đáng kể sau khi mua (Churyk, 2001).

Như vậy có thể thấy có mối quan hệ mật thiết giữa sự suy giảm của LTTM với GTTT của các công ty niêm yết. Chính vì vậy, một số nghiên cứu đã thực hiện nhằm kiểm chứng mối quan hệ này, điển hình là các nghiên cứu dưới đây:

Lapointe (2006) đã chỉ ra rằng sự suy giảm giá trị của LTTM có liên quan đến ý chí của nhà quản lý. Điều này chứng tỏ, kết quả đánh giá suy giảm LTTM có thể chịu sự can thiệp từ nhà quản lý. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy các nhà đầu tư quan tâm tới tính đáng tin cậy của kết quả đo lường suy giảm LTTM. Như vậy, kết quả đo lường suy giảm LTTM có ảnh hưởng đến phản ứng của nhà đầu tư thông qua GTTT của các công ty mà kết quả này lại phụ thuộc nhiều vào ý chí của nhà quản lý.

Ahmed và Guler (2007) đã sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để nghiên cứu tác động của chính sách kế toán suy giảm lợi thế thương mại đến lợi tức cổ phiếu trên thị trường trong kỳ công bố thông tin suy giảm LTTM và đưa ra kết luận rằng suy giảm lợi thế thương mại có mối quan hệ ngược chiều với lợi tức cổ phiếu. Điều này chứng tỏ rằng khi doanh nghiệp ghi nhận sự suy giảm của lợi thế thương mại sẽ tác động xấu đến GTTT của doanh nghiệp.

Tương tự như Ahmed và Guler, Hirschey và Richardson (2003) đã nghiên cứu ảnh hưởng của đánh giá suy giảm LTTM đối với lợi tức cổ phiếu trên thị trường. Tuy

nhiên, tác giả đã sử dụng mô hình thị trường đơn nhân tố để ước lượng lợi tức bất thường của cổ phiếu. Kết quả cho thấy sự suy giảm của lợi thế thương mại có ảnh hưởng tiêu cực lên lợi tức cổ phiếu ở cả ba giai đoạn: trước thông báo suy giảm LTTM, trong kỳ đánh giá suy giảm LTTM và sau thông báo suy giảm LTTM. Kết quả này đã mở rộng hơn phạm vi đánh giá ảnh hưởng của suy giảm LTTM đến lợi tức cổ phiếu so với kết quả nghiên cứu của Ahmed và Guler (2007). Từ kết quả nghiên cứu cho thấy nhà đầu tư đã dự đoán trước được sự suy giảm của LTTM và phản ứng lại với sự kiện này.

Trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, đánh giá sự suy giảm của LTTM vẫn còn là một điều mới mẻ và phức tạp nên chưa có nghiên cứu nào thực nghiệm kiểm tra tác động của suy giảm LTTM đến GTTĐ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu của Trần Mạnh Dũng (2016) đã làm rõ một số vấn đề phức tạp khi áp dụng đánh giá suy giảm LTTM ở Việt Nam như việc xác định đơn vị tạo tiền; phân bổ LTTM cho các đơn vị tạo tiền; đo lường giá trị có thể thu hồi của các đơn vị tạo tiền; xác định chi phí tổn thất của LTTM và trình bày thông tin liên quan đến quy trình đánh giá giảm giá trị của LTTM. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra những hàm ý cho Việt Nam khi áp dụng đánh giá suy giảm LTTM.

1.1.2 Nghiên cứu về mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

Lợi thế thương mại là một tài sản chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản của các công ty (Giacomino và Akers, 2009). Nghiên cứu của Giacomino và Akers (2009) thực hiện đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ giai đoạn 2005 – 2007 đã chứng minh LTTM là một tài sản quan trọng trong bảng cân đối kế toán. Trung bình LTTM chiếm 16% trong tổng giá trị tài sản của các công ty. Ngoài ra, một phần ba số công ty có LTTM chiếm tới trên 20% tổng giá trị tài sản. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của Izzo và cộng sự (2013) cũng cho thấy vai trò quan trọng của LTTM trong tổng tài sản cũng như vốn chủ sở hữu của các công ty Ý khi mà giá trị LTTM chiếm trên 10% giá trị tổng tài sản.

Tuy nhiên, nghiên cứu của Kavcic và cộng sự (2013) thực hiện đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Slovene giai đoạn 2007 đến 2011 lại cho thấy LTTM chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản của các công ty. Tỷ trọng LTTM trên Tổng tài sản cao nhất là 23,21% ở năm 2007 và thấp nhất là 0,02% ở năm 2007. Trong khi đó, tỷ trọng LTTM trên Tổng tài sản trung bình của các công ty này cao nhất là 3,53% ở năm 2009 và thấp nhất là 1,77% ở năm 2010.

Như vậy, các nghiên cứu cho thấy LTTM là một tài sản quan trọng đối với các công ty ở những nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ và Ý, còn đối với những nước có nền kinh tế đang phát triển như Slovenia thì LTTM chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản của các công ty mà thôi.

Vì LTTM là một tài sản được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất nên việc công bố các thông tin liên quan đến LTTM sẽ có ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo. Chính vì vậy, một số tác giả đã tập trung vào việc nghiên cứu đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin về LTTM của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu của Izzo và cộng sự (2013) tập trung vào đánh giá xem các công ty có tuân thủ quy định về công bố thông tin liên quan đến sự suy giảm của LTTM hay không? Kết quả cho thấy trong năm 2007, không có một công ty nào đạt mức tuân thủ cao hơn 80% và có tới 16 công ty (trong tổng số 32 công ty) đạt mức tuân thủ thấp hơn 20%. Ngược lại, trong năm 2011, 5 công ty (trong tổng số 37 công ty) đạt mức tuân thủ cao hơn 80% và chỉ có một công ty đạt mức tuân thủ thấp hơn 20%. Điều này chứng tỏ, mức độ tuân thủ trong công bố thông tin suy giảm LTTM của các công ty Ý trong mẫu nghiên cứu ở giai đoạn 2007 – 2011 có sự cải thiện đáng kể.

Nghiên cứu của Devalle và Rizzato (2012) đối với 141 công ty niêm yết trên bốn sàn chứng khoán châu Âu (Paris, Frankfurt, Madrid và Milan) đã chỉ ra rằng mức độ tuân thủ trong công bố thông tin liên quan đến đánh giá suy giảm LTTM thấp, đặc biệt là thông tin về phân tích độ nhạy. Nghiên cứu cũng phát hiện rằng mức độ tuân thủ về công bố thông tin LTTM cũng rất khác nhau giữa các công ty ở các quốc gia khác nhau. Trong đó, Ý là quốc gia có số công ty không tuân thủ các quy định về công bố thông tin LTTM là thấp nhất trong số bốn quốc gia được nghiên cứu.

Nghiên cứu của Carlin và cộng sự (2009) về việc công bố thông tin liên quan đến LTTM của 36 công ty Malaysia năm 2006 cho thấy nhiều công ty Malaysia không đáp ứng được các tiêu chuẩn của IFRS khi lập báo cáo tài chính. Về công bố thông tin phân bổ LTTM cho từng đơn vị tạo tiền: 21 công ty tuân thủ quy định và 15 công ty không tuân thủ quy định. Đối với công bố thông tin về phương pháp xác định giá trị thu hồi: 25 công ty sử dụng phương pháp giá trị sử dụng; 2 công ty sử dụng phương pháp hỗn hợp và 9 công ty không công bố phương pháp áp dụng. Công bố thông tin về tỷ lệ chiết khấu: 14 công ty không công bố tỷ lệ chiết khấu; 3 công ty công bố khoảng tỷ lệ chiết khấu; 10 công ty công bố một tỷ lệ chiết khấu; 9 công ty công bố nhiều tỷ lệ chiết khấu. Công bố thông tin về tỷ lệ tăng trưởng: 22 công ty không công bố tỷ lệ

tăng trưởng; 14 công ty công bố chỉ một tỷ lệ tăng trưởng và không có công ty nào công bố nhiều tỷ lệ tăng trưởng. Kết quả nghiên cứu gợi ý rằng các công ty Malaysia cần tiếp tục cải thiện để báo cáo tài chính của họ phù hợp hơn với các tiêu chuẩn quốc tế.

Bên cạnh việc kiểm tra sự tuân thủ trong công bố thông tin liên quan đến LTTM, một số nghiên cứu còn kiểm tra tính thích hợp của tỷ lệ chiết khấu mà các công ty niêm yết sử dụng trong đánh giá suy giảm LTTM bằng cách so sánh tỷ lệ chiết khấu được các công ty sử dụng với tỷ lệ chiết khấu được các nhà nghiên cứu tính toán độc lập. Nổi bật lên trong các nghiên cứu về đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM là nghiên cứu của Finch và Carlin (2010) và nghiên cứu của Dung Manh Tran (2011). Finch và Carlin (2010) đã sử dụng dữ liệu nghiên cứu gồm 124 công ty của Úc và New Zealand và Dung Manh Tran (2011) thực hiện với dữ liệu là các công ty niêm yết của Hồng Kông. Cả hai nghiên cứu đều sử dụng mô hình định giá tài sản vốn CAPM để tính toán tỷ lệ chiết khấu và so sánh tỷ lệ này với tỷ lệ chiết khấu mà các công ty niêm yết công bố sử dụng trong đánh giá sự suy giảm của LTTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy các công ty có xu hướng chọn tỷ lệ chiết khấu thấp hơn nhằm mục đích đẩy giá trị thu hồi ước tính của đơn vị tạo tiền cao hơn giá trị ghi sổ của đơn vị tạo tiền. Điều này làm cho các công ty niêm yết không phải thực hiện việc ghi giảm LTTM theo quy định đánh giá suy giảm LTTM của chuẩn mực kế toán quốc tế số 36.

Các nghiên cứu trên hầu như chỉ tập trung vào thống kê mô tả để đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết mà chưa thực hiện các kiểm định thống kê để đánh giá sự cải thiện mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty này. Nghiên cứu của Trần Mạnh Dũng (2014) đã phân tích sâu sự cải thiện mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết ở Hồng Kông giữa hai năm 2005 và 2006 bằng cách sử dụng kiểm định phi tham số Wilcoxon Signed Ranks test. Kết quả đã chứng minh có sự cải thiện trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK Hồng Kông giữa hai năm 2005 và 2006. Tuy nhiên, nghiên cứu này mới chỉ thực hiện sự so sánh trong hai năm nên chưa thể khẳng định một cách chắc chắn sự cải thiện này là mang tính xu thế.

Trong bối cảnh của Việt Nam thì các nghiên cứu đánh giá về mức độ tuân thủ của các công ty niêm yết trong công bố thông tin về LTTM còn ở mức độ đơn giản và quy mô mẫu nhỏ. Nghiên cứu của Đoàn Thị Hồng Nhung (2017) mới chỉ tập trung vào kiểm tra và so sánh việc công bố các chỉ tiêu “thời gian phân bổ LTTM” và “giá trị

LTTM phân bố” của các công ty niêm yết trong giai đoạn từ năm 2009 đến 2016 với các quy định về công bố thông tin LTTM theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc tuân thủ công bố thông tin về LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết vẫn còn thấp. Tuy nhiên, mức độ công bố thông tin có sự cải thiện theo thời gian. Nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại ở mức độ thống kê mô tả số lượng các công ty công bố thông tin và số lượng các công ty không công bố thông tin nên việc đánh giá mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế.

Một số nghiên cứu khác lại chủ yếu tập trung vào việc trao đổi, thảo luận về phương pháp kế toán LTTM hoặc so sánh sự khác biệt giữa kế toán LTTM theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán LTTM theo chuẩn mực kế toán quốc tế (Nguyễn Minh Phương và Lê Hồng Vân, 2013; Nguyễn Thị Kim Hương, 2015).

1.2 Khoảng trống nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu tiên nghiệm, tác giả nhận thấy còn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, hầu hết các nghiên cứu định lượng tác động của LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết đều được thực hiện với dữ liệu thu thập từ các công ty niêm yết trên các thị trường chứng khoán tại các nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Anh, châu Âu... Trong khi đó, nghiên cứu ảnh hưởng của LTTM đến GTTT ở những nước có nền kinh tế đang phát triển còn rất nghèo nàn và mô hình nghiên cứu đơn giản chỉ gồm có một biến độc lập là LTTM (Zare và cộng sự, 2012). LTTM là một chủ đề mới và phức tạp đối với các nước có nền kinh tế đang phát triển. Phương pháp kế toán LTTM của Việt Nam được xây dựng và phát triển theo hướng phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, chuẩn mực kế toán của Việt Nam vẫn chưa điều chỉnh kịp thời theo những thay đổi của chuẩn mực kế toán quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về trình bày và công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chính những sự khác biệt đó đòi hỏi cần thực hiện nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam để đánh giá phản ứng của nhà đầu tư đối với thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất. Hiện nay, chưa có nghiên cứu nào được thực hiện tại Việt Nam để đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Thứ hai, các nghiên cứu trên thế giới mới chỉ dừng lại ở việc xem xét tác động của LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết theo từng năm. Chưa có nghiên cứu

nào so sánh sự khác biệt về ảnh hưởng của các công ty có LTTM tăng mới trong kỳ và các công ty không có LTTM tăng mới trong kỳ đến tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty.

Thứ ba, các nghiên cứu chủ yếu tập trung đánh giá về ảnh hưởng của thông tin LTTM một cách chung chung. Chưa có nghiên cứu nào xem xét ảnh hưởng tác động của từng loại thông tin chi tiết như thông tin về “giá mua” hay thông tin về “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua” đến tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty niêm yết.

Thứ tư, các nghiên cứu được thực hiện với dữ liệu cách đây rất lâu, từ năm 1988 đến năm 2010. Điều này chứng tỏ rằng các kết quả nghiên cứu chưa cập nhật kịp thời những thay đổi của các nền kinh tế.

Từ kết quả phân tích khoảng trống nghiên cứu cho thấy nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam là thực sự cần thiết. Do đó, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: ***“Nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”***.

Tác giả Luận án lựa chọn giai đoạn nghiên cứu từ năm 2010 đến 2017 vì đây là khoảng thời gian mà các chuẩn mực kế toán của Việt Nam liên quan đến LTTM được áp dụng và điều chỉnh theo hướng phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Đây cũng là khoảng thời gian các công ty niêm yết công bố LTTM phát sinh từ các giao dịch hợp nhất kinh doanh là lớn nhất cả về số lượng lẫn quy mô nên quy mô mẫu lựa chọn sẽ đáp ứng được điều kiện để phân tích định lượng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1, tác giả đã thực hiện tổng quan các nghiên cứu trong nước và trên thế giới. Các nghiên cứu chia thành hai hướng nghiên cứu cơ bản: Nghiên cứu ảnh hưởng của LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK và nghiên cứu mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết trên TTCK.

Các nghiên cứu ảnh hưởng của LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK chủ yếu thực hiện với dữ liệu ở các nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Anh và các nước châu Âu...Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu có sự khác nhau khi sử dụng phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Các nghiên cứu về mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK chủ yếu tập trung vào kiểm tra mức độ tuân thủ trong công bố thông tin suy giảm LTTM. Các kết quả nghiên cứu đều thống nhất rằng mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết còn thấp nhưng có sự cải thiện trong công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới chỉ thực hiện với thời gian nghiên cứu ngắn từ 2 đến 3 năm nên kết quả nghiên cứu còn nhiều hạn chế.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu tiên nghiệm, tác giả đã chỉ ra được khoảng trống nghiên cứu làm cơ sở để tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo của nghiên cứu.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG

2.1 Cơ sở lý luận về lợi thế thương mại

2.1.1 Lợi thế thương mại - quan điểm và lý thuyết nền tảng

Lợi thế thương mại hình thành trong hợp nhất kinh doanh là khoản chênh lệch cao hơn giữa giá phí hợp nhất và lợi ích của cổ đông không kiểm soát so với giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua (IASB, 2008). Lợi thế thương mại là một vấn đề rất phức tạp cả trên góc độ nhận diện và đo lường (Dicksee và Tillyard, 1906). Chính vì vậy, trên thế giới tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về LTTM.

Để giải thích về lý do cho sự tồn tại của LTTM khi hợp nhất kinh doanh, một số nhà nghiên cứu đã phát triển các lý thuyết về LTTM, trong đó nổi bật lên lý thuyết siêu lợi nhuận của Leake (1921) và lý thuyết lực đẩy của Nelson (1953).

Lý thuyết siêu lợi nhuận (The Super- Profit Theory of Goodwill): Leake (1921) định nghĩa LTTM là quyền phát triển tất cả những nỗ lực trong quá khứ để tìm kiếm lợi nhuận, gia tăng giá trị hoặc lợi thế khác trong tương lai. Doanh nghiệp mua LTTM thực chất là đang trả giá cho những khoản siêu lợi nhuận mà họ kỳ vọng sẽ thu được trong tương lai. Leake gợi ý rằng LTTM nên được ghi giảm vào kỳ mà doanh nghiệp thu được siêu lợi nhuận kỳ vọng (Leake, 1921 trích bởi Ratiu và Tudor, 2013a).

Sarra và cộng sự (2017) ủng hộ quan điểm của Leake khi nhận định rằng khả năng của một công ty tạo ra siêu lợi nhuận có ảnh hưởng trực tiếp lên giá trị của LTTM. Lý thuyết của Leake (1921) hoàn toàn thống nhất với cách tiếp cận phân bổ LTTM của kế toán. Theo nguyên tắc phù hợp của kế toán thì chi phí được ghi nhận vào kỳ mà nó tạo ra doanh thu. Như vậy, công ty mua có thể chi tiền ngay tại thời điểm này để mua LTTM nhưng công ty mua không thể ghi nhận toàn bộ số tiền chi trả vào chi phí của kỳ phát sinh nghiệp vụ mua mà phải vốn hóa vào giá trị tài sản và phân bổ dần số tiền chi trả đó vào chi phí của các năm sau vì LTTM tạo ra lợi nhuận cho công ty mua ở cả những năm sau. Lý thuyết này cũng chính là cơ sở để phát triển phương pháp kế toán phân bổ LTTM.

Lý thuyết lực đẩy (The Momentum Theory of Goodwill): Lý thuyết này giả thuyết rằng một người kinh doanh mua một lực đẩy thay cho một khoản thu đều đặn. Nelson (1953) định nghĩa LTTM của một công ty bao gồm: danh sách khách hàng, chi phí tổ chức, chi phí phát triển, nhãn hiệu thương mại, bí mật kinh doanh, bằng sáng chế, bản quyền, giấy phép, nhượng quyền, siêu lợi nhuận và giá trị hoạt động liên tục.

Theo Nelson, công ty mua cần trả một khoản phí cho những lợi thế có sẵn của công ty bị mua thay cho việc họ chi tiền để kiến tạo những lợi thế này từ đầu.

LTTM dễ mô tả nhưng khó đưa ra định nghĩa nên nhiều nhà nghiên cứu đã cố gắng liệt kê những yếu tố được cho là thể hiện bản chất của LTTM. Trong đó nổi bật lên quan điểm của một số nhà nghiên cứu sau:

Trong nghiên cứu năm 2008, Bloom cho rằng LTTM bao gồm những ảnh hưởng lợi ích tổng hợp, chất lượng của đội tiếp thị và chuyên gia tiếp thị, sự trung thành của người tiêu dùng, lợi thế về quy mô khi hợp nhất kinh doanh, mạng lưới phân phối phát triển tốt, những lợi ích từ vị trí, độc quyền trong lĩnh vực hoạt động, bí quyết kinh doanh và công nghệ, sử dụng công nghệ sáng tạo (Bloom, 2008 trích bởi Ratiu và Tudor, 2013a).

Còn Nethercott và Hanlon (2002) lại cho rằng LTTM là lợi ích và lợi thế của một cái tên tốt, danh tiếng và sự kết nối của doanh nghiệp. Đó là sự hấp dẫn khách hàng, đó là cái khác biệt giữa một doanh nghiệp cũ và một doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Trong khi đó Victor và cộng sự (2012) khẳng định LTTM đại diện cho lợi ích kinh tế tương lai phát sinh từ các tài sản không thể xác định và ghi nhận một cách riêng rẽ, bao gồm: thói quen, các quyền trong LTTM, danh tiếng của sản phẩm, thương hiệu và các yếu tố vô hình khác.

Tregoning (2010) cho rằng LTTM bao gồm: (1) LTTM vị trí (site goodwill) là thói quen của khách hàng khi lựa chọn vị trí đặc biệt của doanh nghiệp; (2) LTTM cá nhân (personal goodwill) phụ thuộc vào các đặc điểm của một cá nhân (ví dụ như ca sĩ nổi tiếng); (3) LTTM gắn với tên tuổi hoặc danh tiếng của doanh nghiệp thu hút khách hàng (name goodwill); (4) LTTM độc quyền (monopoly goodwill) là dạng LTTM xuất phát từ độc quyền được trao cho doanh nghiệp.

H.Kaner trong cuốn sách "A new theory of goodwill" chia LTTM thành 7 loại: 1/ LTTM vị trí (locality GW): Là loại LTTM phụ thuộc vào vị trí của công ty và những lợi ích từ vị trí đó; 2/ LTTM hiệu quả (Efficiency GW): Là loại LTTM liên quan trực tiếp đến hoạt động, tri thức và kỹ năng của giám đốc, nhà quản lý và chủ doanh nghiệp; 3/ LTTM tổ chức (Organization GW) áp dụng đối với bộ phận phân phối; 4/ LTTM quảng cáo (Advertisement goodwill): Là loại LTTM được hình thành bởi quảng cáo. Khi đó, chi phí quảng cáo là thước đo trực tiếp giá trị của LTTM; 5/ LTTM cá nhân (Personal goodwill): Là loại LTTM gắn với cá nhân chủ doanh nghiệp, do đó LTTM có thể bị hủy hoại hoặc biến mất khi chủ doanh nghiệp chết; 6/

LTTM được hình thành (Established goodwill): Là LTTM liên quan đến thói quen của người tiêu dùng đối với sản phẩm; 7/ LTTM độc quyền (Monopoly goodwill): Là loại LTTM phụ thuộc vào các quyền đặc biệt đối với doanh nghiệp (thiết kế, bản quyền, bằng sáng chế...). Giá trị của LTTM xác định ở góc độ này có thể được tính toán dựa trên giá trị hiện tại của lợi nhuận thuần mà sự độc quyền tạo ra (H. Kaner, 1977 trích bởi Sarra và cộng sự, 2017).

Tất cả các yếu tố mà các nhà nghiên cứu liệt kê ở trên đều là những yếu tố góp phần làm nên thành công của một doanh nghiệp, chúng mang lại những lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp nhưng chúng lại chưa hội tụ đủ các điều kiện để được các doanh nghiệp ghi nhận là tài sản. Như vậy, rõ ràng là các công ty sẵn sàng trả giá cao hơn giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua bởi vì họ thấy được những lợi ích kinh tế mà họ sẽ thu được trong tương lai từ các thương vụ mua bán, hợp nhất kinh doanh.

Một số nhà nghiên cứu coi LTTM là một bộ phận của khoản đầu tư mà bên mua đầu tư vào bên bị mua trên cơ sở sự kỳ vọng của bên mua vào lợi nhuận tương lai thu được từ thương vụ mua bán này. Nếu khoản đầu tư là tài sản, thì các bộ phận của nó cũng được coi là tài sản và kế toán ghi nhận như một khoản mục tài sản. Tài sản lớn hơn đó được chia nhỏ thành các phần tài sản. Sau khi các tài sản thuần có thể xác định đã được ghi nhận thì phần còn lại là LTTM (Johnson và Petrone, 1998).

Johnson và Petrone (1998) đã chia LTTM thành sáu bộ phận: (1) Phần chênh lệch do giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ tài sản thuần của bên bị mua; (2) Giá trị hợp lý của các tài sản thuần khác không được ghi nhận bởi bên bị mua; (3) Giá trị hợp lý của yếu tố "hoạt động liên tục" trong hoạt động kinh doanh hiện tại của bên bị mua; (4) Giá trị hợp lý của lợi ích liên kết từ hợp nhất tài sản thuần và hoạt động kinh doanh của bên mua và bên bị mua; (5) Sự đánh giá quá cao giá thanh toán bởi bên mua; (6) Trả giá quá cao (quá thấp) bởi bên mua.

Johnson và Petrone (1998) đã phân tích rằng bộ phận 1 và 2 liên quan đến bên bị mua và không phải là một phần của LTTM. Bộ phận 1 không phải là tài sản mà nó phản ánh thu nhập từ tài sản thuần chưa được ghi nhận bởi bên bị mua, như vậy nó là một phần của tài sản hơn là một phần của LTTM. Bộ phận 2 cũng không phải là một phần của LTTM mà nó phản ánh những tài sản vô hình có thể xác định được một cách độc lập và ghi nhận như những tài sản riêng biệt hơn là gộp vào LTTM. Do đó, bộ phận 1 và 2 là những tài sản hoặc là bộ phận của những tài sản khác, chúng không phải là bộ phận của tài sản LTTM. Bộ phận 5 và 6 liên quan đến bên mua, nhưng cũng

không phải là bộ phận của LTTM. Bộ phận 5 không phải là một tài sản hoặc bộ phận của một tài sản, mà nó hình thành do lỗi đo lường. Bộ phận 6 cũng không phải là một tài sản mà nó đại diện cho lỗ (hoặc lãi). Do đó, cả bộ phận 5 và 6 đều không phải là bộ phận của LTTM, chúng không phải là bộ phận của bất kỳ tài sản nào.

Johnson và Petrone (1998) đã chứng minh rằng chỉ có bộ phận 3 và 4 là bộ phận của tài sản LTTM và nó là LTTM cốt lõi (core goodwill). Bộ phận 3 có thể là LTTM tồn tại trước khi mua, nó được tạo ra trong nội bộ bên bị mua và có thể được gọi là LTTM hoạt động liên tục (going-concern goodwill). LTTM hoạt động liên tục đại diện cho khả năng của một doanh nghiệp kiếm được lợi nhuận cao hơn mức lợi nhuận kỳ vọng nếu các tài sản và nợ phải trả được mua một cách riêng rẽ. Giá trị đó dựa trên giá trị thị trường của công ty khi hoạt động độc lập. Bộ phận 4 không tồn tại trước hợp nhất mà nó là kết quả từ hợp nhất kinh doanh và do đó nó được gọi là LTTM hợp nhất (combination goodwill). Giá trị của LTTM này dựa trên phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị thị trường của doanh nghiệp bị mua khi hoạt động độc lập.

Đứng trên góc độ của luật pháp, LTTM cũng là một vấn đề gây khó đối với tòa án của các nước khi giải quyết tranh chấp liên quan. Nghiên cứu của Tregoning (2010) về vấn đề này đã chỉ ra rằng tòa án tối cao Úc coi LTTM là tài sản vì nó là đại diện cho quyền hợp pháp hoặc đặc quyền để thực hiện hoạt động kinh doanh. Trong khi đó, tòa án của Anh lại cho rằng LTTM là lực hấp dẫn được cấu thành bởi nhiều yếu tố khác nhau. Các yếu tố này có thể khác nhau trong các giao dịch khác nhau và trong các doanh nghiệp khác nhau.

Việc mua một công ty phát sinh những vấn đề pháp lý liên quan đến chuyển nhượng LTTM từ người bán sang người mua. Việc chuyển nhượng này rất khó để quy định trong hợp đồng mua vì một vài yếu tố của LTTM vẫn bị ràng buộc với doanh nghiệp (vị trí, danh tiếng, sản phẩm, cạnh tranh, nhân viên) và các yếu tố khác vẫn còn đối với người bán bao gồm (kỹ năng quản trị, mối quan hệ với khách hàng và cơ quan chức năng...) (Victor và cộng sự, 2012).

Trong thời gian đầu khi LTTM xuất hiện, các kế toán viên đã không ghi nhận LTTM khi hợp nhất kinh doanh bằng cách áp dụng phương pháp tổng hợp lợi ích (The Pooling of interests method) hoặc loại trừ ngay toàn bộ giá trị LTTM vào vốn chủ. Tuy nhiên, LTTM ngày càng chiếm tỷ trọng đáng kể trong Tổng tài sản của các công ty (Giacomino và Akers, 2009). Chính vì vậy, các nhà kế toán đã đưa ra cách đo lường, xác định và ghi nhận LTTM.

Một số nhà nghiên cứu coi LTTM là giá trị phần dư được tính toán bằng cách trừ giá trị hợp lý của tất cả các tài sản mua được ra khỏi giá mua (Reilly, 2014). Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa số tiền chi trả với giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua khi một công ty hợp nhất với một công ty khác. Một công ty sẵn sàng trả giá cao hơn giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua vì họ tin rằng công ty bị mua hoạt động hiệu quả (Kintzele và cộng sự, 2005). LTTM chỉ được tính toán sau khi mua một công ty, là khoản chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua. Nên LTTM là giá trị còn lại (Victor và cộng sự, 2012).

Còn một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng LTTM là giá trị hiện tại của thu nhập tương lai kỳ vọng cao hơn thu nhập bình thường của các tài sản hữu hình thuần (Rees và Janes, 2012). LTTM đơn giản là giá trị hiện tại của khoản thu nhập bất thường mà doanh nghiệp kỳ vọng thu được trong tương lai. Do đó, theo quan điểm này tổng giá trị của doanh nghiệp là tổng giá trị hiện tại của thu nhập bình thường từ các tài sản thuần có thể xác định được, và giá trị hiện tại của thu nhập bất thường (Bryer, 1995 trích bởi Seetharaman và cộng sự, 2004). LTTM là giá trị được vốn hóa của dòng siêu lợi nhuận trong tương lai của doanh nghiệp bị mua. Theo cách tiếp cận này, lợi nhuận được xác định và ghi nhận như LTTM. Tuy nhiên, cách tiếp cận này khó khả thi vì không thể phán đoán lợi nhuận tương lai một cách chắc chắn. Chính vì vậy mà cơ quan ban hành chuẩn mực kế toán quốc tế đã lựa chọn cách đo lường LTTM theo cách tiếp cận phần dư tức là LTTM là chênh lệch giữa giá mua và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua. Kết quả là IFRS 3 - Hợp nhất kinh doanh ra đời đã công bố định nghĩa về LTTM “Lợi thế thương mại là tài sản đại diện cho những lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ các tài sản mua được từ hợp nhất kinh doanh mà không thể ghi nhận và xác định một cách riêng rẽ” (IASB, 2004, tr.13).

Tài sản được ví như mạch máu nuôi dưỡng doanh nghiệp và nó đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động của một doanh nghiệp. Theo IASB (2018) tài sản là nguồn lực được kiểm soát bởi một đơn vị do kết quả của các sự kiện trong quá khứ và các lợi ích kinh tế trong tương lai mà đơn vị dự kiến thu được.

LTTM là tài sản. Do đó, LTTM cần thỏa mãn đồng thời ba điều kiện: (1) LTTM mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai; (2) LTTM được kiểm soát bởi một đơn vị cụ thể và (3) LTTM là kết quả của các sự kiện trong quá khứ.

Lợi ích kinh tế tương lai:

Lợi ích kinh tế trong tương lai là đặc điểm cơ bản của một tài sản. Một tài sản mang lại lợi ích kinh tế cho một doanh nghiệp khi tài sản đó có khả năng phục vụ

doanh nghiệp bằng cách trao đổi để lấy một cái gì đó có giá trị đối với doanh nghiệp, bằng cách sử dụng tài sản để tạo ra cái gì đó có giá trị đối với doanh nghiệp hoặc bằng cách sử dụng tài sản để thanh toán các khoản nợ.

Lợi thế thương mại cốt lõi không thể trao đổi để lấy cái gì đó có giá trị đối với doanh nghiệp. Doanh nghiệp cũng không thể sử dụng LTTM để thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên, LTTM có thể được sử dụng để tạo ra cái gì đó có giá trị đối với doanh nghiệp, đó là luồng tiền thu về trong tương lai. Trong khi, LTTM không có khả năng tạo ra luồng tiền trực tiếp một cách độc lập thì LTTM lại có khả năng kết hợp với các tài sản khác để tạo ra luồng tiền. Như vậy, những lợi ích kinh tế tương lai được tạo ra từ LTTM cốt lõi là không rõ ràng và kém chắc chắn hơn so với những lợi ích kinh tế tương lai được tạo ra từ các tài sản khác.

Bằng chứng rõ ràng nhất của lợi ích kinh tế tương lai chính là giá thị trường. Vì LTTM cốt lõi không có khả năng tạo ra luồng tiền tương lai một cách độc lập nên LTTM không thể được định giá một cách độc lập trên thị trường, nhưng LTTM có thể được định giá kết hợp với các tài sản khác mà nó kết hợp để tạo ra luồng tiền tương lai. Khả năng đó được phản ánh bởi mức giá cao hơn của một công ty trên thị trường khi so sánh với tổng giá trị của tất cả các tài sản thuần của công ty.

Kiểm soát:

Bên cạnh việc có các lợi ích kinh tế tương lai, để LTTM cốt lõi là tài sản thì doanh nghiệp cần kiểm soát được những lợi ích kinh tế này. Sự kiểm soát đối với những lợi ích kinh tế tương lai thể hiện ở việc chủ sở hữu của công ty mua nắm quyền kiểm soát và chi phối hoạt động của công ty bị mua.

Sự kiện hoặc giao dịch trong quá khứ:

Nếu LTTM cốt lõi là tài sản thì sự kiểm soát đối với những lợi ích kinh tế tương lai phải là kết quả của một giao dịch hoặc sự kiện trong quá khứ. Sự kiện hoặc giao dịch trong quá khứ chính là giao dịch mà bên mua thực hiện để nắm quyền kiểm soát đối với bên bị mua mà chúng ta biết đến với tên gọi là hợp nhất kinh doanh.

Trên cơ sở sự hình thành LTTM, Ma và Hopkins (1988) chia LTTM thành 3 loại: (1) LTTM tạo ra trong nội bộ; (2) LTTM mua độc lập: công ty bị mua được kỳ vọng là hoạt động một cách độc lập và không hình thành lợi ích kết hợp từ giao dịch mua; (3) LTTM mua phụ thuộc: nghĩa là hoạt động của công ty bị mua được tích hợp từng phần hoặc toàn bộ với hoạt động của công ty mua.

Trong khi đó, Nobes và Norton (1996) chia LTTM thành 3 loại: (1) LTTM tạo ra trong nội bộ; (2) LTTM không hợp nhất: xuất hiện khi một công ty mua các tài sản thuần của công ty khác nhưng không mua chính công ty đó; (3) LTTM hợp nhất: nghĩa là LTTM xuất hiện khi một công ty trả giá cao hơn giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua (trích bởi Ratiu và Tudor, 2013b).

Như vậy, dù đứng trên góc độ nào để nhìn nhận và đánh giá về LTTM thì các nhà nghiên cứu đều có chung một quan điểm về LTTM đó là LTTM là một tài sản vô hình gắn liền với giao dịch hợp nhất kinh doanh; tài sản vô hình này rất khó để đo lường một cách độc lập. Chính vì vậy, phương pháp kế toán đối với LTTM vẫn còn nhiều điều gây tranh cãi và tiếp tục có những thay đổi và điều chỉnh trong tương lai.

2.1.2 Phương pháp kế toán lợi thế thương mại

2.1.2.1 Phương pháp kế toán lợi thế thương mại theo chuẩn mực kế toán quốc tế

- **Đo lường lợi thế thương mại**
 - *Lựa chọn ngày đo lường*

Theo IASB (2008), LTTM là khoản chênh lệch giữa tổng của giá phí hợp nhất và giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát với giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua vào ngày mua.

Như vậy, ngày đo lường giá trị hợp lý của giá phí hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát và các tài sản thuần của công ty bị mua sẽ có ảnh hưởng đến giá trị LTTM tính toán, cụ thể ở đây là ngày mua.

Việc lựa chọn ngày đo lường là rất quan trọng khi đo lường giá trị hợp lý của tài sản cũng như nợ phải trả bởi giá cả và các thông số được sử dụng khi đo lường thay đổi hàng ngày. Ví dụ, trong trường hợp công ty mua phát hành cổ phiếu để mua lại một công ty khác thì giá mua được xác định dựa trên giá trị hợp lý của các cổ phiếu này. Trong khi đó, giá thị trường của các cổ phiếu này dao động từng ngày. Vì vậy, việc lựa chọn ngày mua sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn giá thị trường sử dụng trong tính toán giá trị hợp lý của những cổ phiếu được phát hành bởi bên mua để thanh toán trong hợp nhất kinh doanh (Leo và cộng sự, 2005).

Theo IASB (2008), ngày mua là ngày mà bên mua nắm quyền kiểm soát đối với bên bị mua. Hợp nhất kinh doanh liên quan đến sự kết hợp các tài sản dưới sự kiểm soát của một bên cụ thể hoặc các bên; do đó, hợp nhất kinh doanh xảy ra vào ngày mà các tài sản hoặc các tài sản thuần nằm dưới sự kiểm soát của bên mua. Vì vậy, ngày mua là ngày quan trọng nhất bởi nó là thời điểm xác định quyền kiểm soát của bên

mua đối với bên bị mua. Việc sử dụng quyền kiểm soát là tiêu chí chính để xác định ngày mua đảm bảo việc coi trọng bản chất của giao dịch hơn là hình thức của giao dịch.

- *Phương pháp đo lường lợi thế thương mại*
Đo lường giá phí hợp nhất kinh doanh

Theo IASB (2008), bên mua sẽ đo lường giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày mua của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua.

Giá trị hợp lý là giá sẽ nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ trong một giao dịch có trật tự giữa những người tham gia thị trường tại ngày đo lường (IASB, 2011). Như vậy, giá trị hợp lý thực chất là giá thị trường. Tuy nhiên, các công ty không bán các tài sản trên thị trường, mà đang cố gắng ước tính giá trao đổi nếu các tài sản đó được bán. Chính vì vậy, quá trình xác định giá trị hợp lý liên quan đến sự ước tính và phán đoán.

Theo IASB (2011), đo lường giá trị hợp lý có thể phân chia thành ba cấp độ:

Cấp độ 1: Ước tính giá trị hợp lý được xác định bằng cách tham chiếu tới giá giao dịch trên thị trường của các tài sản và nợ phải trả vào ngày đo lường.

Cấp độ 2: Nếu cấp độ 1 không có thông tin, ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả nên được xác định bằng cách điều chỉnh giá giao dịch trên thị trường của các tài sản hoặc nợ phải trả tương tự vào ngày đo lường.

Cấp độ 3: Nếu cả cấp độ 1 và cấp độ 2 đều không có thông tin, ước tính giá trị hợp lý sẽ được xác định bằng việc sử dụng các kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá sẽ nhất quán với mục tiêu của ước tính giá trị hợp lý, những giả định mà người tham gia thị trường sẽ sử dụng bất kể khi nào thông tin thị trường sẵn sàng. Nếu thông tin thị trường không sẵn có, doanh nghiệp có thể sử dụng những kinh nghiệm thực tế để đưa ra các giả định. Tuy nhiên, với bất kỳ phương pháp định giá nào thì sử dụng thông tin thị trường làm đầu vào sẽ được tối đa hóa, sử dụng ước tính và các giả định nội bộ sẽ được tối thiểu hóa.

Trong trao đổi cụ thể, giá phí hợp nhất có thể dưới dạng tiền mặt, cổ phiếu hoặc các tài sản cố định hữu hình... Mỗi phương tiện, hình thức thanh toán có thể phát sinh một số vấn đề trong đo lường giá trị hợp lý.

Nếu bên mua sử dụng tiền mặt để thanh toán thì giá trị hợp lý chính là số tiền được đem đi trao đổi. Tuy nhiên, một vấn đề có thể phát sinh đó là trường hợp số tiền đó được thanh toán sau ngày mua. Theo IASB (2008), khi việc thanh toán tất cả hoặc một phần giá phí của việc hợp nhất kinh doanh được hoãn lại, thì giá trị hợp lý của phần hoãn lại đó phải được quy đổi về giá trị hiện tại tại ngày mua, có tính đến phân phụ trội hoặc chiết khấu sẽ phát sinh khi thanh toán. Đối với các khoản thanh toán trả chậm, giá trị hợp lý đối với bên mua là số tiền mà bên mua sẽ phải đi vay để thanh toán khoản nợ ngay lập tức. Do đó, tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là lãi vay (Leo và cộng sự, 2005).

Nếu công ty mua sử dụng các tài sản phi tiền tệ để thanh toán trong giao dịch mua như nhà xưởng, máy móc, thiết bị, các khoản đầu tư, giấy phép, bằng sáng chế... Nếu thị trường của các tài sản này là thị trường hoạt động, thì ta có thể biết giá trị hợp lý của các tài sản này bằng cách tham chiếu giá thị trường. Tuy nhiên, những tài sản giao dịch trên thị trường không thể giống hệt các tài sản đem trao đổi. Do đó, ta không thể sử dụng ngay giá bán của các tài sản giao dịch trên thị trường mà ta vẫn phải thực hiện việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản. Khi thị trường không tồn tại, các công cụ đánh giá khác có thể được sử dụng, gồm cả việc sử dụng các chuyên gia định giá trên những cơ sở đánh giá đáng tin cậy.

Trong trường hợp bên mua phát hành các công cụ vốn để thanh toán cho bên bị mua thì bên mua sẽ cần phải xác định giá trị hợp lý của các công cụ vốn này vào ngày mua. Đối với các công ty niêm yết, xác định giá trị hợp lý có thể tham chiếu giá niêm yết của công cụ vốn đó. Giá công bố tại ngày mua của công cụ vốn đã niêm yết là bằng chứng tin cậy nhất về giá trị hợp lý của công cụ vốn đó và sẽ được sử dụng, trừ một số ít trường hợp. Giá công bố tại ngày mua được coi là không đáng tin cậy về giá trị hợp lý khi công cụ vốn đó được giao dịch trên thị trường có ít giao dịch. Nếu giá công bố tại ngày mua là chỉ số không đáng tin cậy hoặc nếu không có giá công bố cho công cụ vốn do bên mua phát hành, thì giá trị hợp lý của các công cụ vốn này có thể ước tính trên cơ sở phân lợi ích trong giá trị hợp lý của bên mua hoặc phân lợi ích trong giá trị hợp lý của bên bị mua mà bên mua đã đạt được, miễn là cơ sở nào có bằng chứng rõ ràng hơn (IASB, 2008).

Trường hợp bên mua thanh toán bằng việc hình thành các khoản nợ thì giá trị hợp lý của các khoản nợ đã phát sinh được đo lường tốt nhất bằng giá trị hiện tại của dòng tiền ra trong tương lai (Leo và cộng sự, 2005). Các khoản lỗ hoặc chi phí khác sẽ phát sinh trong tương lai do hợp nhất kinh doanh không được coi là khoản nợ đã phát

sinh hoặc đã được bên mua thừa nhận để đổi lấy quyền kiểm soát với bên bị mua nên không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh (IASB, 2008).

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh không được tính vào giá phí hợp nhất. Ngay cả các chi phí phát hành các công cụ nợ hoặc công cụ vốn để thanh toán cho bên bị mua cũng không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như: chi phí trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá, phí tư vấn hoặc chuyên gia khác, phí quản trị chung về thực hiện hợp nhất kinh doanh và chi phí phát hành chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sẽ được bên mua ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh (IASB, 2008).

Đo lường giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giao dịch hợp nhất kinh doanh được đo lường theo giá trị hợp lý vào ngày mua. Bên mua có thể đo lường giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát bằng cách căn cứ vào giá thị trường của cổ phiếu do các cổ đông không kiểm soát nắm giữ hoặc áp dụng các phương pháp định giá khác (IASB, 2008).

Bên mua có thể đo lường bất kỳ khoản lợi ích nào của cổ đông không kiểm soát trong công ty bị mua theo giá trị hợp lý hoặc đo lường lợi ích của cổ đông không kiểm soát tương ứng tỷ lệ phần trăm trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty bị mua (IASB, 2008).

Đo lường giá trị hợp lý tài sản thuần của bên bị mua

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty bị mua được đo lường theo giá trị hợp lý vào ngày mua. Ví dụ, giá trị hợp lý của các khoản phải thu là giá trị hiện tại của khoản tiền phải thu được xác định ở mức lãi suất hợp lý, trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi (IASB, 2008).

$$\text{Lợi thế thương mại} = \text{Giá phí hợp nhất} + \text{Giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát} - \text{Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua}$$

• **Kế toán ghi nhận lợi thế thương mại**

Theo IASB (2008), LTTM dương sẽ được ghi nhận và trình bày là tài sản vô hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong khi đó, LTTM âm sẽ được ghi nhận ngay vào thu nhập khác của kỳ kế toán hợp nhất.

- *Phương pháp kế toán phân bổ lợi thế thương mại*

Phương pháp kế toán phân bổ LTTM vào chi phí ở các năm tiếp theo sau khi ghi nhận lần đầu bắt đầu từ năm 1970 khi Mỹ áp dụng Quan điểm hội đồng nguyên tắc kế toán số 17 (Accounting Principles Board Opinion No17) - *Tài sản cố định vô hình*. Theo đó, lợi thế thương mại được quy định thống nhất cách ghi nhận như là tài sản cố định vô hình và phân bổ vào chi phí với thời hạn tối đa không quá 40 năm.

Phương pháp kế toán phân bổ LTTM vào chi phí cũng được nhiều quốc gia áp dụng nhưng với quy định về thời gian phân bổ LTTM tối đa khác nhau, ví dụ thời gian phân bổ LTTM tối đa ở Anh là 20 năm.

Lợi thế thương mại phân bổ hàng năm được tính bằng cách lấy giá trị LTTM ghi nhận lần đầu chia (:) cho thời gian phân bổ. Do đó, đối với việc phân bổ LTTM thì tiêu chí cơ bản nhất quyết định độ chính xác và tin cậy của giá trị LTTM đó là lựa chọn thời gian phân bổ thích hợp. Việc lựa chọn thời gian phân bổ LTTM có thể căn cứ vào khoảng thời gian mà LTTM được xác định là mang lại những lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định khoảng thời gian này là rất khó khăn và không khả thi nên hầu hết các doanh nghiệp đều lựa chọn thời gian phân bổ LTTM là tối đa trong khung thời gian quy định của chuẩn mực kế toán. Nghiên cứu của Henning và Shaw (2003) đã chỉ ra rằng 44% các công ty trong mẫu nghiên cứu đã lựa chọn thời gian phân bổ là 40 năm.

Mặc dù, phương pháp phân bổ LTTM đơn giản, dễ thực hiện nhưng đã bộc lộ những hạn chế như LTTM vẫn mang lại những lợi ích kinh tế trong tương lai cho các doanh nghiệp mặc dù giá trị LTTM đã được phân bổ hết hoặc trong khi LTTM không mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp nhưng LTTM vẫn được phân bổ vào chi phí trong kỳ của doanh nghiệp. Điều này là lý do mà nhiều quốc gia hiện nay không còn thực hiện phân bổ LTTM nữa mà đã lựa chọn đánh giá sự suy giảm của LTTM.

Phương pháp kế toán phân bổ LTTM vào chi phí được Mỹ duy trì cho tới năm 1995 khi Chuẩn mực kế toán tài chính số 121 (Financial Accounting Standards No 121) - *Kế toán sự suy giảm của các tài sản có vòng đời dài* được ban hành. Theo FASB (1995) tất cả các tài sản có vòng đời dài, bao gồm cả lợi thế thương mại đều phải được đánh giá suy giảm hàng năm. Tại thời điểm đó, các doanh nghiệp kết hợp phân bổ và đánh giá suy giảm LTTM. Quá trình thực hiện song song hai phương pháp đối với lợi thế thương mại kết thúc khi Chuẩn mực kế toán tài chính số 142 được ban hành vào năm 2001. Theo FASB (2001), lợi thế thương mại không còn được phân bổ đều nữa mà chỉ thực hiện đánh giá suy giảm hàng năm.

- *Phương pháp kế toán đánh giá sự suy giảm của lợi thế thương mại*

Để đáp ứng mục tiêu không ghi nhận tài sản cao hơn giá trị thu hồi, LTTM phát sinh từ hợp nhất kinh doanh là một tài sản vô hình do đó nó cần được đánh giá suy giảm giá trị hàng năm. Thủ tục đánh giá suy giảm giá trị LTTM là một chu trình phức tạp, chủ yếu dựa trên các giả định chủ quan và mơ hồ. Vấn đề này vẫn còn gây tranh cãi trong thực tiễn kế toán cũng như trong giới nghiên cứu.

Chu trình đánh giá suy giảm LTTM bao gồm các bước sau: xác định đơn vị tạo tiền; phân bổ LTTM cho các đơn vị tạo tiền; đo lường giá trị thu hồi của các tài sản trong đơn vị tạo tiền; xác định số lỗ do suy giảm giá trị LTTM.

Trước khi đánh giá suy giảm LTTM, các công ty cần kiểm tra xem liệu suy giảm tài sản có xảy ra hay không bằng cách xem xét một số các dấu hiệu sau:

Trước tiên, công ty cần đánh giá các nguồn thông tin bên ngoài, bao gồm:

Giá trị thị trường của các tài sản có giảm nhiều hơn mong đợi không? Điều này có thể xảy ra vì nhiều nguyên nhân liên quan đến sự kỳ vọng vào hoạt động của doanh nghiệp.

Có những thay đổi trong môi trường hoạt động của doanh nghiệp hay không? bao gồm môi trường công nghệ, thị trường, kinh tế và môi trường luật pháp... ảnh hưởng tiêu cực lên đơn vị trong kỳ hoặc sẽ xảy ra trong tương lai gần.

Lãi suất thị trường hoặc tỷ suất lợi nhuận đầu tư tăng trong kỳ làm ảnh hưởng đến tỷ lệ chiết khấu sử dụng trong tính toán giá trị sử dụng của tài sản và làm giảm giá trị thu hồi của tài sản.

Giá trị thực hiện của các tài sản thuần có lớn hơn vốn hóa giá trị thị trường của doanh nghiệp?

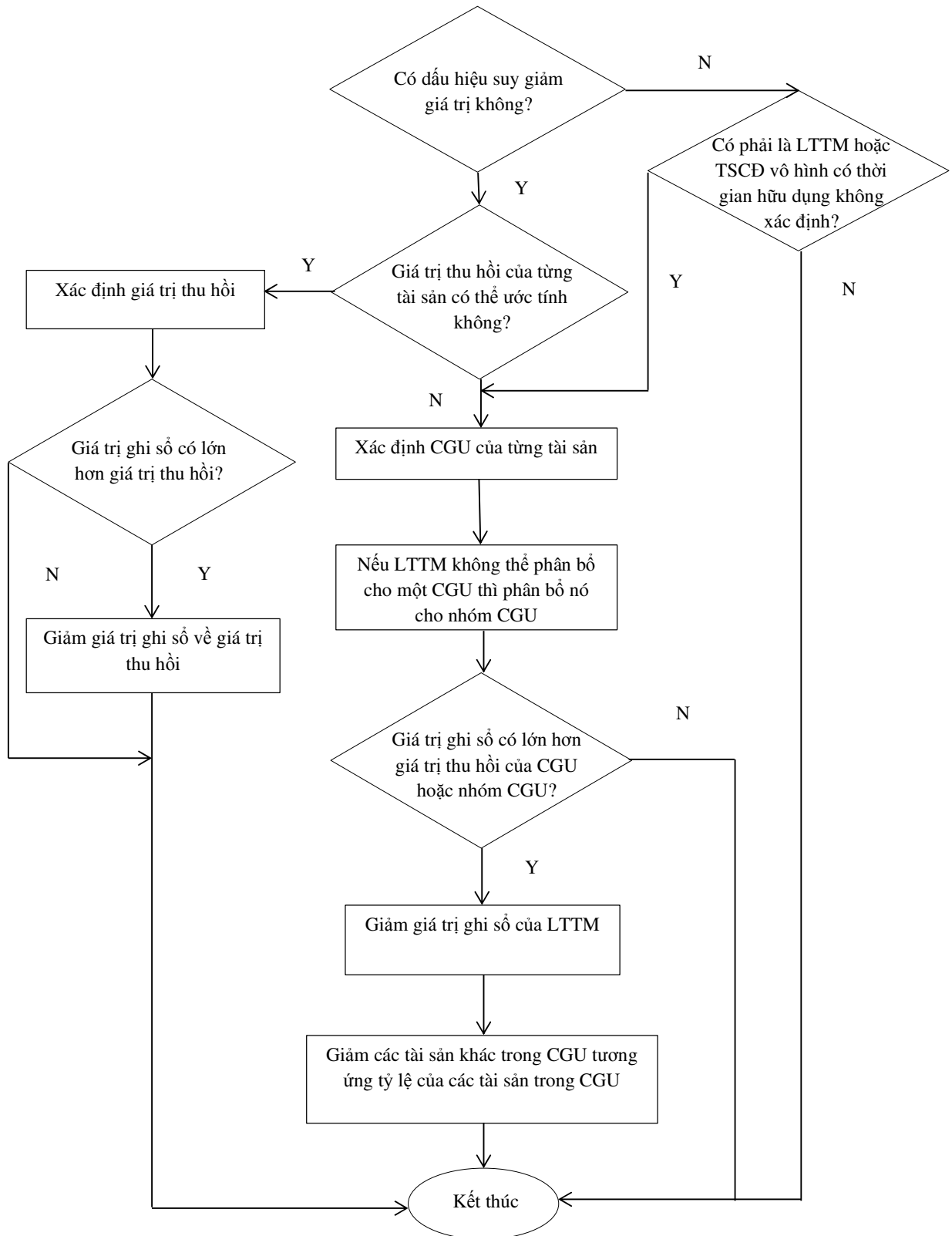
Sau đó, công ty sẽ xem xét đến các nguồn thông tin bên trong như:

Có bằng chứng nào cho thấy tài sản bị lỗi thời và hư hỏng không?

Những thay đổi đáng kể về mức độ hoặc cách thức sử dụng tài sản gây ảnh hưởng tiêu cực lên doanh nghiệp đã xảy ra trong kỳ hoặc dự kiến xảy ra trong tương lai gần. Những thay đổi này bao gồm việc lập kế hoạch ngừng sử dụng hoặc tái cấu trúc hoạt động liên quan đến tài sản, lập kế hoạch để thanh lý tài sản sớm hơn dự định, đánh giá lại thời gian hữu dụng của tài sản từ không xác định sang xác định.

Báo cáo nội bộ cho thấy hiệu quả hoạt động của tài sản kém hơn mong đợi.

Dòng tiền chi ra để duy trì tài sản cao hơn dòng tiền thu vào.



Sơ đồ 2.1: Quy trình đánh giá suy giảm giá trị tài sản

Nguồn: E&Y (2010)

Trong đó:

N: Không

Y: Có

CGU: Đơn vị tạo tiền

LTTM: Lợi thế thương mại

+ *Xác định đơn vị tạo tiền*

Theo IASB (2013), nếu có dấu hiệu cho thấy tài sản bị suy giảm, ta cần ước tính giá trị thu hồi cho từng tài sản. Nếu không thể đo lường dòng tiền cho từng tài sản thì ta cần đánh giá suy giảm giá trị theo nhóm tài sản. Nhóm tài sản làm việc cùng nhau để tạo ra dòng tiền được gọi là đơn vị tạo tiền. Như định nghĩa nêu trong đoạn 6 của IAS 36, đơn vị tạo tiền là "...nhóm tài sản được xác định là nhỏ nhất mà tạo ra luồng tiền độc lập với luồng tiền của các tài sản khác hoặc nhóm tài sản khác" (IASB, 2013, tr.6).

Việc xác định đơn vị tạo tiền đòi hỏi sự phán xét đáng kể. IAS 36 chỉ ra rằng việc xác định đơn vị tạo tiền sẽ bị ảnh hưởng bởi cách mà nhà quản lý giám sát hoạt động của đơn vị (như dòng sản phẩm, các doanh nghiệp, từng địa điểm, các quận hoặc khu vực địa phương) hoặc cách nhà quản lý đưa ra quyết định tiếp tục hoặc thanh lý các tài sản hoặc hoạt động của doanh nghiệp (E&Y, 2010).

Sự tồn tại của thị trường hoạt động cho sản phẩm đầu ra của tài sản hoặc đơn vị tạo tiền cũng là đặc điểm quan trọng trong xác định đơn vị tạo tiền. Đoạn 70 của IAS 36 yêu cầu rằng nếu tồn tại thị trường hoạt động cho sản phẩm đầu ra của tài sản hoặc nhóm tài sản thì tài sản hoặc nhóm tài sản sẽ được xác định là đơn vị tạo tiền, thậm chí một vài hoặc tất cả sản phẩm đầu ra được sử dụng nội bộ. Nguyên tắc cơ bản là sự tồn tại của thị trường hoạt động thể hiện rằng một tài sản hoặc đơn vị tạo tiền có thể tạo ra luồng tiền độc lập với phần còn lại của doanh nghiệp bằng cách bán sản phẩm đầu ra của chúng trên thị trường hoạt động.

Để đảm bảo nguyên tắc nhất quán trong xác định đơn vị tạo tiền, đoạn 72 của IAS 36 quy định: "Đơn vị tạo tiền sẽ được xác định nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác cho cùng một tài sản hoặc cùng nhóm tài sản trừ khi sự thay đổi là hợp lý" (IASB, 2013, tr.20).

+ *Phân bổ lợi thế thương mại cho đơn vị tạo tiền*

LTTM được ghi nhận là tài sản trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tuy nhiên, LTTM lại không thể tạo ra luồng tiền độc lập với các tài sản khác hoặc nhóm tài sản khác mà nó thường đóng góp vào luồng tiền của nhiều đơn vị tạo tiền. Do đó, LTTM được đánh giá suy giảm hàng năm bằng cách phân bổ cho các đơn vị tạo tiền hoặc

nhóm đơn vị tạo tiền. Đoạn 80 của IAS 36 yêu cầu rằng: “Để thực hiện đánh giá suy giảm, LTTM hình thành từ hợp nhất kinh doanh sẽ được phân bổ cho từng đơn vị tạo tiền hoặc nhóm đơn vị tạo tiền của bên mua mà bên mua kỳ vọng thu được lợi ích từ hợp nhất kinh doanh kể từ ngày mua...” (IASB, 2013, tr.22)

Việc phân bổ LTTM có thể không hoàn thành trước khi kết thúc kỳ kế toán năm diễn ra hoạt động hợp nhất kinh doanh bởi giá phí hợp nhất kinh doanh hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua chưa xác định được một cách chính xác. Đoạn 84 của IAS 36 hướng dẫn như sau:

Nếu việc phân bổ ban đầu LTTM hình thành từ hợp nhất kinh doanh không thể hoàn thành trước khi kết thúc kỳ kế toán năm mà hợp nhất kinh doanh bị ảnh hưởng thì việc phân bổ ban đầu sẽ được hoàn thành trước khi kết thúc kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu sau ngày mua (IASB, 2013, tr.23).

Trong trường hợp doanh nghiệp thanh lý một hoạt động trong đơn vị tạo tiền mà LTTM đã được phân bổ thì kế toán thực hiện theo yêu cầu tại đoạn 86 của IAS 36:

Nếu LTTM đã phân bổ cho đơn vị tạo tiền và doanh nghiệp thanh lý một hoạt động trong đơn vị tạo tiền đó thì LTTM liên quan tới hoạt động đã thanh lý sẽ được:

- (a) gộp vào giá trị thực hiện của hoạt động khi tính toán lãi, lỗ thanh lý; và
- (b) đo trên cơ sở giá trị tương đối của hoạt động đã thanh lý và phần còn lại của đơn vị tạo tiền, trừ khi doanh nghiệp chứng minh rằng có phương pháp khác phản ánh tốt hơn LTTM liên quan đến hoạt động đã thanh lý (IASB, 2013, tr.23).

Vì các bộ phận của đơn vị tạo tiền có thể thay đổi khi doanh nghiệp tổ chức lại cấu trúc báo cáo của nó nên LTTM sẽ được phân bổ lại đối với các đơn vị tạo tiền bị ảnh hưởng. Đoạn 87 của IAS 36 hướng dẫn như sau:

...Việc phân bổ này sẽ được thực hiện sử dụng cách tiếp cận giá trị tương đối tương tự như đã sử dụng khi doanh nghiệp thanh lý một hoạt động trong đơn vị tạo tiền, trừ khi doanh nghiệp chứng minh rằng có phương pháp khác phản ánh tốt hơn LTTM liên quan đến hoạt động đã thanh lý (IASB, 2013, tr.23).

Do đó, phân bổ LTTM cho các đơn vị tạo tiền hoặc nhóm đơn vị tạo tiền là một thử thách lớn đối với những người lập báo cáo và còn tiếp tục là chủ đề gây tranh cãi trong giới nghiên cứu. Việc phân bổ LTTM bị ảnh hưởng rất lớn bởi những phán quyết chủ quan và thiên vị của nhà quản lý. Chính vì vậy, chất lượng phân bổ LTTM cho từng đơn vị tạo tiền sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đánh giá suy giảm giá trị LTTM.

+ *Đo lường giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền*

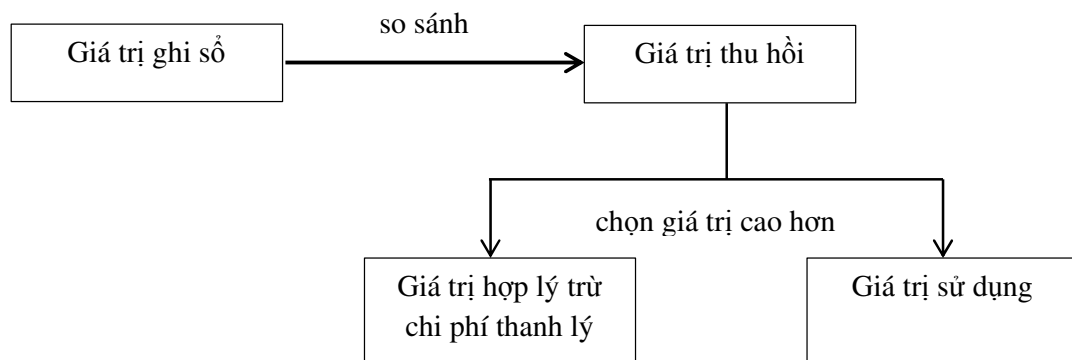
Đoạn 6 của IAS 36 định nghĩa: “Giá trị thu hồi của một tài sản hoặc đơn vị tạo tiền là giá cao hơn giữa giá trị hợp lý trừ đi chi phí thanh lý và giá trị sử dụng của tài sản hoặc đơn vị tạo tiền” (IASB, 2013, tr.7).

Giá trị thu hồi được xác định cho từng tài sản, trừ khi tài sản đó không thể tạo ra luồng tiền độc lập với luồng tiền của các tài sản khác hoặc nhóm tài sản khác. Trong trường hợp này, người ta xác định giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền mà tài sản đó thuộc về. Lợi thế thương mại là tài sản nhưng không thể tạo ra luồng tiền độc lập với luồng tiền của các tài sản khác nên ta cần xác định giá trị thu hồi của từng đơn vị tạo tiền mà lợi thế thương mại được phân bổ vào.

Giá trị thu hồi là giá trị cao hơn giữa giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý và giá trị sử dụng. Do đó, người ta phải đo lường cả giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý và giá trị sử dụng để xác định xem cái nào cao hơn. Tuy nhiên, nếu một trong hai giá trị đó lớn hơn giá trị thực hiện của tài sản thì tài sản không bị suy giảm và không cần thiết ước tính giá trị kia.

Doanh nghiệp có thể lựa chọn giá trị sử dụng là giá trị thu hồi trong trường hợp không thể đo lường được giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý vì không có cơ sở đưa ra ước tính đáng tin cậy về giá trao đổi giữa các bên tham gia thị trường vào ngày đo lường trong điều kiện thị trường hiện hành.

Trường hợp doanh nghiệp nắm giữ tài sản để bán thì giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý của tài sản có thể được lựa chọn là giá trị thu hồi. Điều này là vì giá trị sử dụng của tài sản nắm giữ để bán sẽ gồm khoản tiền thu thuần từ bán tài sản, dòng tiền tương lai từ khi tiếp tục sử dụng đến khi bán là không đáng kể.



Sơ đồ 2.2: Quy trình xác định giá trị thu hồi

Nguồn: E&Y (2010)

Giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý

Đoạn 6 của IAS 36 định nghĩa “giá trị hợp lý là giá mà doanh nghiệp sẽ nhận được khi bán tài sản hoặc được thanh toán để chuyển giao một khoản nợ phải trả trong một giao dịch diễn ra theo trình tự giữa các bên tham gia thị trường vào ngày đo lường giá trị” (IASB, 2013, tr.7).

IAS 36 thiết lập một hệ thống phân cấp để xác định giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý của tài sản như sau:

Bảng chứng tốt nhất của giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý của tài sản là giá thỏa thuận trong trao đổi ngang giá, có điều chỉnh các chi phí gia tăng liên quan trực tiếp đến việc thanh lý tài sản.

Nếu không có giá thỏa thuận, mà tài sản được giao dịch trên thị trường hoạt động thì giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý của tài sản là giá thị trường của tài sản trừ chi phí thanh lý.

Nếu không có cả giá thỏa thuận và thị trường hoạt động cho tài sản, giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý được căn cứ vào thông tin sẵn có tốt nhất để phản ánh số tiền mà đơn vị có thể thu được vào cuối kỳ báo cáo từ việc thanh lý tài sản trong trao đổi ngang giá sau khi khấu trừ chi phí thanh lý.

Nếu không có giá thị trường, giá trị hợp lý trừ chi phí thanh lý có thể được xác định sử dụng cách tiếp cận dòng tiền được chiết khấu.

Chi phí thanh lý có thể là chi phí pháp lý, thuế, chi phí vận chuyển tài sản, các chi phí gia tăng trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để bán.

Giá trị sử dụng

Đoạn 6 của IAS 36 định nghĩa “giá trị sử dụng là giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai kỳ vọng thu được từ một tài sản hoặc một đơn vị tạo tiền” (IASB, 2013, tr.7).

Như vậy, việc tính toán giá trị sử dụng liên quan đến việc ước tính dòng tiền tương lai kỳ vọng thu được từ tài sản hoặc đơn vị tạo tiền và lựa chọn tỷ lệ chiết khấu phù hợp. Đoạn 30 của IAS 36 trình bày 5 yếu tố ảnh hưởng đến việc tính toán giá trị sử dụng:

- a. ước tính dòng tiền tương lai mà doanh nghiệp kỳ vọng thu được từ tài sản;
- b. kỳ vọng về những thay đổi có thể xảy ra đối với số lượng hoặc thời gian của các luồng tiền trong tương lai;
- c. giá trị thời gian của tiền, được đại diện bởi tỷ lệ lãi suất không có rủi ro thị trường hiện hành;
- d. yếu tố không chắc chắn vốn có của tài sản;

- e. các yếu tố khác mà những người tham gia thị trường sẽ phản ánh vào giá của luồng tiền tương lai.

Cơ sở để ước tính luồng tiền trong tương lai:

- a. Việc dự báo luồng tiền trong tương lai cần dựa trên các giả định thuyết phục và hợp lý.
- b. Dự báo luồng tiền gồm tối đa 5 năm, dựa trên dự báo hoặc ngân sách tài chính gần nhất.
- c. Sử dụng một tỷ lệ tăng trưởng ổn định hoặc giảm trong những năm tiếp theo, trừ khi chứng minh được rằng có một tỷ lệ tăng trưởng ngày càng tăng. Tỷ lệ tăng trưởng này không được vượt quá tỷ lệ tăng trưởng dài hạn của sản phẩm, của ngành, hoặc của quốc gia hoặc những quốc gia mà doanh nghiệp đang hoạt động, hoặc thị trường mà tài sản được sử dụng, trừ khi tỷ lệ tăng trưởng cao hơn có thể được chứng minh.

Tỷ lệ chiết khấu

Tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể đối với tài sản mà những ước tính dòng tiền tương lai chưa được điều chỉnh (IASB, 2013).

Tỷ lệ này được ước tính từ lãi suất tiềm ẩn trong những giao dịch thị trường hiện tại cho các tài sản tương tự hoặc chi phí sử dụng vốn bình quân của một doanh nghiệp niêm yết có tài sản độc lập về khía cạnh hoạt động tiềm tàng và những rủi ro tương tự đối với tài sản đang xem xét.

Tỷ lệ chiết khấu không phản ánh các rủi ro đã điều chỉnh nếu các dòng tiền cơ bản đã được điều chỉnh rủi ro.

Xác định chi phí suy giảm lợi thế thương mại:

Để đánh giá liệu một đơn vị tạo tiền có bị suy giảm hay không? ta cần thực hiện việc so sánh giá trị ghi sổ của đơn vị tạo tiền bao gồm cả LTTM với giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền. Nếu giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền lớn hơn giá trị ghi sổ của đơn vị tạo tiền thì đơn vị tạo tiền và LTTM phân bổ cho đơn vị tạo tiền sẽ không bị suy giảm. Nếu giá trị ghi sổ của đơn vị tạo tiền lớn hơn giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền thì đơn vị tạo tiền sẽ ghi nhận chi phí suy giảm.

Khoản chi phí suy giảm này cần được phân bổ theo trình tự sau:

- a. Thứ nhất, ghi giảm giá trị thực hiện của LTTM phân bổ cho đơn vị tạo tiền; và
- b. Sau đó, phân bổ cho các tài sản khác của đơn vị tạo tiền theo tỷ lệ giá trị thực hiện của từng tài sản trong đơn vị tạo tiền

Việc ghi giảm vào giá trị thực hiện này sẽ được ghi sổ như chi phí suy giảm từng tài sản riêng biệt.

2.1.2.2 Phương pháp kế toán lợi thế thương mại theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

- ***Đo lường lợi thế thương mại***

Theo Bộ Tài Chính (2014), LTTM được xác định là phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư (giá phí hợp nhất) và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ.

$$\text{Lợi thế thương mại} = \text{Giá phí khoản đầu tư} - \text{Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua tương ứng phần lợi ích của công ty mẹ}$$

Như vậy, phương pháp đo lường LTTM theo chuẩn mực kế toán Việt Nam có sự khác biệt với phương pháp đo lường LTTM theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Chuẩn mực kế toán Việt Nam đo lường LTTM từng phần, không xem xét giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát khi tính LTTM. Trong khi đó, chuẩn mực kế toán quốc tế đo lường LTTM toàn phần, có tính toán giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Mặc dù IFRS 3 đã điều chỉnh không cho phép ghi nhận các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh vào giá phí hợp nhất nhưng VAS 11 vẫn cho phép ghi nhận các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh vào giá phí hợp nhất. Điều này được quy định rất rõ trong đoạn 29 của VAS 11 “giá phí hợp nhất còn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho kiểm toán viên, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn khác về thực hiện hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến một giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh” (Bộ Tài Chính, 2005, tr.10). Trong khi đó, thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 vẫn chưa cập nhật điều chỉnh nội dung này theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Sự khác biệt này ảnh hưởng tới kết quả xác định giá phí hợp nhất và kết quả xác định giá trị LTTM. Điều này tạo ra sự không tương đồng giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.

Đo lường giá trị hợp lý tài sản thuần của bên bị mua

Theo Bộ Tài Chính (2005), bên mua phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh bằng việc ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua nếu thỏa mãn tiêu chuẩn sau:

- Nếu là tài sản cố định hữu hình, thì phải chắc chắn đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho bên mua và giá trị hợp lý của nó có thể xác định được một cách tin cậy.
- Nếu là nợ phải trả có thể xác định được (không phải là nợ tiềm tàng), thì phải chắc chắn rằng doanh nghiệp phải chi trả từ các nguồn lực của mình để thanh toán nghĩa vụ hiện tại và giá trị hợp lý của nó có thể xác định được một cách tin cậy.
- Nếu là tài sản cố định vô hình và nợ tiềm tàng thì giá trị hợp lý của nó có thể xác định được một cách tin cậy.

Bộ Tài Chính (2005) cũng đã đưa ra cách xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả như sau:

- Đối với các công cụ tài chính trao đổi trên thị trường hoạt động, bên mua sẽ sử dụng giá trị thị trường hiện hành.
- Đối với các công cụ tài chính không trao đổi trên thị trường hoạt động, bên mua sẽ sử dụng giá ước tính có xét tới những đặc điểm như tỷ suất giá – thu nhập, lợi tức cổ phần và tỷ lệ tăng trưởng kỳ vọng của các công cụ có thể so sánh của các đơn vị với các đặc điểm tương tự.
- Đối với những khoản phải thu, các hợp đồng sinh lợi và các tài sản có thể xác định khác, bên mua sẽ sử dụng giá trị hiện tại của khoản sẽ thu được trong tương lai theo mức lãi suất hiện hành thích hợp, trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi và chi phí thu hồi, nếu cần. Tuy nhiên, chuẩn mực này không quy định việc chiết khấu đối với các khoản phải thu ngắn hạn, các hợp đồng sinh lợi và các tài sản có thể xác định khác khi khoản chênh lệch giữa số danh nghĩa và số đã chiết khấu là không đáng kể.
- Đối với hàng tồn kho:
 - o Đối với thành phẩm và hàng hóa, bên mua sẽ sử dụng giá bán trừ đi tổng của (1) Chi phí bán hàng ước tính và (2) Lợi nhuận ước tính hợp lý đối với khả năng bán của bên mua dựa trên lợi nhuận đối với thành phẩm và hàng hóa tương tự;

- Đối với sản phẩm dở dang, bên mua sẽ sử dụng giá bán của thành phẩm trừ đi tổng của (1) Chi phí hoàn thành và (2) Chi phí bán hàng ước tính và (3) Lợi nhuận ước tính hợp lý đối với khả năng bán và hoàn thành của bên mua dựa trên lợi nhuận của thành phẩm tương tự; và
- Đối với nguyên vật liệu, bên mua sẽ sử dụng giá thay thế hiện hành.
- Đối với đất đai và nhà cửa, bên mua sẽ sử dụng giá thị trường.
- Đối với nhà xưởng, thiết bị, bên mua sẽ sử dụng giá thị trường, thông thường được xác định bằng đánh giá. Nếu không có thông tin về giá trị thị trường do bản chất đặc biệt của khoản mục nhà xưởng, thiết bị và các tài sản này hiếm khi đem bán, trừ trường hợp nó là một phần của công việc kinh doanh đang hoạt động, bên mua có thể cần phải ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp thu nhập hoặc phương pháp chi phí thay thế có thể khấu hao.
- Đối với tài sản cố định vô hình, bên mua sẽ xác định giá trị hợp lý bằng cách:
 - Xem xét thị trường hoạt động; hoặc
 - Nếu không có thị trường hoạt động, cơ sở để xác định số tiền mà bên mua phải trả cho tài sản đó trong sự trao đổi ngang giá một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết dựa trên những thông tin tốt nhất có được.
- Đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, bên mua sẽ sử dụng khoản lợi về thuế phát sinh từ lỗ thuế hay thuế phải nộp tương ứng với lợi nhuận hay lỗ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”, được đánh giá từ tương lai của đơn vị hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định sau khi thừa nhận ảnh hưởng về thuế đến việc trình bày lại các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định theo giá trị hợp lý của chúng và không được chiết khấu.
- Đối với các khoản phải trả, nợ dài hạn, chi phí phải trả và các khoản phải bồi thường khác, bên mua sẽ sử dụng giá trị hiện tại của các khoản được dùng để thanh toán nợ phải trả trong tương lai theo mức lãi suất hiện hành thích hợp. Tuy nhiên, bên mua không phải chiết khấu đối với các khoản nợ ngắn hạn khi chênh lệch giữa giá trị danh nghĩa và khoản đã chiết khấu là không đáng kể.

- Đối với những hợp đồng khó thực hiện và các khoản nợ có thể xác định của bên bị mua, bên mua sẽ sử dụng giá trị hiện tại của khoản mục được dùng để thanh toán các nghĩa vụ đã xác định ở các mức lãi suất hiện hành thích hợp.
- Đối với các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua, bên mua sẽ sử dụng khoản mà bên thứ ba sẽ tính khi gánh chịu những khoản nợ phải trả đó.

- ***Kế toán ghi nhận lợi thế thương mại***

Theo Bộ Tài Chính (2014), khi thực hiện hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc sau:

Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Do đó, kế toán cần điều chỉnh phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của từng tài sản, nợ phải trả của công ty con tại ngày mua;

Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;

Khoản LTTM hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con. LTTM được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Loại trừ giá trị ghi sổ của khoản mục “Đầu tư vào công ty con” trong Báo cáo tài chính của công ty mẹ đồng thời tính toán giá trị phần sở hữu của công ty mẹ trong từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày mua của công ty con để điều chỉnh loại trừ.

- ***Kế toán phân bổ và đánh giá sự suy giảm của lợi thế thương mại***

Theo Bộ Tài Chính (2014), LTTM phát sinh tại ngày mua được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Trường hợp phân bổ LTTM trong kỳ đầu tiên, kế toán xác định LTTM phải phân bổ trong kỳ và ghi tăng Chi phí quản lý doanh nghiệp đồng thời ghi giảm Lợi thế thương mại.

Trường hợp phân bổ LTTM từ kỳ thứ hai trở đi, kế toán phải phản ánh số phân bổ LTTM trong kỳ này vào Chi phí quản lý doanh nghiệp và số LTTM lũy kế đã phân

bỏ từ ngày mua đến ngày đầu kỳ báo cáo vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước.

Sau khi đã phân bổ hết toàn bộ LTTM, kế toán sẽ điều chỉnh ở các kỳ kế toán tiếp theo bằng cách ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Lợi thế thương mại tương ứng tổng số LTTM đã phân bổ.

Hiện nay, thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành quy định các doanh nghiệp cần đánh giá suy giảm lợi thế thương mại hàng năm, nếu giá trị suy giảm lớn hơn số lợi thế thương mại phân bổ thì ghi nhận theo giá trị suy giảm. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn thiếu vắng chuẩn mực kế toán về suy giảm giá trị tài sản nên các doanh nghiệp vẫn gặp phải nhiều khó khăn trong đánh giá sự suy giảm của LTTM.

Bảng 2.1: So sánh giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam về lợi thế thương mại

Nội dung	Chuẩn mực kế toán quốc tế	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
<i>Đo lường LTTM ban đầu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát khi tính LTTM $LTTM = (\text{Giá phí hợp nhất} + \text{Giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát}) - \text{Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua}$ - Giá phí hợp nhất không bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh 	<ul style="list-style-type: none"> - Không xem xét giá trị hợp lý của lợi ích cổ đông không kiểm soát khi tính LTTM $LTTM = \text{Giá phí hợp nhất} - \text{Giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua tương ứng phần sở hữu của công ty mẹ}$ - Giá phí hợp nhất vẫn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh như phí trả cho kiểm toán viên, phí luật sư...
<i>Phương pháp kế toán LTTM sau khi ghi nhận là tài sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá suy giảm LTTM hàng năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp phân bổ và đánh giá suy giảm LTTM

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.1.3 Trình bày thông tin về lợi thế thương mại

Bộ Tài Chính (2005) quy định phương pháp kế toán xác định, ghi nhận và trình bày LTTM, làm cơ sở để các doanh nghiệp căn cứ công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

- Giá trị ban đầu của LTTM được xác định theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong GTHL thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận
- LTTM phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản
- LTTM được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn)
- Phương pháp phân bổ phải phản ánh được cách thức thu hồi lợi ích kinh tế phát sinh từ LTTM. Phương pháp đường thẳng được sử dụng phổ biến trừ khi có bằng chứng thuyết phục cho việc áp dụng phương pháp phân bổ khác phù hợp hơn. Phương pháp phân bổ phải được áp dụng nhất quán cho các thời kỳ trừ khi có sự thay đổi về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của LTTM đó.
- Thời gian phân bổ và phương pháp phân bổ LTTM phải được xem xét lại cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích của LTTM khác biệt lớn so với ước tính ban đầu thì phải thay đổi thời gian phân bổ. Nếu có sự thay đổi lớn về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai do LTTM đem lại thì phương pháp phân bổ cũng phải thay đổi. Trường hợp này phải điều chỉnh chi phí phân bổ của LTTM cho năm hiện hành và các năm tiếp theo và phải được thuyết minh trong báo cáo tài chính
- Nếu có LTTM, doanh nghiệp cần trình bày các thông tin sau:
 - o Thời gian phân bổ LTTM;
 - o Trường hợp LTTM không được phân bổ theo phương pháp đường thẳng thì phải trình bày rõ phương pháp được sử dụng và lý do không sử dụng phương pháp đường thẳng;
 - o Giá trị LTTM tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ;
 - o Bảng đối chiếu giá trị ghi sổ của LTTM vào đầu kỳ và cuối kỳ;
 - o Tổng giá trị LTTM và số đã phân bổ lũy kế đầu kỳ;
 - o LTTM phát sinh trong kỳ;
 - o Những điều chỉnh do có thay đổi hoặc phát hiện thấy sự thay đổi giá trị của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được;

- LTTM bị loại bỏ khi thanh lý, nhượng bán toàn bộ hoặc một phần doanh nghiệp trong kỳ;
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ;
- Các thay đổi khác về LTTM trong kỳ;
- Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ lũy kế cuối kỳ.

Bộ Tài Chính (2014) đã điều chỉnh quy định phân bổ LTTM, trong đó quy định các doanh nghiệp phải thực hiện đánh giá suy giảm LTTM bắt đầu từ năm tài chính 2015, nếu số tổn thất này lớn hơn số phân bổ LTTM định kỳ thì phải thực hiện phân bổ vào chi phí theo số tổn thất đã xác định. Tuy nhiên, thông tư này không đưa ra hướng dẫn cụ thể về việc đánh giá suy giảm LTTM như thế nào mà chỉ nêu lên một số bằng chứng về việc LTTM bị suy giảm như sau:

- Sau ngày kiểm soát công ty con, nếu giá phí khoản đầu tư thêm nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con được mua thêm;
- Giá trị thị trường của công ty con bị giảm;
- Hạng sắp xếp tín nhiệm của công ty con bị giảm trong thời gian dài; Công ty con lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, tạm ngừng hoạt động hoặc có nguy cơ giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động;
- Các chỉ tiêu về tài chính của công ty con bị suy giảm một cách nghiêm trọng và có hệ thống.

Như vậy, chúng ta có thể thấy VAS 11 đã quy định khá rõ ràng, đầy đủ những nội dung mà kế toán cần trình bày liên quan đến LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời thông tư 202/2014/TT-BTC cũng đã cập nhật xu hướng đánh giá suy giảm LTTM hàng năm của IAS 36. Tuy nhiên, hiện nay Bộ tài chính Việt Nam vẫn đang để các doanh nghiệp thực hiện song song cả phân bổ đều LTTM và đánh giá sự suy giảm của LTTM hàng năm. Điều này cũng là hợp lý vì cần có một lộ trình để các doanh nghiệp điều chỉnh từ phân bổ LTTM sang đánh giá suy giảm LTTM hàng năm. Vậy thực tế các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam công bố thông tin LTTM như thế nào trên báo cáo tài chính hợp nhất vẫn còn là một câu hỏi bỏ ngỏ.

2.2 Cơ sở lý luận về giá trị thị trường của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán

2.2.1 Khái niệm về giá trị thị trường

Giá trị thị trường là giá của một tài sản được xác định khi giao dịch trên thị trường. Giá trị thị trường cũng thường được dùng để chỉ giá trị vốn hóa thị trường của một công ty giao dịch trên thị trường chứng khoán. Giá trị thị trường là một dấu hiệu tốt cho các nhà đầu tư nhận biết về triển vọng kinh doanh của một công ty (Chen, 2019).

2.2.2 Phương pháp xác định giá trị thị trường

Giá trị thị trường của một công ty đại diện cho kỳ vọng của nhà đầu tư về lợi nhuận trong tương lai của công ty đó (Lewis, 2019). Việc định giá cả một công ty không đơn giản như định giá một tài sản cụ thể. Tuy nhiên, có một vài cách để tính toán giá trị thị trường của một công ty.

Phương pháp thứ nhất: Tính toán giá trị thị trường sử dụng vốn hóa thị trường

Vốn hóa thị trường của một công ty được tính bằng cách nhân số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá cổ phiếu hiện tại để đo kích thước tổng thể của một công ty (Lewis, 2019).

Phương pháp này chỉ áp dụng được với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá cổ phiếu của các công ty này có thể xác định được một cách dễ dàng. Tuy nhiên, giá trị của công ty khi đo lường bằng phương pháp này sẽ bị dao động theo thị trường. Nếu thị trường cổ phiếu suy giảm vì một yếu tố bên ngoài thì giá trị vốn hóa thị trường của công ty vẫn giảm ngay cả khi tình hình tài chính của công ty không thay đổi.

Phương pháp thứ hai: Tính toán giá trị thị trường bằng cách so sánh với công ty tương đương

Giá trị vốn hóa thị trường của công ty được coi là không đáng tin cậy khi một công ty nắm giữ hầu hết các tài sản vô hình và các nhà đầu tư hoặc nhà đầu cơ đẩy giá lên cao một cách bất hợp lý. Ngoài ra, việc xác định giá trị thị trường của các công ty thuộc sở hữu tư nhân bằng phương pháp vốn hóa thị trường cũng không khả thi. Các công ty thuộc sở hữu tư nhân chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không thể xác định được giá giao dịch của cổ phiếu.

Trong trường hợp không thể xác định giá trị vốn hóa thị trường của công ty một cách đáng tin cậy, chúng ta có thể xác định giá trị thị trường của một công ty bằng phương pháp so sánh với các công ty tương đương.

Các công ty tương đương sử dụng để so sánh phải cùng ngành, cùng quy mô và có doanh thu và lợi nhuận tương tự công ty muốn định giá. Tuy nhiên, phương pháp tính toán giá trị thị trường bằng cách so sánh với công ty tương đương có một số hạn chế. Thứ nhất, chúng ta khó có thể tìm được dữ liệu để so sánh bởi tính bảo mật của thông tin. Thứ hai, phương pháp định giá này còn không tính đến một số điểm khác biệt giữa các công ty (Lewis, 2019).

Phương pháp thứ ba: Xác định giá trị thị trường bằng phương pháp số nhân

Phương pháp số nhân là phương pháp sử dụng một chỉ tiêu thu nhập nhân (x) với một hệ số thích hợp để tính ra giá trị thị trường của doanh nghiệp (Lewis, 2019).

Các công ty có thể sử dụng chỉ tiêu thu nhập như tổng doanh thu hoặc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Hệ số sử dụng trong phương pháp số nhân sẽ thay đổi tùy theo ngành, điều kiện thị trường và các thông tin quan trọng khác trong doanh nghiệp. Việc lựa chọn hệ số này có phần tùy tiện. Tuy nhiên, ta vẫn có thể có được một hệ số tốt bằng cách tham khảo từ hiệp hội thương mại hoặc một thẩm định viên có kinh nghiệm.

Phương pháp số nhân được sử dụng tốt nhất khi muốn đánh giá sơ bộ giá trị của một công ty. Phương pháp này rất thô sơ vì nó bỏ qua nhiều yếu tố quan trọng trong việc xác định giá trị thực tế của công ty.

Tóm lại, trong trường hợp định giá một công ty đã niêm yết thì phương pháp thích hợp nhất là xác định giá trị thị trường dựa trên vốn hóa thị trường. Thông tin về số lượng cổ phiếu hiện hành luôn sẵn có trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết và giá hiện hành của cổ phiếu cũng luôn sẵn có trên trang thông tin điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán và các công ty chứng khoán. Do đó, việc xác định giá trị thị trường dựa trên vốn hóa thị trường là đáng tin cậy và hợp lý.

2.3 Mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường - Lý thuyết thị trường hiệu quả

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa LTTM và GTTT của các công ty niêm yết đều xuất phát từ lý thuyết thị trường hiệu quả (Ohlson, 1995b; Ohlson, 1995a; Chauvin, 1994; McCarthy và Schneider, 1995; Wang, 1993; Qureshi và Ashraf, 2013). Lý thuyết thị trường hiệu quả xuất hiện lần đầu trong nghiên cứu của Fama và cộng sự

ở đại học Chicago vào năm 1969. Theo lý thuyết này, thị trường hiệu quả là thị trường mà ở đó giá của các cổ phiếu phản ánh đầy đủ thông tin trên thị trường (Fama và cộng sự, 1969). Theo Fama (1970) thị trường hiệu quả được chia thành ba dạng. Thứ nhất, thị trường hiệu quả dạng yếu là thị trường mà giá chứng khoán phản ánh đầy đủ thông tin đã công bố trong quá khứ, và dựa vào thông tin trong quá khứ thì các nhà đầu cơ không thể thắng được thị trường. Thứ hai, thị trường hiệu quả dạng trung bình là thị trường mà giá chứng khoán đã chịu tác động đầy đủ của thông tin công bố trong quá khứ cũng như thông tin vừa công bố xong. Nhà đầu cơ không thể dựa vào thông tin trong quá khứ cũng như thông tin vừa được công bố để có thể mua rẻ bán đắt chứng khoán, vì ngay khi thông tin được công bố, giá chứng khoán đã thay đổi phản ánh đầy đủ thông tin vừa công bố. Cuối cùng, thị trường hiệu quả dạng mạnh là thị trường mà giá của chứng khoán đã phản ánh tất cả thông tin công bố trong quá khứ, hiện tại, cũng như các thông tin nội bộ.

Fama (1965) tuyên bố rằng các quyết định của các nhà đầu tư đối với một chứng khoán cụ thể là độc lập giữa các giao dịch. Điều này có thể giải thích lý do tại sao giá chứng khoán lại thay đổi một cách độc lập. Theo Fama (1970), không có bất kỳ bằng chứng nào chống lại lý thuyết thị trường hiệu quả dạng yếu hoặc dạng trung bình.

Lý thuyết về thị trường hiệu quả dựa trên ba giả định cơ bản. Giả định đầu tiên là những người tham gia thị trường phân tích và định giá chứng khoán một cách độc lập với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Giả định thứ hai nói rằng thông tin mới về chứng khoán tiếp cận thị trường một cách ngẫu nhiên và thời gian thông báo này là độc lập với nhau. Các đặc điểm của thông tin mới là không thể đoán trước và không thể biết trước. Giá cổ phiếu đi theo từng bước ngẫu nhiên. Giả định thứ ba và quan trọng là các quyết định của người mua và người bán nhằm tối đa hóa lợi nhuận của nhà đầu tư khiến giá chứng khoán điều chỉnh nhanh chóng để phản ánh ảnh hưởng của thông tin mới. Sự thay đổi giá chứng khoán là độc lập và ngẫu nhiên (Kumar, 2016).

Thị trường chứng khoán Mỹ không chịu sự can thiệp nhiều từ chính phủ nên nó được coi là thị trường hiệu quả (Galley, 2004). Giá thị trường của một chứng khoán cụ thể nào đó đại diện cho sự đồng thuận của thị trường về giá trị ước tính của chứng khoán đó. Nếu thị trường là hiệu quả thì thị trường sẽ sử dụng tất cả các thông tin liên quan đến nền kinh tế, thị trường tài chính và công ty để xác định và thiết lập giá bán của chứng khoán. Khi thông tin mới được đưa vào thị trường, nó được phản ánh đầy đủ và kịp thời vào giá chứng khoán một cách khách quan. Thông tin bổ sung cho thấy

sự thay đổi giá trị nội tại của chứng khoán. Nhiều nghiên cứu đã ủng hộ cho lý thuyết thị trường hiệu quả (Boubakri và cộng sự, 2018; Boya, 2019; Brown và Warner, 1980; Brown và Warner, 1985; Burgstahler, 1998; Christie và Chalevas, 2010; Dahmash và cộng sự, 2009; Georgescu và cộng sự, 2014; Gervasio, 2013; Jovanovic và cộng sự, 2016; Karuna, 2019; Khansa, 2015; Kothari, 2001).

Mức độ hiệu quả của thị trường phụ thuộc vào tác động của các tổ chức tài chính và những người tham gia thị trường (Boya, 2019). Việt Nam là một nước có nền kinh tế đang phát triển nên việc đánh giá mức độ hiệu quả của thị trường là rất có ý nghĩa. Một số nghiên cứu về mối quan hệ giữa thông tin kế toán với giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam đã chứng minh rằng thông tin kế toán có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty (Ngoc Hung Dang và cộng sự, 2017; Trương Đông Lộc và Nguyễn Minh Nhật, 2016a). Nghiên cứu của Trương Đông Lộc và Nguyễn Minh Nhật (2016b) cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng thông tin kế toán được phản ánh vào giá cổ phiếu với một độ trễ nhất định. Như vậy, có thể thấy thị trường chứng khoán của Việt Nam là một thị trường hiệu quả dạng yếu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong chương 2, tác giả đã trình bày cơ sở lý luận và thực tiễn về LTTM và giá trị thị trường, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tác giả đã trình bày các quan điểm về LTTM. Hầu hết các quan điểm về LTTM đều cho rằng LTTM là đại diện cho những lợi ích kinh tế trong tương lai mà bên mua kỳ vọng sẽ thu được từ giao dịch hợp nhất. Lợi ích kinh tế đó có thể đến từ lợi thế về quy mô khi hợp nhất kinh doanh, mạng lưới phân phối phát triển tốt, lợi thế từ vị trí, độc quyền trong lĩnh vực hoạt động, bí quyết kinh doanh và công nghệ, sử dụng công nghệ sáng tạo...

Thứ hai, Luận án trình bày phương pháp kế toán LTTM, trong đó tập trung vào phương pháp đo lường LTTM khi hình thành lần đầu và đánh giá suy giảm LTTM ở các kỳ kế toán sau. Đo lường LTTM khi hình thành lần đầu dựa trên quan điểm cho rằng LTTM là phần dư. Luận án đã chỉ ra sự khác biệt trong cách tính LTTM giữa chuẩn mực kế toán quốc tế và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Phương pháp phân bổ LTTM đã bộc lộ những hạn chế nhất định do kết quả phân bổ LTTM vào chi phí không phản ánh đúng bản chất kinh tế của LTTM. Chính vì vậy, phương pháp đánh giá suy giảm LTTM đã được nhiều quốc gia lựa chọn áp dụng đối với LTTM sau khi ghi nhận lần đầu. Tuy nhiên, phương pháp đánh giá suy giảm LTTM đòi hỏi nhiều kỹ thuật, nghiệp vụ phức tạp trong đánh giá và xác định giá trị hợp lý nên khi áp dụng trong thực tiễn tại các công ty còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ ba, tác giả đã đề cập đến việc trình bày và công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất như thông tin về LTTM hình thành mới trong kỳ, LTTM giảm trong kỳ, LTTM phân bổ vào chi phí trong kỳ, thời gian phân bổ LTTM...

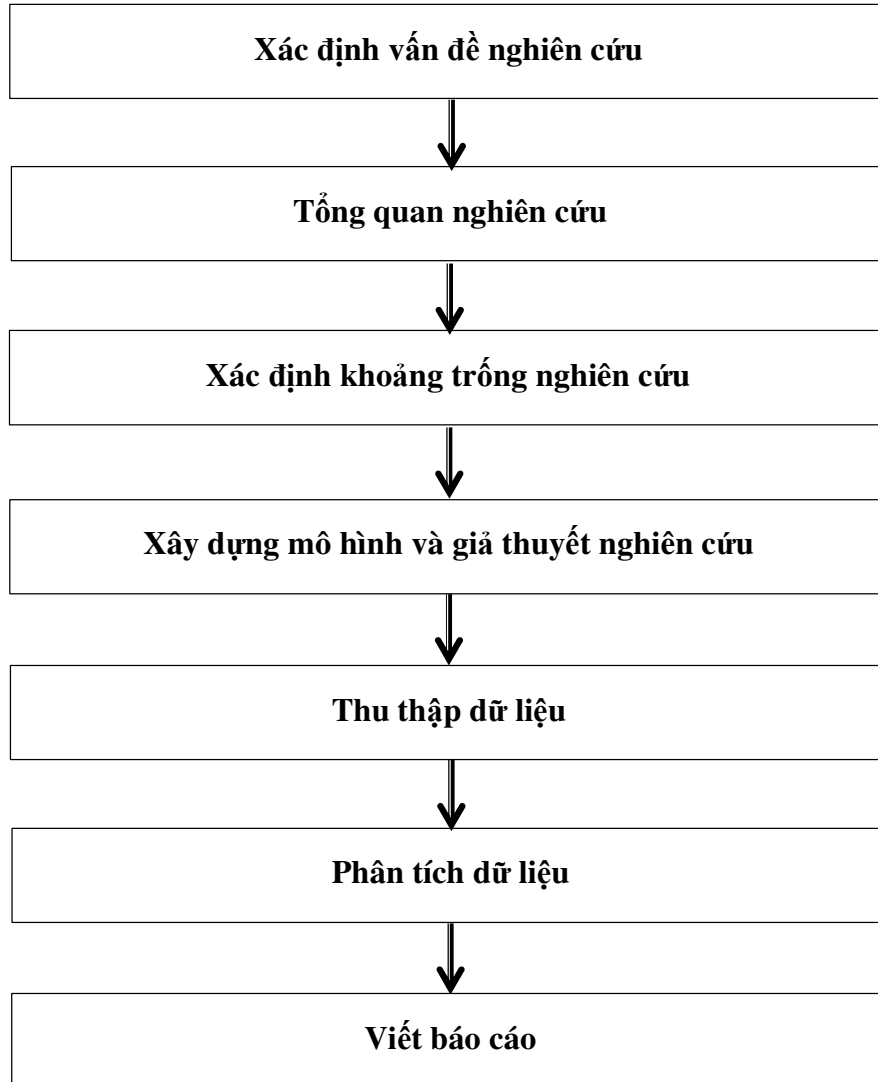
Thứ tư, tác giả trình bày khái niệm về giá trị thị trường và các phương pháp xác định giá trị thị trường của công ty. Tùy thuộc vào các điều kiện cụ thể, loại hình công ty cần xác định giá trị và các thông tin sẵn có mà lựa chọn phương pháp xác định giá trị thị trường phù hợp nhất. Tuy nhiên, phương pháp xác định giá trị thị trường dựa trên vốn hóa thị trường được coi là đáng tin cậy và phù hợp nhất đối với các công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Cuối cùng, tác giả cũng đã trình bày về lý thuyết thị trường hiệu quả. Đây là lý thuyết nền tảng của các nghiên cứu về mối quan hệ giữa LTTM và GTT trong kế toán. Theo lý thuyết thị trường hiệu quả, thông tin LTTM sẽ được phản ánh vào giá trị thị trường của các công ty. Mức độ phản ứng của thị trường với thông tin LTTM sẽ tùy thuộc vào kiểu loại thị trường: mạnh, yếu hay trung bình.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu tổng thể của Luận án được thực hiện qua bảy bước sau: (1) Xác định vấn đề nghiên cứu; (2) Tổng quan nghiên cứu; (3) Xác định khoảng trống nghiên cứu; (4) Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu; (5) Thu thập dữ liệu; (6) Phân tích dữ liệu và (7) Viết báo cáo.



Sơ đồ 3.1: Quy trình nghiên cứu

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu

Đây là bước đầu tiên giúp tác giả xác định những vấn đề cơ bản cần giải đáp từ nghiên cứu. Trong luận án này, vấn đề nghiên cứu là “Nghiên cứu ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam”.

Bước 2: Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu là một bước rất quan trọng của bất kỳ nghiên cứu nào vì bước này giúp nhà nghiên cứu định hình được các lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu, các mô hình nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu để từ đó xác định được khoảng trống nghiên cứu.

Bước 3: Xác định khoảng trống nghiên cứu

Từ việc tổng quan các nghiên cứu tiên nghiệm, tác giả xác định được khoảng trống nghiên cứu. Thứ nhất, các nghiên cứu tiên nghiệm chưa đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK ở các nước có nền kinh tế đang phát triển. Thứ hai, các nghiên cứu tiên nghiệm chưa so sánh tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK trước và sau khi TT202/2014/TT-BTC có hiệu lực. Thứ ba, các nghiên cứu trước chưa đánh giá ảnh hưởng của công bố thông tin LTTM đến tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty niêm yết. Cuối cùng, các nghiên cứu trước chưa đánh giá ảnh hưởng của việc công bố các thông tin “giá mua” và “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua” đến GTTT của các công ty niêm yết. Đây là khoảng trống tri thức chính được xác định trong nghiên cứu của Luận án.

Bước 4: Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các mô hình trong các nghiên cứu trước, tác giả luận án đã xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu của (Landsman, 1986). Mô hình nghiên cứu nhằm giải đáp những câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Tác giả đã xây dựng thang đo cho các biến trong mô hình dựa trên các thang đo của các biến trong các nghiên cứu trước. Đồng thời, tác giả xây dựng các giả thuyết nghiên cứu theo các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu.

Bước 5: Thu thập dữ liệu

Xác định các thông tin và dữ liệu cần thu thập là một bước quan trọng trong nghiên cứu. Tác giả xác định các loại dữ liệu cần thu thập, các phương pháp thu thập dữ liệu để đảm bảo tính đáng tin cậy của dữ liệu thu thập được.

Bước 6: Phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập được làm sạch và tiến hành phân tích bằng các phương pháp thống kê phù hợp, bao gồm:

Phân tích thống kê mô tả: Sau khi thu thập đủ các dữ liệu cần thiết về các chỉ tiêu trong mô hình nghiên cứu, các chỉ tiêu này được tiến hành phân tích thống kê mô tả để chỉ ra được những đặc tính cơ bản nhất như giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

Kiểm tra dữ liệu: Đây là bước quan trọng cần được thực hiện trước khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính, kiểm tra tính chuẩn mực của các dữ liệu thu thập được để giúp kết quả hồi quy có độ chính xác cao hơn. Kiểm tra dữ liệu bao gồm: kiểm định lựa chọn mô hình, kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định tự tương quan, kiểm định tương quan chéo và kiểm định phương sai sai số thay đổi.

Bước 7: Viết báo cáo

Sau khi phân tích dữ liệu, tác giả có được kết quả hồi quy từ mô hình chính thức. Từ kết quả này, các giả thuyết nghiên cứu được kiểm chứng. Tác giả hoàn thành Luận án với các khuyến nghị nhằm cải thiện mức độ công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Trong các bước trên, kết quả nghiên cứu của ba bước đầu đã được tác giả trình bày trong các phần trước của Luận án. Do đó, tác giả sẽ tiếp tục trình bày nội dung của các bước còn lại trong phần tiếp theo.

3.2 Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

3.2.1 Mô hình nghiên cứu

3.2.1.1 Xây dựng mô hình nghiên cứu

Mô hình sử dụng trong nghiên cứu này được phát triển từ mô hình của Landsman. Landsman (1986) sử dụng phương trình cân bằng trong kế toán để giải thích giá trị thị trường của vốn chủ. Nếu MA là giá trị thị trường của tài sản và ML là giá trị thị trường của nợ phải trả thì giá trị thị trường của vốn chủ ME sẽ được trình bày như sau:

$$ME = \beta_1 MA + \beta_2 ML + \mu \quad (1)$$

Trong đó, μ là giá trị phần dư

Landsman sử dụng mô hình ở phương trình (1) để kiểm tra sự chấp nhận của thị trường đối với các tài sản và nợ phải trả của công ty.

Tuy nhiên, xác định giá trị thị trường của các tài sản và nợ phải trả của công ty là rất khó khăn. Do đó, nghiên cứu của Ohlson (1993) đã sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả thay thế cho giá trị thị trường, đồng thời ông đã đưa thêm biến thu nhập để mô hình có được kết quả giải thích tốt hơn (trích dẫn bởi McCarthy và Schneider, 1995)

$$ME = \beta_1 ASSET + \beta_2 LIAB + \beta_3 INC + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó:

ME: Giá trị thị trường vốn chủ sở hữu

ASSET: Giá trị ghi sổ của tài sản

LIAB: Giá trị ghi sổ của nợ phải trả

INC: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung vào đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết. Do đó, biến ASSET sẽ được tách thành hai biến sau: biến ALGW- Giá trị ghi sổ của tài sản trừ LTTM và biến GW- Lợi thế thương mại.

Tác giả đưa thêm vào mô hình biến TT202 - Ảnh hưởng của TT202 và biến TT202*GW là tích của hai biến TT202 và GW để so sánh tác động của LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trước và sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực. Mô hình (2) sẽ được biến đổi thành mô hình (3) dưới đây:

Mô hình hồi quy:

$$MV_{it} = \beta_0 + \beta_1 * ALGW_{it} + \beta_2 * GW_{it} + \beta_3 * TL_{it} + \beta_4 * INC_{it} + \beta_5 * TT202_{it} + \beta_6 * TT202 * GW_{it} + U_i + e_{it} \quad (3)$$

Trong đó:

MV: Giá trị thị trường của công ty niêm yết

ALGW: Tài sản trừ lợi thế thương mại

GW: Lợi thế thương mại

TL: Nợ phải trả

INC: Lợi nhuận sau thuế TNDN

TT202: Ảnh hưởng của thông tư 202

β_0 : Hệ số chặn

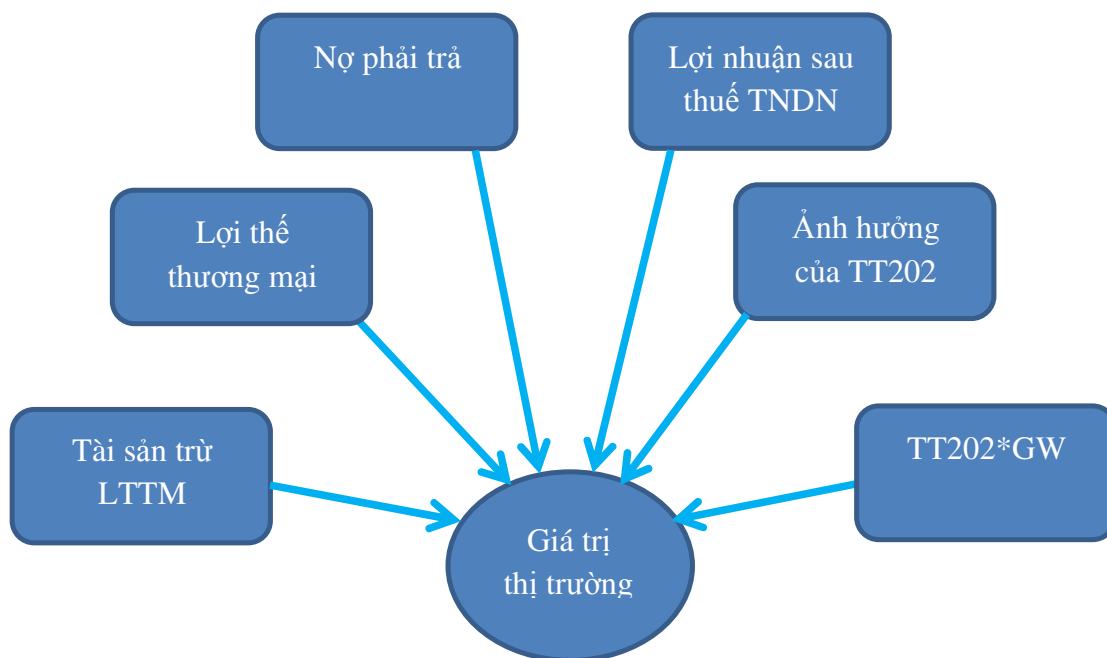
$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_k$: Hệ số độ dốc

Thành phần i thể hiện đây là biến của phần tử chéo thứ i

Thành phần t thể hiện đây là biến được quan sát ở mức thời điểm t

U_i : Thành phần sai số riêng biệt của từng phần tử chéo, không thay đổi theo thời gian, liên quan đến những đặc điểm riêng của phần tử đó có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc mà ta không quan sát được.

e_{it} : Sai số ngẫu nhiên thông thường



Sơ đồ 3.2: Mô hình nghiên cứu

3.2.1.2 Thước đo của các biến số trong mô hình nghiên cứu

- **Thước đo về giá trị thị trường của công ty niêm yết**

Giá trị thị trường của các công ty niêm yết có thể đo được bằng nhiều cách. Trong đó, phương pháp xác định giá trị thị trường của các công ty dựa trên vốn hóa thị

trường là phương pháp được coi là đáng tin cậy và hợp lý (R.Lewis, 2019). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thước đo biến phụ thuộc giá trị thị trường (MV) là:

MV = giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch vào ngày đầu tiên quý 2 của năm tài chính tiếp theo (t+1) nhân (x) với số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trên thị trường tại thời điểm kết thúc quý 1 năm tài chính (t +1) theo công bố trên Thuyết minh báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty (Comiskey và cộng sự, 2010; McCarthy và Schneider, 1995). Mỗi quan hệ giữa dữ liệu kế toán và giá cổ phiếu được giải thích tốt nhất là vào ngày cuối cùng của tháng thứ ba sau khi kết thúc năm tài chính bởi lúc này các công ty niêm yết công bố đầy đủ các thông tin trên báo cáo tài chính (Hoang Thi Viet Ha và cộng sự, 2018; Ngoc Hung Dang và cộng sự, 2017).

- **Thước đo các biến độc lập**

- *Tài sản trừ lợi thế thương mại (ALGW)*

Tài sản của công ty mang lại những lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Do đó, công ty càng đầu tư nhiều vào tài sản thì những lợi ích kinh tế thu được trong tương lai được kỳ vọng càng tăng lên. Ngược lại, công ty có ít tài sản sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai thấp hơn. Nghiên cứu này tách riêng LTTM thành một biến độc lập để nghiên cứu riêng ảnh hưởng của LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này đo lường biến tài sản trừ LTTM để xem xét ảnh hưởng của các tài sản khác ngoài LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

$$ALGW = \text{Tổng tài sản (mã số 270)} - \text{LTTM (mã số 269)}$$

Tổng tài sản: Lấy từ mã số 270 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã kiểm toán.

LTTM: Lấy từ mã số 269 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã kiểm toán.

- *Lợi thế thương mại (GW)*

Các chuyên gia kế toán cho rằng LTTM là một tài sản đặc biệt bởi nó chỉ hình thành khi có giao dịch mua một công ty. LTTM này đại diện cho những lợi ích kinh tế trong tương lai mà bên mua sẽ nhận được từ những tài sản vô hình chưa được ghi nhận bởi bên bị mua như danh sách khách hàng, bí mật kinh doanh, mạng lưới phân phối tốt, đội ngũ nhà quản lý tốt, lợi thế về quy mô khi hợp nhất kinh doanh... (Ratiu và Tudor, 2013a). LTTM cũng có những đặc tính giống như tài sản đó là nó gắn với lợi ích tương lai, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp cho dòng tiền thuần thu về trong tương lai; doanh nghiệp có thể thu được lợi ích và kiểm soát sự tiếp cận của doanh nghiệp

khác đối với tài sản; các giao dịch và sự kiện gắn với quyền kiểm soát của doanh nghiệp đã xảy ra (Johnson và Petrone, 1998). Như vậy, LTTM cũng có thể có tác động đối với GTTT của các công ty tương tự như các tài sản khác. Nhiều nghiên cứu đã kiểm chứng tác động của LTTM đối với GTTT của các công ty ở các nước có nền kinh tế phát triển như Anh, Mỹ... và đã cho kết quả LTTM có tác động tích cực đối với GTTT của các công ty (Jennings và cộng sự, 1996; Chauvin, 1994; Henning và cộng sự, 2000; Qureshi và Ashraf, 2013). Thước đo đo lường biến LTTM là số LTTM công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã được kiểm toán của các công ty niêm yết (mã số 269).

- *Nợ phải trả (TL)*

Nợ phải trả thể hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của các công ty phải trả các khoản nợ trong tương lai. Do đó, nó sẽ ảnh hưởng đến luồng tiền ra của doanh nghiệp trong tương lai. Khi một công ty có nợ phải trả quá cao thì công ty đó đối mặt với rủi ro tài chính càng lớn và điều này tác động xấu đến giá trị thị trường của công ty do nhà đầu tư lo sợ rủi ro. Kết quả của các nghiên cứu trước đã chứng minh điều này (Qureshi và Ashraf, 2013; McCarthy và Schneider, 1995; Comiskey và cộng sự, 2010). Thước đo đo lường biến nợ phải trả là tổng số nợ phải trả công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất năm t đã được kiểm toán của các công ty niêm yết (mã số 300).

- *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (INC)*

Các nhà đầu tư thường đặt kỳ vọng vào lợi nhuận của các công ty khi thực hiện đầu tư. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế TNDN sẽ có ảnh hưởng đến giá cổ phiếu của các công ty niêm yết. Điều này sẽ tác động đến GTTT của các công ty. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng lợi nhuận sau thuế TNDN tăng có tác động tích cực đối với GTTT của các công ty và ngược lại (McCarthy và Schneider, 1995; Vincent, 1997; Chauvin, 1994). Biến Lợi nhuận sau thuế TNDN được đo bằng chỉ số lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp công bố trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm t đã kiểm toán (mã số 60).

- *Ảnh hưởng của thông tư 202 (TT202)*

Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn việc trình bày và công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, nếu nhà đầu tư đánh giá rằng thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính từ năm 2015 là đầy đủ và đáng tin cậy hơn các năm trước thì tác giả kỳ vọng GTTT của các công ty sẽ có mối quan hệ dương với biến TT202 và biến TT202*GW. Biến TT202 là biến giả, nhận giá trị 1 ở các năm 2015, 2016 và 2017, nhận giá trị 0 ở các năm khác.

3.2.2 Giả thuyết nghiên cứu

Trong mô hình hồi quy (3), hệ số β_2 của LTTM là hệ số quan tâm chính. Nếu các nhà đầu tư coi LTTM là tài sản, mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho các công ty thì LTTM sẽ có tác động tích cực đến GTTT của các công ty niêm yết. Do đó, hệ số β_2 sẽ có tương quan dương với giá trị thị trường của các công ty. Giả thuyết sau được kiểm tra:

Giả thuyết 1:

H_0 : GW không có tác động đến GTTT của các công ty niêm yết.

H_1 : GW có tác động đến GTTT của các công ty niêm yết.

Nếu thông tin LTTM trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của thông tư 202/2014/TT-BTC là đáng tin cậy hơn thì tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202 sẽ khác nhau. Do đó, hệ số β_6 sẽ khác không.

Giả thuyết 2:

H_0 : GW có tác động đến GTTT của các công ty niêm yết trước và sau TT202 là giống nhau.

H_1 : GW có tác động đến GTTT của các công ty niêm yết trước và sau TT202 là khác nhau.

Để đánh giá xem LTTM có ảnh hưởng đến tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam hay không? Tác giả đã so sánh tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm các công ty có LTTM tăng và tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm các công ty không có LTTM tăng trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2017, giả thuyết sau được kiểm tra:

Giả thuyết 3:

H_0 : Không có sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ so với tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ.

H_1 : Có sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ so với tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ.

Trong nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ, tác giả luận án lại tiếp tục kiểm tra xem liệu việc công bố các thông tin “giá mua” và “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua” khi tính toán LTTM có ảnh hưởng đến tăng trưởng trung bình GTTT của các nhóm công ty này hay không bằng cách thực hiện kiểm định hai giả thuyết phụ sau:

Giả thuyết 3a:

H₀: Không có sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty công bố giá mua trong kỳ so với tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không công bố giá mua trong kỳ.

H₁: Có sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty công bố giá mua trong kỳ so với tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không công bố giá mua trong kỳ.

Giả thuyết 3b:

H₀: Không có sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của các nhóm công ty: nhóm công bố sử dụng GTHL của công ty bị mua; nhóm công bố sử dụng GTGS của công ty bị mua; nhóm không công bố thông tin.

H₁: Có sự khác biệt giữa giữa tăng trưởng trung bình GTTT của các nhóm công ty: nhóm công bố sử dụng GTHL của công ty bị mua; nhóm công bố sử dụng GTGS của công ty bị mua; nhóm không công bố thông tin.

3.3 Thu thập dữ liệu

Dữ liệu được tác giả tự thu thập trực tiếp từ báo cáo tài chính của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 8 năm, từ năm 2010 đến năm 2017. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng để giúp nghiên cứu kiểm soát được những yếu tố khác nhau không quan sát được giữa các công ty nhưng không thay đổi theo thời gian; hay những yếu tố không thay đổi giữa các công ty nhưng lại thay đổi theo thời gian. Dữ liệu mảng chứa đựng nhiều thông tin hơn các dạng dữ liệu khác, nâng cao được số quan sát của mẫu nên hạn chế được đa cộng tuyến. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu mảng cân bằng vì mỗi phần tử chéo đều có cùng số quan sát theo thời gian. Các chỉ tiêu trong mô hình nghiên cứu được thu thập cụ thể như sau:

Thu thập số lượng cổ phiếu thường công bố trên Thuyết minh báo cáo tài chính quý 1 hàng năm đã được kiểm toán của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Thu thập giá đóng cửa của ngày giao dịch đầu tiên của quý 2 hàng năm trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, sở giao

dịch chứng khoán Hà Nội và các trang thông tin điện tử như www.ssi.com.vn; www.tvsi.com.vn...

Thu thập giá trị tổng tài sản ở mã số 270 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã kiểm toán hàng năm.

Thu thập giá trị LTTM ở mã số 269 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã kiểm toán hàng năm.

Thu thập giá trị tổng nợ phải trả ở mã số 300 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã kiểm toán hàng năm.

Thu thập giá trị lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ở mã số 60 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đã kiểm toán hàng năm.

Biến giả TT202 nhận giá trị 1 ở các năm 2015, 2016 và 2017, nhận giá trị 0 ở các năm còn lại.

Biến TT202* GW là tích của hai biến TT202 và GW.

Thông tin về việc công ty công bố giá mua khi hợp nhất: Công ty công bố giá mua thì nhận giá trị 1, công ty không công bố giá mua thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố của các công ty về việc sử dụng giá trị tài sản thuần của công ty bị mua khi tính toán giá trị LTTM: Công ty công bố sử dụng giá trị hợp lý thì nhận giá trị 2, công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố thông tin này thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về giá trị LTTM tăng thêm trong kỳ: Công ty công bố giá trị LTTM tăng thêm trong kỳ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố giá trị LTTM tăng thêm trong kỳ thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về giá trị LTTM giảm trong kỳ: Công ty công bố giá trị LTTM giảm trong kỳ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố giá trị LTTM giảm trong kỳ thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về số LTTM phân bổ trong kỳ: Công ty công bố số LTTM phân bổ trong kỳ thì nhận giá trị 1, công ty không công bố số LTTM phân bổ trong kỳ thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về thời gian phân bổ LTTM: Công ty công bố thời gian phân bổ LTTM thì nhận giá trị 1, công ty không công bố thời gian phân bổ LTTM thì nhận giá trị 0.

Thông tin công bố về đánh giá suy giảm LTTM: Công ty công bố đánh giá suy giảm giá trị LTTM thì nhận giá trị 1, công ty không công bố đánh giá suy giảm giá trị LTTM thì nhận giá trị 0.

Phương pháp chọn cỡ mẫu:

Tác giả Luận án áp dụng công thức xác định cỡ mẫu được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu.

$$n = \frac{z^2(p.q)}{e^2}$$

Trong đó:

$z = 1,96$ (giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy được lựa chọn là 95%)

p : ước tính tỷ lệ % của tổng thể

$q = 1 - p$

Nguồn: Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2012)

Thông thường tỷ lệ p và q được ước tính 50%/50%, đó là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể.

e : sai số cho phép (5%)

Cỡ mẫu được xác định như sau:

$$n = \frac{1,96^2(0,5.0,5)}{0,05^2} = 385$$

Như vậy, để phân tích hồi quy có ý nghĩa và kết quả nghiên cứu có giá trị về mặt khoa học, cỡ mẫu bằng 385 là có tính đại diện và có thể suy rộng cho tổng thể.

Tiêu chí chọn mẫu:

Do phạm vi nghiên cứu của luận án trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2017, tác giả nghiên cứu về ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam nên mẫu sẽ được chọn từ các công ty cổ phần niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các tiêu chí cơ bản sau:

- Các công ty niêm yết có thời gian niêm yết tối thiểu từ năm 2010 và vẫn tiếp tục được niêm yết ít nhất đến hết năm 2018.
- Mẫu được chọn gồm các công ty có công bố LTTM ≥ 0 trên báo cáo tài chính hợp nhất trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2017.
- Các công ty được lựa chọn theo tiêu chuẩn phân ngành ICB (Industry Classification Benchmark – Tiêu chuẩn phân ngành) gồm 10 ngành sau: Dầu khí; Công nghiệp; Hàng tiêu dùng; Y tế; Dịch vụ tiêu dùng; Viễn thông; Các dịch vụ hạ tầng; Tài chính; Công nghệ và Vật liệu cơ bản (phụ lục 1).

Sau khi loại bỏ những mẫu không đủ tiêu chuẩn, mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 872 quan sát của 109 công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2017 (phụ lục 2). Mẫu này có quy mô lớn hơn cỡ mẫu tiêu chuẩn theo nghiên cứu của (Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh, 2012). Do đó, mẫu nghiên cứu có tính đại diện cho tổng thể và kết quả nghiên cứu có thể suy rộng cho tổng thể.

3.4 Phân tích dữ liệu

Xử lý dữ liệu và phân tích dữ liệu là một trong những bước quan trọng của quá trình nghiên cứu. Các dữ liệu sau khi thu thập về sẽ được nhập và lưu trữ vào file Excel, dữ liệu nhập vào là dữ liệu thô (chưa phải là dữ liệu của các biến nghiên cứu trong mô hình) nên nghiên cứu đã xử lý đưa dữ liệu về dạng các biến của mô hình.

3.4.1 Phân tích thống kê mô tả

Tác giả Luận án đã sử dụng phần mềm Stata phiên bản 14 để thực hiện các bước phân tích thống kê mô tả đặc tính cơ bản của các biến nghiên cứu như giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và sai lệch giữa giá trị trung bình của các biến với giá trị thực.

3.4.2 Kiểm định đa cộng tuyến

Đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình có liên quan chặt chẽ với nhau dẫn tới kết quả hồi quy không đáng tin cậy. Để mô hình không tồn tại đa cộng tuyến, tác giả đã thực hiện kiểm định đa cộng tuyến qua hệ số VIF. Nếu hệ số VIF nhỏ hơn 10 sẽ chỉ ra mô hình không tồn tại đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Trong trường hợp tồn tại đa cộng tuyến thì tác giả tiến hành biến đổi các biến trong mô hình và kiểm tra cho đến khi mô hình không còn hiện tượng đa cộng tuyến.

3.4.3 Kiểm định lựa chọn mô hình

Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp là một bước rất quan trọng đối với kiểu dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu mảng. Trước tiên, tác giả Luận án sử dụng kiểm định Breusch and Pagan LM để kiểm tra xem liệu mô hình OLS gộp hay mô hình tác động ngẫu nhiên phù hợp hơn

Nếu giá trị $p > 0,1$ có nghĩa là không tồn tại tác động ngẫu nhiên, ta sẽ lựa chọn mô hình OLS gộp. Ngược lại, nếu $p < 0,1$ thì mô hình tồn tại tác động ngẫu nhiên, ta sẽ chọn mô hình tác động ngẫu nhiên.

Sau khi đã lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình tác động ngẫu nhiên và mô hình tác động cố định.

Kiểm định này kiểm tra xem giữa các thành phần sai số đặc trưng của phần tử chéo U_i và các biến độc lập có tương quan hay không. Đồng thời, kiểm định so sánh các hệ số ước lượng của mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Nếu $p > 0,1$ nghĩa là không có mối tương quan giữa U_i và các biến độc lập, ta nên sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên. Ngược lại, nếu $p < 0,1$ tức là có mối tương quan giữa U_i và các biến độc lập, ta sử dụng mô hình tác động cố định.

3.4.4 Kiểm định tự tương quan

Kiểm định tự tương quan là một trong những kiểm định cần thiết để tăng mức độ hiệu quả và đảm bảo tính chính xác cho mô hình hồi quy.

Nếu $p\text{-value} < 0,1$, kết quả mô hình có tự tương quan

Nếu $p\text{-value} > 0,1$, kết quả mô hình không có hiện tượng tự tương quan

3.4.5 Kiểm định tương quan chéo

Kiểm định tương quan chéo là kiểm định sử dụng để kiểm tra tính độc lập giữa phần dư của các phần tử chéo.

Kiểm định tương quan chéo có thể được thực hiện bởi một số kiểm định như Breusch-Pagan LM; kiểm định của Pesaran; kiểm định của Friedman hoặc kiểm định của Frees'Q.

Tác giả đã sử dụng kiểm định của Pesaran để thực hiện kiểm tra tính độc lập giữa phần dư của các phần tử chéo.

Nếu $p\text{-value} < 0,1$, kết quả mô hình có hiện tượng tương quan chéo

Nếu $p\text{-value} > 0,1$, kết quả mô hình không có hiện tượng tương quan chéo

3.4.6 Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Nếu mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi thì việc diễn giải các thống kê không còn phù hợp và tin cậy. Do vậy, kiểm định phương sai sai số thay đổi cần được thực hiện đối với mô hình.

Nếu p-value < 0,1, kết quả mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

Nếu p-value > 0,1, kết quả mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

3.4.7 Khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi

Để khắc phục hiện tượng tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi của mô hình. Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS).

Nếu p-value của các biến độc lập đều < 0,05 thì với mức ý nghĩa 5%, các biến độc lập có mối quan hệ với biến phụ thuộc.

Nếu p-value của một biến độc lập nào đó > 0,05 thì với mức ý nghĩa 5%, biến độc lập này không có mối quan hệ với biến phụ thuộc.

Cuối cùng, Luận án trình bày “Mô hình chính thức” và nhận định về mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra kết luận về chấp nhận hay bác bỏ giả thuyết nghiên cứu 1 và giả thuyết nghiên cứu 2.

Để so sánh sự khác biệt trong tăng trưởng GTTT giữa các nhóm công ty, tác giả Luận án đã tính toán tăng trưởng GTTT trung bình trong 8 năm của 109 công ty niêm yết trong mẫu nghiên cứu như sau:

$$\text{Tăng trưởng trung bình GTTT} = [(MV_{2011} - MV_{2010})/MV_{2010} + (MV_{2012} - MV_{2011})/MV_{2011} + (MV_{2013} - MV_{2012})/MV_{2012} + (MV_{2014} - MV_{2013})/MV_{2013} + (MV_{2015} - MV_{2014})/MV_{2014} + (MV_{2016} - MV_{2015})/MV_{2015} + (MV_{2017} - MV_{2016})/MV_{2016}] / 7$$

Trong đó:

MV: Giá trị thị trường của các công ty tương ứng từng năm

Với quy mô mẫu nghiên cứu là 109 công ty, tác giả Luận án đã thực hiện các bước kiểm định sau:

Thứ nhất, sử dụng kiểm định phi tham số Mann-Whitney để kiểm định sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ và tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ;

Thứ hai, sử dụng kiểm định Mann-Whitney để kiểm tra sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty công bố giá mua và tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không công bố giá mua khi các công ty này có LTTM tăng thêm trong kỳ;

Cuối cùng, sử dụng kiểm định Kruskal Wallis đánh giá sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của ba nhóm công ty khi công bố thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM gồm: nhóm thứ nhất là nhóm công ty công bố sử dụng giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua; nhóm thứ hai là nhóm công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua và nhóm thứ ba là nhóm công ty không công bố thông tin này.

Căn cứ vào kết quả kiểm định để tác giả đưa ra kết luận về chấp nhận hay bác bỏ các giả thuyết nghiên cứu 3, giả thuyết nghiên cứu 3a và giả thuyết nghiên cứu 3b.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Tác giả đã mô tả các bước trong quy trình nghiên cứu gồm: (1) Xác định vấn đề nghiên cứu; (2) Tổng quan nghiên cứu; (3) Xác định khoảng trống nghiên cứu; (4) Xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu; (5) Thu thập dữ liệu; (6) Phân tích dữ liệu và (7) Viết báo cáo.

*Dựa vào tổng quan nghiên cứu, tác giả Luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc là GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam và các biến độc lập là giá trị tài sản trừ LTTM, LTTM, nợ phải trả, lợi nhuận sau thuế TNDN, ảnh hưởng của TT202 và biến TT202*GW. Biến GTTT được tính toán bằng cách nhân giá đóng cửa của cổ phiếu trong ngày đầu tiên giao dịch của quý 2 với số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành trên thị trường. Các biến độc lập đều là các chỉ tiêu công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Biến TT202 là biến giả nhận giá trị 1 nếu ở giai đoạn 2015 – 2017 và nhận giá trị 0 nếu ở giai đoạn khác.*

Cuối cùng, tác giả Luận án đã mô tả quy trình thu thập dữ liệu từ TTCK và dữ liệu công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Đồng thời, tác giả đã trình bày cách phân tích dữ liệu gồm các kiểm định cơ bản như kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định lựa chọn mô hình, kiểm định tự tương quan, kiểm định tương quan chéo và kiểm định phương sai sai số thay đổi.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng công bố thông tin lợi thế thương mại của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Lợi thế thương mại là một vấn đề mới và phức tạp đối với các công ty của Việt Nam. Do đó, trước khi đánh giá ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, tác giả Luận án đã thực hiện phân tích thống kê đánh giá thực trạng công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam để thấy được bức tranh toàn cảnh về trình bày và công bố thông tin LTTM của các công ty.

Dữ liệu trong bảng 4.1 cho thấy LTTM chiếm tỷ trọng rất cao trong Tổng tài sản của một số công ty. Giá trị cao nhất lên đến 37,1% ở năm 2011. Điều này cho thấy, LTTM là tài sản có vai trò rất quan trọng trong một số công ty niêm yết. Tuy nhiên, tỷ trọng LTTM trong Tổng tài sản trung bình dao động ở mức không cao chỉ từ 1,8% đến 2,8%. Kết quả này tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của (Kavcic và cộng sự, 2013). Như vậy có thể thấy LTTM chiếm tỷ trọng thấp trong Tổng tài sản của các công ty ở những nền kinh tế đang phát triển.

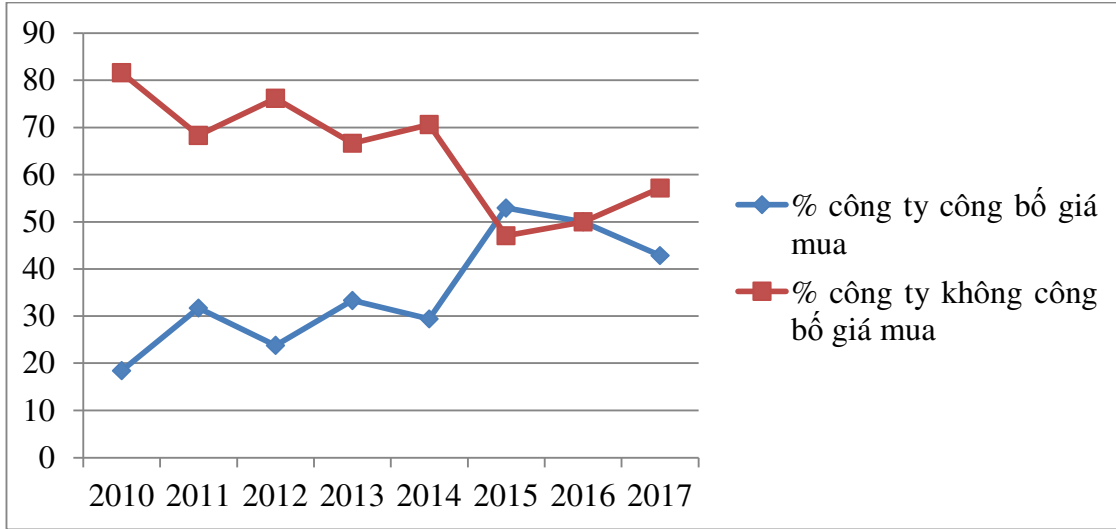
Bảng 4.1: Tỷ trọng LTTM trong Tổng tài sản của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010 – 2017

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Giá trị trung bình	2,8	2,6	2,1	1,8	2,1	1,9	2,0	2,0
Độ lệch chuẩn	4,8	5,0	3,3	2,4	2,9	3,0	3,0	3,1
Giá trị tối thiểu	0,007	0,006	0,004	0,003	0,002	0,002	0,001	0,001
Giá trị tối đa	26,1	37,1	14,0	10,6	13,0	14,8	13,7	13,2
Tổng số công ty có LTTM	72	81	80	79	75	71	67	64

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

LTTM là một tài sản rất khó đo lường và xác định giá trị. Việc đo lường LTTM lại chịu nhiều tác động từ nhà quản lý nên Bộ Tài Chính đã có những hướng dẫn cụ thể về công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo tính đáng tin cậy của thông tin LTTM công bố trên báo cáo mặc dù LTTM chiếm tỷ trọng không đáng kể trong Tổng tài sản của các công ty. VAS 11 và thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã quy định các thông tin LTTM cần trình bày bao gồm: công bố thông tin về giá mua; công bố các thông tin liên quan đến giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM; công bố các thông tin liên quan đến số LTTM tăng thêm trong kỳ; công bố các thông tin liên quan đến số LTTM giảm trong kỳ; công bố thông tin về số LTTM phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp; công bố thông tin về thời gian phân bổ LTTM; công bố thông tin về đánh giá suy giảm LTTM.

Dữ liệu bảng 4.2 cho thấy kết quả công bố thông tin về giá mua của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam khi thực hiện giao dịch mua bán hợp nhất trong kỳ có hình thành LTTM. Kết quả thể hiện số lượng các công ty có LTTM tăng thêm trong kỳ theo từng năm từ 2010 đến 2017 và được phân chia thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất là các công ty công bố giá mua và nhóm thứ hai là các công ty không công bố giá mua. Năm 2011 là năm có số công ty báo cáo LTTM tăng thêm nhiều nhất (41 công ty). Kết quả nghiên cứu chứng minh tỷ lệ các công ty không công bố thông tin về giá mua khi hợp nhất kinh doanh trên tổng số công ty có LTTM tăng trong kỳ cao nhất là 82% vào năm 2010 và thấp nhất là 47% vào năm 2015. Điều này cho thấy số các công ty không công bố giá mua khi hợp nhất kinh doanh vẫn còn ở mức rất cao. Biểu đồ 4.1 cho ta thấy % công ty không công bố giá mua luôn cao hơn % công ty công bố giá mua. Tuy nhiên, xu thế % công ty công bố giá mua tăng lên và % công ty không công bố giá mua giảm dần. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy xu hướng cải thiện trong công bố thông tin về giá mua của các công ty có phát sinh LTTM tăng trong kỳ.



Biểu đồ 4.1: So sánh % công ty công bố giá mua và % công ty không công bố giá mua

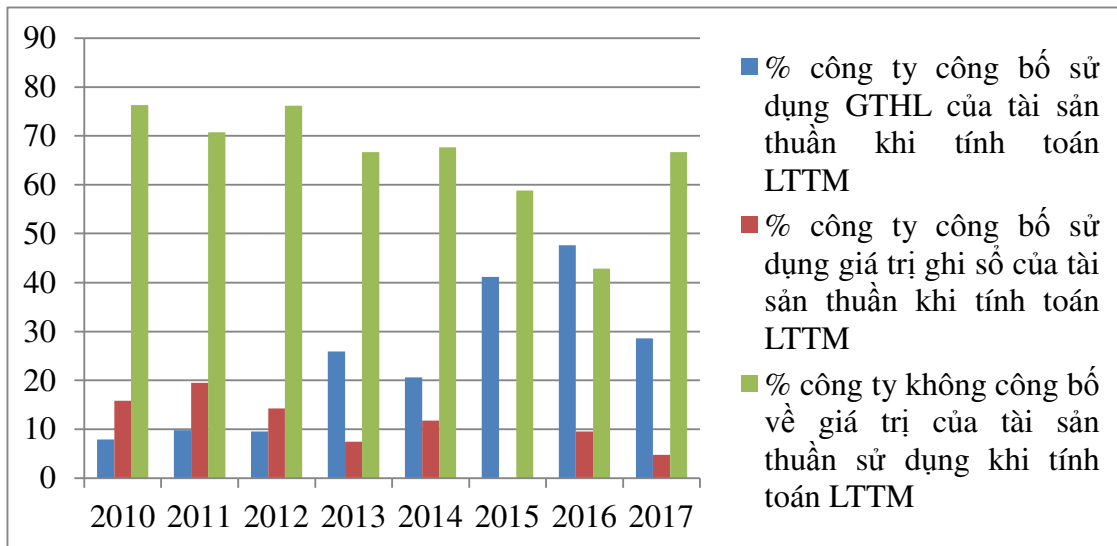
Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Kết quả kiểm tra thực nghiệm trong bảng 4.3 cho thấy công bố thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng trong tính toán LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK chia làm ba trường hợp: công bố sử dụng giá trị hợp lý, công bố sử dụng giá trị ghi sổ và không công bố thông tin. Dữ liệu cho thấy có sự cải thiện đáng kể mức độ tuân thủ trong công bố thông tin sử dụng giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam khi tính toán LTTM: tỷ lệ phần trăm các công ty công bố thông tin này trên tổng số các công ty có LTTM tăng thêm trong kỳ tăng từ 8% năm 2010 lên 48% năm 2016; tuy nhiên, đến năm 2017 tỷ lệ này lại giảm xuống chỉ còn 29%. Số lượng các công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua có xu hướng giảm. Tuy nhiên, số công ty không công bố về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM vẫn còn rất cao. Năm 2010 là năm có số công ty không công bố về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM cao nhất (29 công ty) đồng thời cũng là năm có tỷ lệ phần trăm số công ty không công bố về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM trên tổng số công ty có LTTM tăng thêm trong kỳ cao nhất (76%). Mặc dù, số công ty không công bố các thông tin liên quan đến giá trị tài sản thuần của công ty bị mua khi tính toán LTTM còn rất cao nhưng xu hướng có sự cải thiện theo chiều hướng tích cực.

Bảng 4.2: So sánh công ty công bố giá mua và công ty không công bố giá mua khi hợp nhất kinh doanh tạo ra LTTM mới

Năm	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Công ty công bố giá mua	7	18	13	32	5	24	9	33	10	29	9	53	11	50	9	43
Công ty không công bố giá mua	31	82	28	68	16	76	18	67	24	71	8	47	11	50	12	57
Tổng số công ty có LTTM tăng mới	38	100	41	100	21	100	27	100	34	100	17	100	22	100	21	100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu



Biểu đồ 4.2: So sánh % công ty công bố về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua khi tính lợi thế thương mại

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Biểu đồ 4.2 cho thấy sự chênh lệch rất lớn giữa tỷ lệ phần trăm công ty không công bố thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM với tỷ lệ phần trăm công ty công bố thông tin này ở những năm đầu của giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, khoảng cách chênh lệch này càng dần thu hẹp trong những năm cuối của giai đoạn nghiên cứu. Đặc biệt, năm 2016 tỷ lệ phần trăm công ty công bố thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM còn vượt lên trên tỷ lệ phần trăm các công ty không công bố thông tin này.

Kết quả ở bảng 4.4 chứng tỏ năm 2011 là năm có số công ty không công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ cao nhất (36 công ty). Nhưng xét theo tỷ lệ phần trăm số công ty không công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ trong tổng số công ty báo cáo có LTTM cuối kỳ thì năm 2010 đạt tỷ lệ cao nhất lên tới 46%. Các công ty công bố thông tin về số LTTM tăng thêm trong kỳ chia ra làm hai nhóm: Nhóm thứ nhất công bố thông tin số LTTM tăng thêm trong kỳ lớn hơn không (> 0) và nhóm thứ hai công bố thông tin số LTTM tăng thêm trong kỳ bằng không ($= 0$). Về cơ bản, số công ty ở hai nhóm này vẫn chiếm ưu thế so với số công ty không công bố thông tin.

Bảng 4.3: Công bố các thông tin liên quan đến giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính toán LTTM

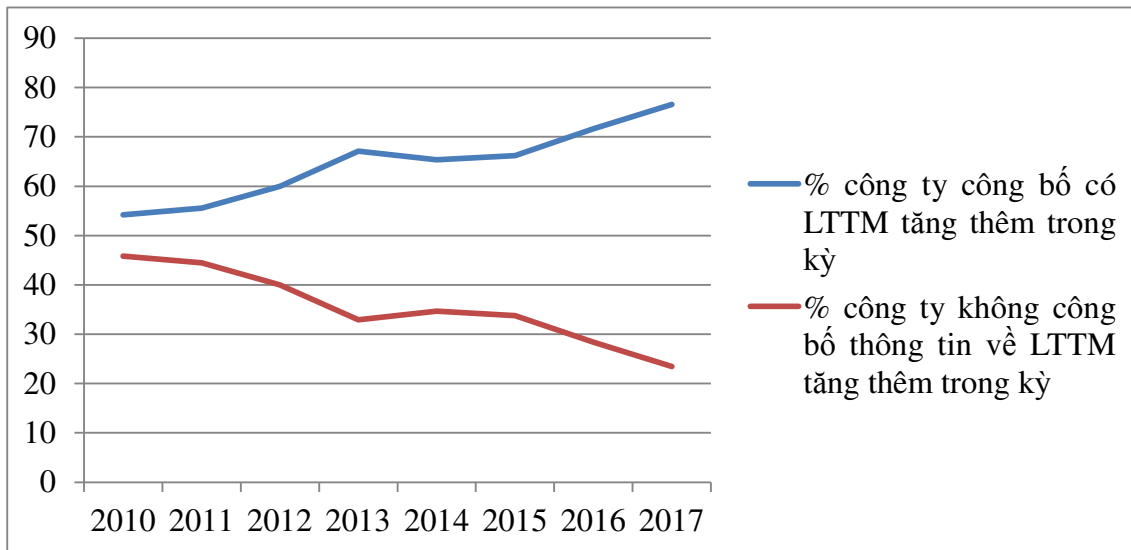
Năm	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Số công ty công bố sử dụng GTHL của tài sản thuần khi tính toán LTTM	3	8	4	10	2	10	7	26	7	21	7	41	10	48	6	29
Số công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản thuần khi tính toán LTTM	6	16	8	20	3	14	2	7	4	12	0	0	2	10	1	5
Số công ty không công bố về giá trị của tài sản thuần sử dụng khi tính toán LTTM	29	76	29	71	16	76	18	67	23	68	10	59	10	43	14	67
Tổng số công ty có LTTM tăng mới	38	100	41	100	21	100	27	100	34	100	17	100	22	100	21	100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Bảng 4.4: Công bố các thông tin liên quan đến số LTTM tăng thêm trong kỳ

Năm	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Số công ty công bố có LTTM tăng thêm trong kỳ	39	54	45	56	48	60	53	67	49	65	47	66	48	72	49	77
Số công ty không công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ	33	46	36	44	32	40	26	33	26	35	24	34	19	28	15	23
Tổng	72	100	81	100	80	100	79	100	75	100	71	100	67	100	64	100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

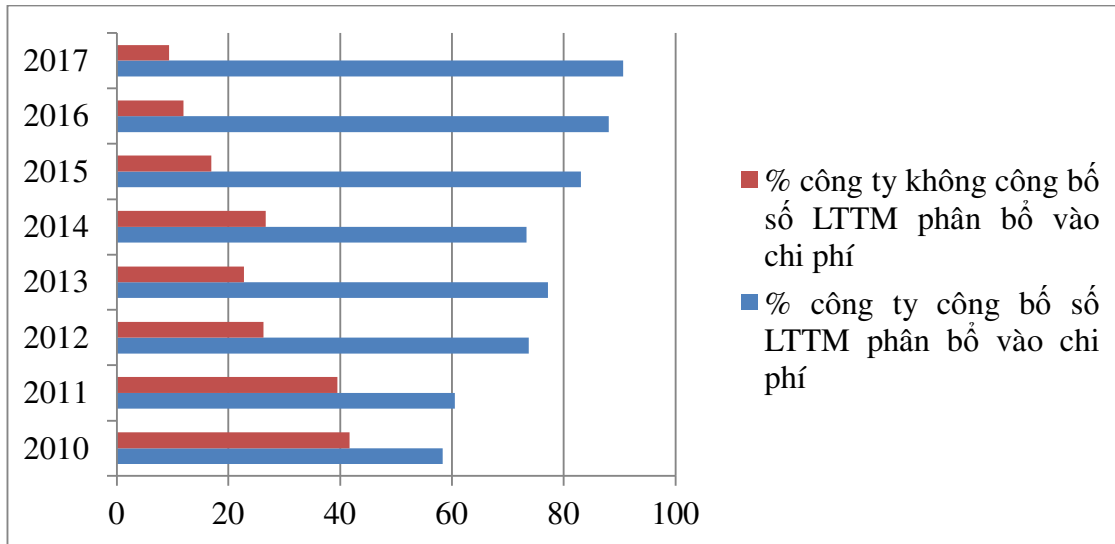


Biểu đồ 4.3: So sánh % công ty công bố có LTTM tăng thêm và % công ty không công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Biểu đồ 4.3 đã chứng minh cho xu thế cải thiện trong công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ. Tỷ lệ phần trăm các công ty không công bố thông tin về LTTM tăng thêm trong kỳ trên tổng số công ty có LTTM trong kỳ có xu hướng giảm. Ngược lại, tỷ lệ phần trăm các công ty công bố thông tin về LTTM tăng thêm trên tổng số công ty có LTTM trong kỳ có xu hướng tăng.

Số lượng các công ty không công bố thông tin về số LTTM giảm trong kỳ trong bảng 4.5 có xu hướng giảm từ 33 công ty năm 2010 xuống còn 15 công ty năm 2017. Các công ty công bố thông tin về số LTTM giảm trong kỳ cũng chia thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất là những công ty công bố số LTTM giảm trong kỳ lớn hơn không (> 0) và nhóm thứ hai là những công ty công bố số LTTM giảm trong kỳ bằng không ($= 0$). Bảng 4.5 cũng cho thấy xu hướng giảm của tỷ lệ phần trăm các công ty không công bố thông tin về số LTTM giảm trong kỳ trên tổng số các công ty có LTTM trong kỳ. Ngược lại, tỷ lệ phần trăm các công ty công bố có LTTM giảm trong kỳ có xu hướng tăng. Điều này chứng tỏ, có sự cải thiện trong mức độ công bố thông tin về LTTM giảm trong kỳ.



Biểu đồ 4.4: So sánh % công ty công bố số LTTM phân bổ vào chi phí và % công ty không công bố số LTTM phân bổ vào chi phí

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Bảng 4.6 cho thấy số lượng các công ty công bố giá trị LTTM phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp hàng năm đều cao hơn so với số lượng các công ty không công bố giá trị LTTM phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tỷ lệ các công ty công bố số LTTM phân bổ vào chi phí trên tổng số các công ty có LTTM ngày càng tăng lên và đạt mức cao nhất là 91% vào năm 2017. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rất rõ sự chuyển dịch của tỷ lệ phần trăm các công ty công bố thông tin số LTTM phân bổ vào chi phí thì tăng lên còn tỷ lệ phần trăm các công ty không công bố thông tin số LTTM phân bổ vào chi phí thì giảm xuống.

Bảng 4.7 cho thấy hầu hết các công ty đều chọn thời gian phân bổ LTTM trong khoảng từ 6 đến 10 năm. Điều này cho thấy các công ty cố gắng chọn thời gian phân bổ LTTM là tối đa để giảm thiểu số LTTM phân bổ vào chi phí. Tỷ lệ phần trăm các công ty chọn thời gian phân bổ LTTM trong khoảng từ 1 đến 5 năm rất thấp, cao nhất mới chỉ đạt 14% ở năm 2011. Biểu đồ 4.5 chỉ ra rằng tỷ lệ phần trăm các công ty không công bố thời gian phân bổ LTTM có xu hướng giảm vào các năm 2013 và 2014 nhưng tăng trở lại vào các năm 2016 và 2017.

Bảng 4.5: Công bố các thông tin liên quan đến số LTTM giảm trong kỳ

Năm	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Số công ty công bố có LTTM giảm trong kỳ	39	54	45	56	48	60	53	67	49	65	47	66	48	72	49	77
Số công ty không công bố thông tin về LTTM giảm trong kỳ	33	46	36	44	32	40	26	33	26	35	24	34	19	28	15	23
Tổng	72	100	81	100	80	100	79	100	75	100	71	100	67	100	64	100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Bảng 4.6: Công bố thông tin về số LTTM phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp

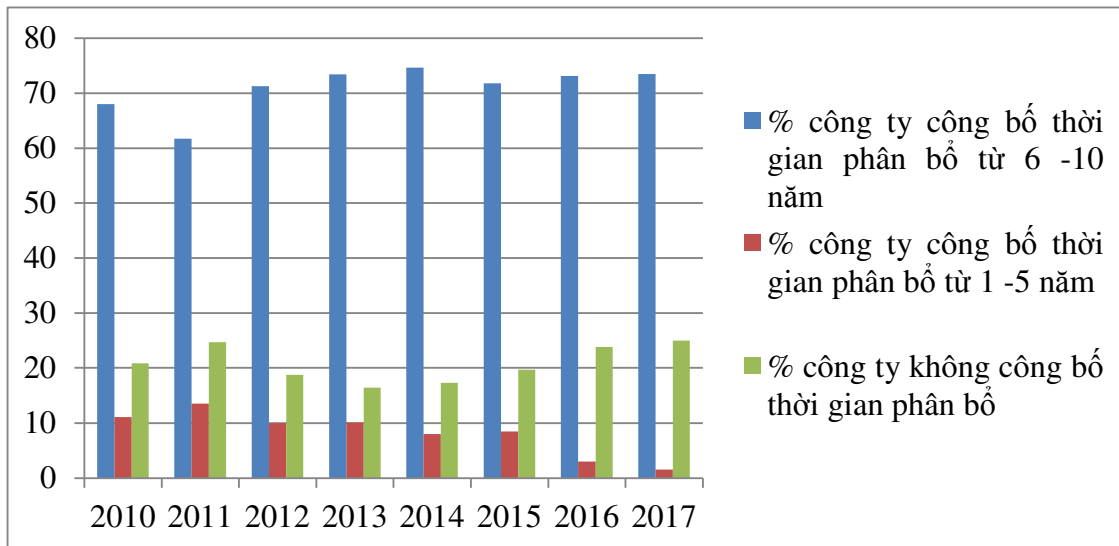
Năm	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Số công ty công bố số LTTM phân bổ vào chi phí	42	58	49	60	59	74	61	77	55	73	59	83	59	88	58	91
Số công ty không công bố số LTTM phân bổ vào chi phí	30	42	32	40	21	26	18	23	20	27	12	17	8	12	6	9
Tổng	72	100	81	100	80	100	79	100	75	100	71	100	67	100	64	100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Bảng 4.7: Công bố thông tin về thời gian phân bổ LTTM vào chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016		2017	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Số công ty công bố thời gian phân bổ từ 6 -10 năm	49	68	50	62	57	71	58	73	56	75	51	72	49	73	47	73
Số công ty công bố thời gian phân bổ từ 1 -5 năm	8	11	11	14	8	10	8	10	6	8	6	8	2	3	1	2
Số công ty không công bố thời gian phân bổ	15	21	20	25	15	19	13	16	13	17	14	20	16	24	16	25
Tổng	72	100	81	100	80	100	79	100	75	100	71	100	67	100	64	100

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu



Biểu đồ 4.5: So sánh % công ty công bố thời gian phân bổ LTTM

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Như vậy, có thể thấy những thông tin đơn giản như giá trị LTTM phân bổ hoặc thời gian phân bổ LTTM thường được các công ty công bố khá đầy đủ. Trong khi đó, những thông tin phức tạp hơn như thông tin về “giá mua” và “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua” sử dụng để tính LTTM lại thường bị bỏ qua. Điều này chứng tỏ, mức độ phức tạp của thông tin có ảnh hưởng đến việc công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Năm 2015 là thời điểm quy định đánh giá suy giảm LTTM theo thông tư 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực áp dụng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu tại bảng 4.8 lại cho thấy không có một công ty nào công bố về việc thực hiện đánh giá sự suy giảm của LTTM trong cả ba năm 2015, 2016 và 2017. Điều này gợi ý hai khả năng: một là, LTTM của các công ty thực sự không bị suy giảm và hai là, việc đánh giá suy giảm LTTM quá phức tạp nên các công ty đã không thực hiện và đơn giản chỉ thực hiện phân bổ LTTM định kỳ.

Bảng 4.8: Công bố thông tin về đánh giá suy giảm LTTM

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Số công ty đánh giá suy giảm LTTM	-	-	-	-	-	0	0	0

Nguồn: Tổng hợp từ mẫu nghiên cứu

Dựa trên kết quả phân tích ở trên cho ta thấy có sự cải thiện trong công bố thông tin của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ cải thiện của các công ty trong công bố thông tin LTTM còn chưa cao.

4.2 Đánh giá ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Phân tích thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu giúp ta hiểu rõ đặc tính của từng biến trước khi thực hiện các bước phân tích hồi quy. Kết quả phân tích giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất và độ lệch chuẩn của các biến trong mô hình thể hiện ở bảng 4.9.

Bảng 4.9: Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình (3)

Dvt: Triệu đồng

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
MV	872	5.619.883	24.101.244	3.136	324.438.078
ALGW	872	5.695.100	14.196.299	9.071	209.151.526
GW	872	101.524	571.743	0	8.628.752
TL	872	3.345.275	9.928.972	786	161.235.047
INC	872	378.177	1.326.187	-2.547.915	14.369.823
TT202	872	0,375	0,484	0	1
TT202GW	872	52.581,21	465.168,6	0	8.628.752

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Biến phụ thuộc

Giá trị thị trường của công ty (MV)

Giá trị thị trường của công ty là giá trị của công ty khi giao dịch trên thị trường chứng khoán. Giá trị thị trường trung bình của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 là 5.619.883 triệu đồng. Sai lệch giữa giá trị trung bình với giá trị thực tế của công ty là rất lớn, với độ lệch chuẩn là

24.101.244 triệu đồng. Qua đó, có thể thấy sự khác biệt giá trị thị trường của các công ty. Giá trị thị trường cao nhất là 324.438.078 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup – mã CK: VIC của năm 2017. Giá trị thị trường thấp nhất là 3.136 triệu đồng của Công ty cổ phần đầu tư quốc tế KLF – mã CK: KLF của năm 2010.

Các biến độc lập

Tổng tài sản trừ lợi thế thương mại (ALGW)

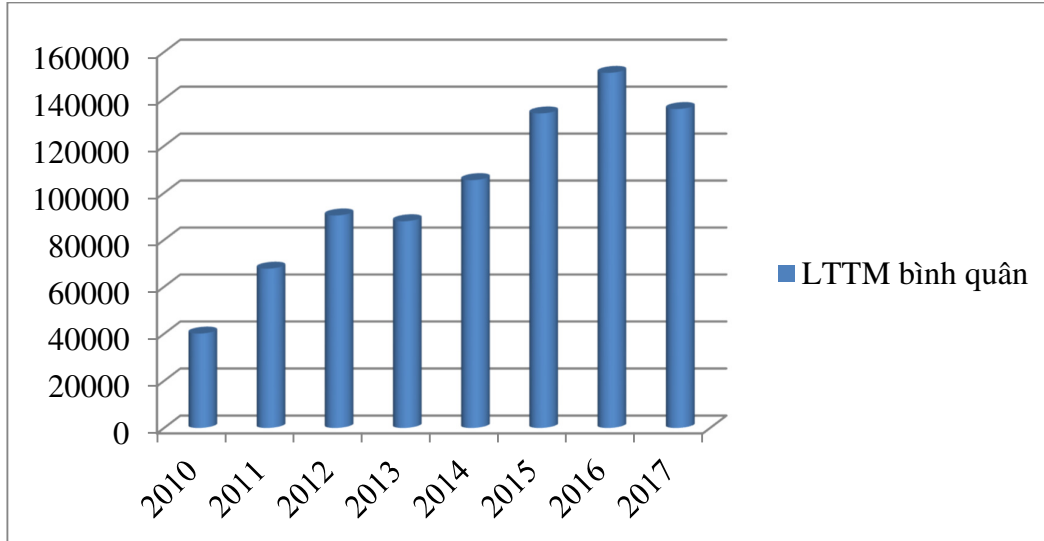
Tổng tài sản trừ lợi thế thương mại cho biết giá trị ghi sổ của tất cả các tài sản mà công ty đang có ngoại trừ lợi thế thương mại. Tổng tài sản trừ LTTM trung bình của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2017 là 5.695.100 triệu đồng. Sai lệch giữa giá trị trung bình với giá trị thực tế của công ty cũng khá lớn 14.196.299. Điều này cho thấy có sự khác biệt về quy mô tài sản giữa các công ty. Tổng tài sản trừ LTTM cao nhất là 209.151.526 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup vào năm 2017. ALGW thấp nhất là 9.071 triệu đồng của Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim màu – mã CK: KSK vào năm 2010.

Lợi thế thương mại (GW)

Lợi thế thương mại là kết quả phần chênh lệch cao hơn giữa giá phí hợp nhất và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ khi hợp nhất kinh doanh. LTTM được trình bày là một khoản mục tài sản độc lập trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. LTTM trung bình của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2017 là 101.524 triệu đồng. LTTM thấp nhất là 0 thuộc về các công ty không có LTTM khi hợp nhất kinh doanh hoặc LTTM đã được phân bổ hết vào chi phí như Công ty cổ phần tập đoàn KIDO – mã CK KDC năm 2015. LTTM cao nhất là 8.628.752 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup – mã CK: VIC năm 2015. Sai lệch giữa giá trị trung bình với giá trị thực tế của công ty với độ lệch chuẩn là 571.743 triệu đồng.

Tổng nợ phải trả (TL)

Tổng nợ phải trả là giá trị ghi sổ của tất cả các khoản nợ mà công ty phải có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai. Kết quả phân tích thống kê mô tả cho thấy tổng nợ phải trả cao nhất là 161.235.047 triệu đồng của Tập đoàn Vingroup – mã CK: VIC năm 2017. Tổng nợ phải trả thấp nhất là 786 triệu đồng của Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim màu – mã CK: KSK vào năm 2011. Tổng nợ phải trả trung bình của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2017 là 3.345.275 triệu đồng. Sai lệch giữa giá trị trung bình và giá trị thực tế của các công ty với độ lệch chuẩn là 9.928.972 triệu đồng.



Biểu đồ 4.6: Thống kê lợi thế thương mại bình quân hàng năm

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Lợi nhuận sau thuế TNDN (INC)

Lợi nhuận sau thuế TNDN là chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận của một công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm bởi nó phản ánh kết quả hoạt động của công ty. Nếu chỉ tiêu này càng lớn thì càng thu hút các nhà đầu tư tiềm năng và ngược lại. Lợi nhuận sau thuế TNDN trung bình của các công ty trong mẫu nghiên cứu là 378.177 triệu đồng. Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương – mã CK: OGC có lợi nhuận sau thuế TNDN thấp nhất là -2.547.915 triệu đồng vào năm 2014. Lợi nhuận sau thuế TNDN cao nhất là 14.369.823 triệu đồng của Tổng công ty khí Việt Nam – mã CK: GAS vào năm 2014.

4.2.1 Kiểm định mô hình

4.2.1.1 Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Đa cộng tuyến xảy ra khi tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập của mô hình hồi quy, khi đó khoảng tin cậy của các hồi quy sẽ rộng hơn, sai số chuẩn có thể sẽ lớn. Để đảm bảo cho tính hiệu quả và chính xác của mô hình hồi quy, cần tiến hành kiểm định đa cộng tuyến để sớm phát hiện và có các biện pháp khắc phục hợp lý.

Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến với mô hình (3) trong bảng 4.10 cho thấy hệ số VIF ở hai biến ALGW và TL đều rất cao. Như vậy, mô hình tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4.10: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến với các biến độc lập của mô hình (3)

Variable	VIF	1/VIF
ALGW	56,04	0,017843
TL	50,71	0,019721
INC	4,62	0,216265
GW	4,51	0,221696
TT202GW	3,44	0,290549
TT202	1,04	0,958104
Mean VIF	20,06	

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Tác giả thực hiện biến đổi các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình để khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến. Các biến GW, TL và INC được giảm phát bằng cách chia cho giá trị ghi sổ của tổng tài sản (TA) và lấy logarit cho hai biến MV và ALGW như sau:

Sử dụng biến $\ln MV = \log(MV)$ thay cho biến MV

Sử dụng biến $\ln ALGW = \log(ALGW)$ thay cho biến ALGW

Sử dụng biến $LEV = TL/TA$ thay cho biến TL

Sử dụng biến $GW2 = GW/TA$ thay cho biến GW

Sử dụng biến $INC2 = INC/TA$ thay cho biến INC

Sử dụng biến TT202: Ảnh hưởng của thông tư 202/2014/TT-BTC

Sử dụng biến $TT202*GW2$: Tích của hai biến TT202 và GW2

Mô hình sử dụng các biến điều chỉnh được viết lại như sau:

$$\ln MV_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * \ln ALGW_{i,t} + \beta_2 * GW2_{i,t} + \beta_3 * LEV_{i,t} + \beta_4 * INC2_{i,t} + \beta_5 * TT202_{i,t} + \beta_6 * TT202 * GW2_{i,t} + U_i + e_{i,t} \quad (4)$$

Bảng 4.11: Kết quả kiểm định đa cộng tuyến với các biến độc lập của mô hình (4)

Variable	VIF	1/VIF
TT202GW2	1,54	0,648740
GW2	1,43	0,701461
LEV	1,26	0,790956
TT202	1,26	0,792565
INC2	1,15	0,867668
lnALGW	1,09	0,915606
Mean VIF	1,29	

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Theo kết quả kiểm định ở bảng 4.11, các hệ số VIF đều có giá trị nhỏ hơn 10. Điều này chứng tỏ hiện tượng đa cộng tuyến không còn xảy ra đối với các biến độc lập của mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.12: Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình (4)

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
lnMV	872	5,805899	0,7876717	3,496376	8,511132
lnALGW	872	6,251021	0,6257952	3,957655	8,320461
GW2	872	0,0147256	0,0309748	0	0,3708427
LEV	872	0,5411271	0,1976405	0,0231852	0,9641883
INC2	872	0,0504142	0,0776568	-0,8525881	0,7836998
TT202	872	0,375	0,4844008	0	1
TT202GW2	872	0,004616	0,0166526	0	0,1477574

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

4.2.1.2 Kiểm định lựa chọn mô hình

Thực hiện kiểm định lựa chọn mô hình là cần thiết đối với các nghiên cứu sử dụng dữ liệu mảng. Trong phần này, tác giả đã chạy mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên, sau đó sử dụng kiểm định Breusch and Pagan LM để kiểm tra xem liệu mô hình OLS gộp hay mô hình tác động ngẫu nhiên phù hợp hơn.

Bảng 4.13: Kết quả hồi quy theo mô hình tác động ngẫu nhiên

Random-effects GLS regression	Number of obs =	872
Group variable: MCT	Number of groups =	109
R-sq:	Obs per group:	
within = 0,6304	min =	8
between = 0,9276	avg =	8,0
overall = 0,8845	max =	8
	Wald chi2(6) =	2877,37
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2 =	0,0000

lnMV	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
lnALGW	1,111729	0,0230366	48,26	0,000	1,066578	1,15688
GW2	0,8720061	0,3254294	2,68	0,007	0,2341763	1,509836
LEV	-1,071293	,0604954	-17,71	0,000	-1,189862	-0,9527246
INC2	0,9005141	0,1097223	8,21	0,000	0,6854623	1,115566
TT202	-0,0053739	0,0161327	-0,33	0,739	-0,036993	0,0262457
TT202GW2	-0,6965643	0,5509938	-1,26	0,206	-1,776492	0,3833636
_cons	-0,6168444	0,1417834	-4,35	0,000	-0,894735	-0,3389541
sigma_u	0,16037004					
sigma_e	0,18950081					
rho	0,41731174	(fraction of variance due to u_i)				

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Bảng 4.14: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình OLS gộp hay RE

Breusch and Pagan Lagrangian multiplier test for random effects		
$\ln MV[MCT,t] = Xb + u[MCT] + e[MCT,t]$		
Estimated results:		
	Var	sd = sqrt(Var)
lnMV	0,6204266	0,7876717
e	0,0359106	0,1895008
u	0,0257185	0,16037
Test: Var(u) = 0		
chibar2(01) = 519,98		
Prob > chibar2 = 0,0000		

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Nếu giá trị $p > 0,1$ có nghĩa là không tồn tại tác động ngẫu nhiên, ta sẽ lựa chọn mô hình OLS gộp. Ngược lại, nếu $p < 0,1$ thì mô hình tồn tại tác động ngẫu nhiên, ta sẽ chọn mô hình tác động ngẫu nhiên. Theo kết quả ở bảng 4.14, hệ số $p < 0,1$ nên mô hình tác động ngẫu nhiên được lựa chọn.

Sau khi đã lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình tác động ngẫu nhiên và mô hình tác động cố định.

Kiểm định này kiểm tra xem giữa các thành phần sai số đặc trưng của phần tử chéo U_i và các biến độc lập có tương quan hay không. Đồng thời, kiểm định so sánh các hệ số ước lượng của mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên. Nếu $p > 0,1$ nghĩa là không có mối tương quan giữa U_i và các biến độc lập, ta nên sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên. Ngược lại, nếu $p < 0,1$ tức là có mối tương quan giữa U_i và các biến độc lập, ta sử dụng mô hình tác động cố định.

Bảng 4.15: Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình tác động ngẫu nhiên hay mô hình tác động cố định

	---- Coefficients ----		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b- V_B)) S.E.
	(b) mhfe1 .	(B)		
lnALGW	1,006285	1,111729	-0,1054436	0,0265625
GW2	0,8814963	0,8720061	0,0094902	0,0907564
LEV	-0,9716422	-1,071293	0,0996512	0,0369186
INC2	0,6783734	0,9005141	-0,2221407	0,0154289
TT202	0,0199285	-0,0053739	0,0253024	0,0031734
TT202GW2	-0,7851418	-0,6965643	-0,0885774	
b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg				
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg				
Test: Ho: difference in coefficients not systematic				
$\chi^2(6) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B)$				
= 200,83				
Prob>chi2 = 0,0000				

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả trong bảng 4.15 chỉ ra rằng p-value < 0,1 nên mô hình tác động cố định được lựa chọn.

Bảng 4.16: Kết quả hồi quy theo mô hình tác động cố định

Fixed-effects (within) regression				Number of obs =	872	
Group variable: MCT				Number of groups =	109	
R-sq:				Obs per group:		
within = 0,6325				min =	8	
between = 0,9246				avg =	8,0	
overall = 0,8816				max =	8	
				F(6.757) =	217,16	
corr(u_i, Xb) = 0,4679				Prob > F =	0,0000	
lnMV	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
lnALGW	1,006285	0,0351603	28,62	0,000	0,9372619	1,075309
GW2	0,8814963	0,3378476	2,61	0,009	0,2182669	1,544726
LEV	-0,9716422	0,0708708	-13,71	0,000	-1,110769	-0,8325155
INC2	0,6783734	0,1108017	6,12	0,000	0,4608582	0,8958886
TT202	0,0199285	0,0164418	1,21	0,226	-0,012349	0,0522055
TT202GW2	-0,7851418	0,5500941	-1.43	0,154	-1,865033	0,2947494
_cons	-0,0096585	0,2155366	-0,04	0,964	-0,432779	0,413462
sigma_u	0,23346124	(fraction of variance due to u_i)				
sigma_e	0,18950081					
rho	0,60282395					
F test that all u_i=0: F(108, 757) = 8.47				Prob > F = 0.0000		

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

4.2.1.3 Kiểm định tự tương quan

Kiểm định tự tương quan là một trong những kiểm định cần thiết để tăng mức độ hiệu quả và đảm bảo tính chính xác cho mô hình hồi quy.

Bảng 4.17: Kết quả kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first-order autocorrelation
F(1, 108) = 181,110
Prob > F = 0,0000

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả kiểm định ở bảng 4.17 cho thấy hệ số p-value < 0,1. Điều này chứng tỏ mô hình có tự tương quan.

4.2.1.4 Kiểm định tương quan chéo

Kiểm định tương quan chéo là kiểm định sử dụng để kiểm tra tính độc lập giữa phần dư của các phần tử chéo.

Kiểm định tương quan chéo có thể được thực hiện bởi một số kiểm định như Breusch-Pagan LM; kiểm định của Pesaran; kiểm định của Friedman hoặc kiểm định của Frees'Q.

Tác giả đã sử dụng kiểm định của Pesaran để thực hiện kiểm tra tính độc lập giữa phần dư của các phần tử chéo.

Bảng 4.18: Kết quả kiểm định tương quan chéo

Pesaran's test of cross sectional independence = 25,195, Pr = 0,0000
Average absolute value of the off-diagonal elements = 0,385

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả kiểm định p-value < 0,1, như vậy mô hình có hiện tượng tương quan chéo.

4.2.1.5 Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Nếu mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi thì việc diễn giải các thống kê không còn phù hợp và tin cậy. Do vậy, kiểm định phương sai sai số thay đổi cần được thực hiện đối với mô hình.

Bảng 4.19: Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi

Modified Wald test for groupwise heteroskedasticity in fixed effect regression model H0: $\sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i
chi2 (109) = 5626,35
Prob>chi2 = 0,0000

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

Kết quả kiểm định ở bảng 4.19 cho thấy giá trị p-value < 0,1 mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

4.2.1.6 Kết quả hồi quy sau khi khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi

Để khắc phục hiện tượng tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi của mô hình. Tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS). Kết quả cho thấy hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo đã được khắc phục.

Từ kết quả phân tích hồi quy và mô hình lý thuyết về tác động của LTTM đến giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, phương trình hồi quy tuyến tính cho mô hình được xây dựng như sau:

Phương trình hồi quy:

$$\ln MV_{it} = -0,6209 + 1,118 * \ln ALGW_{it} + 0,785 * GW2_{it} - 1,102 * LEV_{it} + 0,922 * INC2_{it} - 0,026 * TT202_{it} - 0,218 * TT202GW2_{it}$$

Bảng 4.20: Kết quả hồi quy sau khi khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi

Cross-sectional time-series FGLS regression					
Coefficients:	generalized least squares				
Panels:	heteroskedastic				
Correlation:	common AR(1) coefficient for all panels (0,6342)				
Estimated covariances	=	109	Number of obs	=	872
Estimated autocorrelations	=	1	Number of groups	=	109
Estimated coefficients	=	7	Time periods	=	8
			Wald chi2(6)	=	3730,73
			Prob > chi2	=	0,0000

lnMV	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
lnALGW	1,118008	0,0187477	59,63	0,000	1,081263	1,154752
GW2	0,7848872	0,2701577	2,91	0,004	0,2553878	1,314387
LEV	-1,101992	0,0533533	-20,65	0,000	-1,206562	-0,9974213
INC2	0,92174	0,1034193	8,91	0,000	0,7190419	1,124438
TT202	-0,0261761	0,0151803	-1,72	0,085	-0,055929	0,0035767
TT202GW2	-0,2177916	0,4422375	-0,49	0,622	-1,084561	0,6489781
_cons	-0,6209423	0,1094383	-5,67	0,000	-0,835437	-0,4064471

Nguồn: Số liệu được tính toán từ phần mềm Stata

4.2.2 Phân tích kết quả hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tại bảng 4.20 cho thấy các biến lnALGW, GW2, LEV và INC2 có tác động đến lnMV ở mức ý nghĩa thống kê là 5%. Biến TT202 có tác động đến lnMV ở mức ý nghĩa thống kê là 10%. Biến TT202GW2 không có ý nghĩa thống kê. Tác động của các biến độc lập đến lnMV có thể giải thích cụ thể như sau:

Hệ số $\beta_1 = + 1,118$ cho thấy biến $\ln ALGW$ có tác động dương đến biến $\ln MV$. Trong trường hợp các biến độc lập khác giữ nguyên, nếu biến $\ln ALGW$ tăng 1% thì biến $\ln MV$ tăng xấp xỉ 1,118%.

Hệ số $\beta_2 = + 0,785$ chứng tỏ biến $GW2$ có tác động dương đến biến $\ln MV$. Như vậy, thông tin LTTM công bố có tác động tích cực đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Nếu các biến độc lập khác giữ nguyên, biến $GW2$ tăng 1 đơn vị thì biến $\ln MV$ tăng 78,5%.

Hệ số $\beta_4 = + 0,922$ cho biết biến $INC2$ có tác động tích cực đến biến $\ln MV$. Nếu biến $INC2$ tăng 1 đơn vị thì $\ln MV$ tăng 92,2% trong khi các biến độc lập khác không thay đổi.

Ngược lại, hệ số $\beta_3 = - 1,102$ chứng tỏ mối quan hệ ngược chiều giữa biến LEV và biến $\ln MV$. Khi biến LEV tăng thêm 1 đơn vị thì $\ln MV$ sẽ giảm 110,2%.

Kết quả cho thấy biến $TT202$ có ý nghĩa thống kê nhưng biến $TT202*GW$ lại không có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết ở giai đoạn trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC là như nhau.

Qua kết quả phân tích hồi quy ở mô hình (4) sau khi khắc phục tự tương quan, tương quan chéo và phương sai sai số thay đổi cho thấy giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tăng khi công ty hoạt động kinh doanh có lợi nhuận và đầu tư tăng vào tài sản, kể cả LTTM. Mặt khác, giá trị thị trường của các công ty niêm yết sẽ giảm khi các công ty tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính, cụ thể là tăng nợ phải trả của các công ty.

Mặc dù, kết quả phân tích thống kê thực trạng công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam cho thấy LTTM chiếm một tỷ trọng không đáng kể trong Tổng tài sản của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam nhưng kết quả hồi quy mô hình đã chứng minh thông tin LTTM có ảnh hưởng tích cực đối với giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả này là một minh chứng rõ ràng rằng các nhà đầu tư coi LTTM là một tài sản và tài sản đó sẽ mang lại những lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp ngay cả trong điều kiện nền kinh tế đang phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, không có sự khác nhau giữa tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam trước và sau khi áp dụng thông tư 202/2014/TT-BTC. Kết quả này chứng tỏ phản ứng của nhà đầu tư đối với thông tin LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất chưa có sự khác biệt sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC.

4.3 Đánh giá ảnh hưởng của thông tin lợi thế thương mại đến tăng trưởng trung bình giá trị thị trường của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Để thực hiện kiểm chứng giả thuyết 3, tác giả sử dụng kiểm định Mann-Whitney để kiểm định sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ và tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ.

Dữ liệu trong bảng 4.21 cho thấy tồn tại sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ và tăng trưởng trung bình GTTT nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ. Tổng hạng trung bình của nhóm 1 (nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ) là 58,49. Tổng hạng trung bình của nhóm 0 (nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ) là 36,12. Với mức ý nghĩa 5% (p -value = 0,007) ta có thể kết luận rằng nhóm công ty có LTTM tăng trong kỳ có tăng trưởng trung bình GTTT cao hơn tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ. Như vậy, kết quả nghiên cứu góp phần củng cố và khẳng định LTTM là một tài sản và nó đóng góp vào tăng trưởng GTTT của các công ty.

Bảng 4.21: Kết quả kiểm định Mann - Whitney đối với nhóm công ty có LTTM tăng và nhóm công ty không có LTTM tăng trong kỳ

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Percentiles		
						25th	50th (Median)	75th
Tăng trưởng trung bình	109	0,37412	1,17926	- 0,1571	12,0084	0,05587	0,16288	0,37725
LTTM tăng	109	0,84	0,364	0	1	1,00	1,00	1,00

Ranks

	Giao dịch mới làm tăng LTTM	N	Mean Rank	Sum of Ranks
Tăng trưởng trung bình	0	17	36,12	614,00
	1	92	58,49	5381,00
	Total	109		

Test Statistics^a

	Tăng trưởng trung bình
Mann-Whitney U	461,000
Wilcoxon W	614,000
Z	-2,681
Asymp. Sig. (2-tailed)	0,007

a. Grouping Variable: Giao dịch mới làm tăng LTTM

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata

Để kiểm định giả thuyết phụ 3a, tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định Mann-Whitney để kiểm tra sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty công bố giá mua và tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không công bố giá mua khi các công ty này có LTTM tăng thêm trong kỳ.

Bảng 4.22: Kết quả kiểm định Mann-Whitney đối với nhóm công ty công bố giá mua và nhóm công ty không công bố giá mua

Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Percentiles		
						25th	50th (Median)	75th
Tăng trưởng trung bình	109	0,37412	1,17926	-0,1571	12,0084	0,05587	0,16288	0,37725
Giá mua	92	0,37	0,485	0	1	0,00	0,00	1,00

Ranks

	Giá mua	N	Mean Rank	Sum of Ranks
Tăng trưởng trung bình	0	58	41,59	2.412,00
	1	34	54,88	1.866,00
	Total	92		

Test Statistics^a

	Tăng trưởng trung bình
Mann-Whitney U	701,00
Wilcoxon W	2.412,00
Z	-2,305
Asymp. Sig. (2-tailed)	0,021

a. Grouping Variable: Giá mua

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata

Kết quả ở bảng 4.22 cho thấy tổng hạng trung bình của nhóm 0 (nhóm công ty không công bố giá mua) là 41,59, trong khi đó tổng hạng trung bình của nhóm 1 (nhóm công ty công bố giá mua) là 54,88. Với mức ý nghĩa 5% (p-value = 0,021) ta có thể kết luận nhóm công ty công bố giá mua có tăng trưởng trung bình GTTT cao hơn tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không công bố giá mua. Điều này

chứng tỏ rằng các nhà đầu tư có quan tâm tới thông tin giá mua khi các công ty có LTTM tăng thêm trong kỳ và họ đã có phản ứng tích cực đối với thông tin này.

Bảng 4.23: Kết quả kiểm định Kruskal Wallis đối với ba nhóm công ty
Descriptive Statistics

	N	Mean	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Percentiles		
						25th	50th (Median)	75th
Tăng trưởng trung bình	109	0,37412	1,17926	-0,1571	12,0084	0,05587	0,16288	0,37725
Công bố giá trị công ty bị mua	92	0,64	0,897	0	2	0,00	0,00	2,00

Ranks

	Công bố giá trị tài sản thuần của công ty bị mua	N	Mean Rank
Tăng trưởng trung bình	0	59	41,88
	1	7	60,14
	2	26	53,31
	Total	92	

Test Statistics^{a,b}

	Tăng trưởng trung bình
Chi-Square	5,283
df	2
Asymp. Sig.	0,071

a. Kruskal Wallis Test

b. Grouping Variable: Công bố giá trị tài sản thuần của công ty bị mua

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Stata

Tác giả sử dụng kiểm định Kruskal Wallis kiểm tra giả thuyết phụ 3b để đánh giá sự khác biệt giữa tăng trưởng trung bình GTTT của ba nhóm công ty khi công bố

thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM gồm: nhóm thứ nhất là nhóm công ty công bố sử dụng giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua; nhóm thứ hai là nhóm công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua và nhóm thứ ba là nhóm công ty không công bố thông tin này.

Kết quả ở bảng 4.23 cho thấy tổng hạng trung bình của nhóm 0 (nhóm không công bố giá trị của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM) là 41,88, tổng hạng trung bình của nhóm 1 (nhóm công bố sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua để tính LTTM) là 60,14 và tổng hạng trung bình của nhóm 2 (nhóm công bố sử dụng giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua để tính LTTM) là 53,31. Với mức ý nghĩa 5% ($p\text{-value} = 0,071$) ta có thể kết luận rằng không có sự khác biệt về tăng trưởng trung bình GTTT giữa ba nhóm công ty. Tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không công bố thông tin giá trị của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM là thấp hơn không đáng kể so với hai nhóm còn lại. Tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm 1 và 2 không có sự khác biệt nhiều. Điều này chứng tỏ nhà đầu tư không quan tâm và không có sự phân biệt đối với thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng để tính LTTM là giá trị ghi sổ hay giá trị hợp lý. Rõ ràng nhà đầu tư chưa ý thức được mức độ khác biệt của việc sử dụng giá trị hợp lý hay giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua khi tính LTTM sẽ ảnh hưởng như thế nào đến kết quả xác định giá trị LTTM. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định kinh tế của các nhà đầu tư và phản ánh vào GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam giai đoạn từ 2010 đến 2017.

4.4 Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng thông tin LTTM có ảnh hưởng tích cực đối với GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả của các nghiên cứu được thực hiện tại các nước có nền kinh tế phát triển. Điều này chứng tỏ rằng mặc dù LTTM còn rất mới mẻ trong bối cảnh nền kinh tế đang phát triển nhưng các nhà đầu tư đã có sự quan tâm tới thông tin LTTM. Phản ứng của nhà đầu tư đối với thông tin này đã phản ánh vào giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Bằng phương pháp so sánh tăng trưởng trung bình GTTT của các nhóm công ty, kết quả của nghiên cứu cũng đã phát hiện ra điểm mới so với kết quả của các nghiên cứu trước đó là phản ứng của các nhà đầu tư đối với các thông tin LTTM là khác nhau. Đối với những thông tin mà nhà đầu tư có thể nhận diện một cách dễ dàng như thông tin về LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất và thông tin “giá

mua” thì cho thấy rất rõ phản ứng của nhà đầu tư; còn đối với những thông tin phức tạp hơn, đòi hỏi sự hiểu biết nhất định của nhà đầu tư về LTTM như thông tin về “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua” sử dụng để tính LTTM thì sự phản ứng của các nhà đầu tư là không rõ ràng.

So sánh tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trước và sau khi thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực cho thấy không có sự khác biệt giữa hai thời kỳ này. Điều này chứng tỏ rằng phản ứng của nhà đầu tư đối với thông tin LTTM ở cả hai thời kỳ là như nhau. Mặc dù, thông tư 202/2014/TT-BTC đã có những hướng dẫn cụ thể hơn so với VAS số 11 về việc trình bày và công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn khi xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả cũng như đo lường và đánh giá suy giảm LTTM.

Kết quả phân tích thực trạng công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy mức độ cải thiện trong công bố thông tin LTTM chưa cao. Kết quả này đã phần nào giải thích được lý do tại sao ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết ở hai giai đoạn nghiên cứu không có sự khác nhau. Quá trình tổng hợp và phân tích thực trạng công bố các thông tin liên quan đến LTTM đều cho thấy sự không tuân thủ trong công bố thông tin là rất cao. Mức độ công bố thông tin còn thấp thể hiện ở việc thông tin được cung cấp chưa đầy đủ, minh bạch và rõ ràng. Trên nhiều báo cáo tài chính của các công ty, thông tin về LTTM chỉ được trình bày một cách sơ sài. Ngay cả trên thuyết minh báo cáo tài chính thì nhiều công ty chỉ trình bày nhắc lại số LTTM đã công bố trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà thiếu sự giải thích nguyên nhân tăng, giảm và số LTTM phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nghiên cứu về thực trạng công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam cũng chỉ ra rằng những thông tin đơn giản thường được các công ty công bố khá đầy đủ. Chẳng hạn, tỷ lệ % công ty công bố “số LTTM phân bổ vào chi phí” đạt tới 91% ở năm 2017 và tỷ lệ % công ty công bố “thời gian phân bổ LTTM” đạt tới trên 70% ở năm 2017. Trong khi đó, những thông tin phức tạp hơn thường không được các công ty công bố đầy đủ. Điều này thể hiện ở tỷ lệ % công ty công bố thông tin “giá mua” chỉ đạt 43% ở năm 2017, đặc biệt tỷ lệ % công ty công bố thông tin “giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua” ở mức rất thấp là 29% ở năm 2017. Như vậy, mức độ phức tạp của thông tin LTTM có ảnh hưởng tới mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Một số nguyên nhân dẫn tới sự không tuân thủ trong công bố thông tin về LTTM của các công ty niêm yết như sau:

Thứ nhất, thiếu sự ràng buộc trách nhiệm pháp lý một cách rõ ràng đối với các chủ thể khi công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất. Mặc dù, chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 và thông tư 202/2014/TT-BTC đã có quy định và hướng dẫn về những nội dung liên quan đến LTTM cần được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có một chế tài cụ thể nào xử phạt đối với các công ty không chịu công bố hoặc công bố không đầy đủ, chính xác các thông tin này.

Thứ hai, thiếu áp lực đòi hỏi một báo cáo tài chính minh bạch và đầy đủ thông tin từ phía người sử dụng báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính rất cần những thông tin công bố trên báo cáo để đưa ra các quyết định kinh tế của họ. Tuy nhiên, trong thực tế khi tiếp cận với các thông tin trên báo cáo thì nhiều thông tin không được công bố một cách đầy đủ và rõ ràng. Mặc dù vậy, người sử dụng vẫn chấp nhận sử dụng những thông tin ít ỏi mà các công ty công bố. Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng nhà đầu tư chỉ chú trọng vào việc các công ty có LTTM hay không mà chưa quan tâm tới sự chính xác, tính đáng tin cậy của số liệu LTTM mà các công ty công bố.

Cuối cùng, tính phức tạp của thông tin kế toán cần trình bày có ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM. Trong công bố thông tin về LTTM thì các thông tin liên quan đến công bố giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty bị mua được sử dụng để tính toán LTTM là phức tạp nhất. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ không tuân thủ trong công bố thông tin ở hai nội dung này là lớn nhất, đều đạt trên 50%. Trong khi đó, thời gian phân bổ LTTM hoặc giá trị LTTM phân bổ vào chi phí là những thông tin đơn giản lại có tỷ lệ % các công ty công bố cao. Như vậy, thông tin kế toán cần trình bày càng phức tạp thì càng ít được các công ty công bố.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trong chương 4, tác giả đã trình bày các kết quả nghiên cứu, cụ thể như sau:

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy LTTM chiếm tỷ trọng rất thấp trong Tổng tài sản của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả hồi quy từ mô hình lại cho thấy LTTM là một tài sản có ảnh hưởng tích cực đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Điều này chứng tỏ rằng nhà đầu tư quan tâm tới LTTM và thông tin LTTM có ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư.

Thứ hai, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự khác biệt trong tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty có LTTM tăng mới và các công ty không có LTTM tăng mới, đồng thời có sự khác biệt trong tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty công bố thông tin giá mua và các công ty không công bố thông tin giá mua khi hợp nhất kinh doanh hình thành LTTM mới. Tuy nhiên, không có sự khác biệt trong tăng trưởng trung bình GTTT giữa ba nhóm công ty: nhóm công bố sử dụng GTHL tài sản thuần của công ty bị mua; nhóm công bố sử dụng GTGS tài sản thuần của công ty bị mua và nhóm không công bố thông tin giá trị tài sản thuần của công ty bị mua. Điều này chứng tỏ, nhà đầu tư chưa có sự phân biệt đối với các thông tin phức tạp như thông tin về giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy các tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam không có sự khác biệt trước và sau khi Bộ Tài Chính ban hành thông tư 202/2014/TT-BTC.

CHƯƠNG 5: KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các hoạt động mua bán sáp nhập ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Rất nhiều thương vụ mua bán có giá trị lớn và tạo ra một khoản lợi thế thương mại đáng kể trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chính vì vậy, LTTM ngày càng trở thành một tài sản quan trọng đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Công bố thông tin LTTM sẽ có ảnh hưởng đến quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính. Từ kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTĐ của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, tác giả đưa ra những khuyến nghị với Bộ Tài Chính, các doanh nghiệp (đối tượng lập báo cáo tài chính), người sử dụng báo cáo tài chính, các công ty kiểm toán, các Hội nghề nghiệp, các trường Đại học nhằm nâng cao mức độ tuân thủ trong công bố thông tin về LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam.

5.1 Khuyến nghị đối với Bộ Tài Chính

Với tư cách là cơ quan ban hành các văn bản pháp lý quy định và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, Bộ Tài Chính Việt Nam cần thực hiện một số biện pháp sau để thúc đẩy các doanh nghiệp công bố thông tin LTTM đầy đủ, trung thực và hợp lý:

- *Thứ nhất, Bộ Tài Chính cần sớm ban hành chuẩn mực kế toán - Suy giảm tài sản để làm cơ sở cho các doanh nghiệp thực hiện việc đánh giá suy giảm LTTM.*

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy không có một công ty niêm yết nào trên thị trường chứng khoán Việt Nam công bố rằng đã đánh giá suy giảm LTTM trong giai đoạn từ 2015 đến 2017. Điều này chứng tỏ rằng việc đánh giá suy giảm LTTM có thể quá khó đối với các công ty niêm yết và để đơn giản họ đã lựa chọn phân bổ LTTM. Do đó, việc ban hành chuẩn mực kế toán - Suy giảm tài sản là thực sự cần thiết.

Chuẩn mực kế toán - Suy giảm tài sản cần được xây dựng trên cơ sở tham khảo và học tập từ Chuẩn mực kế toán quốc tế số 36 - Suy giảm tài sản. Bộ Tài Chính nên thành lập một Ban soạn thảo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Thành viên của Ban soạn thảo này phải là những người có hiểu biết sâu sắc và nhiều kinh nghiệm về Chuẩn mực kế toán quốc tế như các thành viên thuộc Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán của Bộ Tài Chính, các kiểm toán viên thuộc các công ty kiểm toán lớn như KPMG, E & Y..., thành viên của các Hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế, các giảng viên của các trường đại học và các chuyên gia về định giá của các công ty định giá lớn và uy tín.

- *Thứ hai, Bộ Tài Chính cần sớm ban hành các thông tư hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý.*

Trong xu thế hội nhập quốc tế, Bộ Tài Chính Việt Nam đang hướng tới việc đánh giá sự suy giảm của LTTM. Sự chuyển đổi này phản ánh nỗ lực của cơ quan ban hành chuẩn mực trong việc tạo ra thông tin kế toán trung thực và hợp lý. Tuy nhiên, việc chuyển đổi này sẽ khiến các doanh nghiệp của Việt Nam gặp một số khó khăn đó là chuyển từ mô hình giá gốc sang mô hình giá trị hợp lý. Trong mô hình giá trị hợp lý, các kỹ thuật và phương pháp xác định giá trị hợp lý là tương đối phức tạp và mang tính chủ quan. Mặc dù, Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015 cũng đã đề cập tới GTHL, tạo tiền đề pháp lý cho việc áp dụng GTHL trong kế toán (Quốc hội, 2015) nhưng vẫn thiếu vắng các hướng dẫn cụ thể về cách xác định GTHL. Do đó, khi áp dụng mô hình giá trị hợp lý sẽ làm tăng khả năng không tuân thủ trong công bố thông tin của các công ty.

Đối với kế toán LTTM, việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả đóng một vai trò rất quan trọng. Ngay từ khi tính toán số LTTM hình thành lần đầu, kế toán cần phải đo lường được giá trị hợp lý của giá phí hợp nhất và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của công ty bị mua. Ngoài ra, trong quá trình kế toán LTTM ở các năm sau khi hình thành, LTTM cần được phân bổ kết hợp với đánh giá suy giảm hàng năm. Việc đánh giá suy giảm LTTM cũng đòi hỏi phải đo lường giá trị hợp lý của đơn vị tạo tiền mà LTTM được phân bổ. Tuy nhiên, kết quả đo lường GTHL chịu ảnh hưởng bởi nhiều tác động từ nhà quản lý. Một loạt các vụ bê bối về xác định giá trị hợp lý đều cho thấy có sự can thiệp bởi ý chí chủ quan của nhà quản lý (Minh Trang, 2018). Phạm Đức Hiếu (2010) cũng chia sẻ những lo ngại về các bất lợi của việc áp dụng và đồng quan điểm về tính chủ quan khi có sự can thiệp mạnh mẽ của các nhà quản lý. Vì LTTM được tính toán dựa trên giá trị hợp lý của các tài sản không giao dịch nên nhà quản lý có quyết định ảnh hưởng đáng kể đến việc xác định số tiền phân bổ cho các tài sản và LTTM (Bugeja và Loyeung, 2015).

Hiện nay, những hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý vẫn còn rất chung chung và khó áp dụng. Do đó, việc ban hành sớm thông tư hướng dẫn cách thức đo lường và áp dụng giá trị hợp lý là thực sự cần thiết. Thông tư hướng dẫn cần có những giải thích và ví dụ minh họa cụ thể cách đo lường và xác định giá trị hợp lý của từng đối tượng cụ thể để kế toán của các doanh nghiệp có thể hiểu và áp dụng một cách chính xác trong điều kiện thực tế của từng đơn vị.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đo lường giá trị hợp lý, Bộ Tài Chính nên phát triển và hoàn thiện hệ thống thị trường hoạt động; xây dựng thị trường hàng hóa

và thị trường tài chính theo hướng ngày càng minh bạch. Bộ Tài Chính cần ban hành các quy định, hướng dẫn cụ thể đối với việc thành lập và hoạt động của các Trung tâm thanh toán và các Sở giao dịch hàng hóa, đồng thời ban hành các quy định đối với đối tượng tham gia hoạt động mua bán trên các thị trường này.

- *Thứ ba, Bộ Tài Chính nên ban hành các quy định cụ thể về yêu cầu công bố công khai các thông tin liên quan đến LTTM trên báo cáo tài chính.*

Hiện nay, kế toán LTTM đang áp dụng theo mô hình giá gốc. LTTM được phân bổ hàng năm kết hợp với đánh giá suy giảm LTTM. Khi doanh nghiệp đánh giá LTTM cuối kỳ cho thấy giá trị LTTM suy giảm lớn hơn giá trị LTTM phân bổ thì doanh nghiệp cần ghi nhận sự suy giảm giá trị của LTTM. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng từ năm 2015 đến 2017 chưa có bất kỳ công ty niêm yết nào công bố về việc có đánh giá suy giảm LTTM. Do đó, bên cạnh những thông tin đã được quy định trong VAS 11 và thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính cần bổ sung thêm quy định về công bố thông tin đánh giá suy giảm LTTM, cụ thể:

Quy định doanh nghiệp cần công bố các thông tin để xem xét các dấu hiệu suy giảm LTTM như:

- Giá trị thị trường của các đơn vị tạo tiền có giảm nhiều hơn mong đợi không?
- Có những thay đổi trong môi trường hoạt động của doanh nghiệp hay không? bao gồm môi trường công nghệ, thị trường, kinh tế và môi trường luật pháp... ảnh hưởng tiêu cực đối với các đơn vị tạo tiền trong kỳ hoặc sẽ xảy ra trong tương lai gần.
- Lãi suất thị trường hoặc tỷ suất lợi nhuận đầu tư tăng trong kỳ làm ảnh hưởng đến tỷ lệ chiết khấu sử dụng trong tính toán giá trị sử dụng của đơn vị tạo tiền và làm giảm giá trị thu hồi của đơn vị tạo tiền.
- Giá trị thực hiện của các đơn vị tạo tiền có lớn hơn vốn hóa thị trường của doanh nghiệp?
- Có bằng chứng nào cho thấy tài sản bị lỗi thời và hư hỏng không?
- Những thay đổi đáng kể về mức độ hoặc cách thức sử dụng tài sản gây ảnh hưởng tiêu cực đối với doanh nghiệp đã xảy ra trong kỳ hoặc dự kiến xảy ra trong tương lai gần. Những thay đổi có thể là việc lập kế hoạch ngừng sử dụng hoặc tái cấu trúc hoạt động liên quan đến tài sản, lập kế hoạch để thanh lý tài sản sớm hơn dự định, đánh giá lại thời gian hữu dụng của tài sản từ không xác định sang xác định.

- Báo cáo nội bộ cho thấy hiệu quả hoạt động của tài sản kém hơn mong đợi.
- Dòng tiền chi ra để duy trì tài sản cao hơn dòng tiền thu vào.

Nếu có dấu hiệu cho thấy tài sản bị suy giảm, doanh nghiệp cần ước tính giá trị thu hồi cho từng tài sản. Nếu không thể đo lường dòng tiền cho từng tài sản thì doanh nghiệp cần đánh giá suy giảm giá trị theo nhóm tài sản, tức là đánh giá theo từng đơn vị tạo tiền. Như vậy, Bộ Tài Chính nên quy định bắt buộc các doanh nghiệp công bố về các đơn vị tạo tiền trong doanh nghiệp của họ và số LTTM được phân bổ cho từng đơn vị tạo tiền.

Việc phân bổ LTTM cho các đơn vị tạo tiền bị ảnh hưởng rất lớn bởi những phán quyết chủ quan và thiên vị của nhà quản lý. Chính vì vậy, công bố thông tin về giá trị LTTM phân bổ cho từng đơn vị tạo tiền phải đầy đủ, chi tiết và rõ ràng để người sử dụng báo cáo có thể đánh giá được chất lượng thông tin công bố.

Bộ Tài Chính nên yêu cầu doanh nghiệp công bố thông tin về phương pháp đo lường được sử dụng để xác định giá trị thu hồi của từng đơn vị tạo tiền. Công bố rõ cơ sở tham chiếu để xác định giá trị hợp lý của đơn vị tạo tiền; công bố cơ sở để ước tính dòng tiền tương lai và tỷ lệ chiết khấu.

- *Thứ tư, Bộ Tài Chính cần tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn nâng cao sự nhận thức và hiểu biết về kế toán LTTM đối với các doanh nghiệp (người lập báo cáo tài chính) và đối với người sử dụng báo cáo tài chính.*

Theo kết quả nghiên cứu của Luận án cho thấy tỷ lệ phần trăm các doanh nghiệp công bố thông tin về LTTM còn thấp. Điều này, chứng tỏ các doanh nghiệp chưa thấy sự cần thiết phải công bố thông tin về LTTM và cũng chưa chịu áp lực nào về việc công bố thông tin này. Do đó, việc nâng cao nhận thức của cả doanh nghiệp lẫn người sử dụng báo cáo tài chính là một đòi hỏi tất yếu.

Bộ Tài Chính tổ chức các buổi hội thảo và mời các chuyên gia về kế toán LTTM đến trao đổi kinh nghiệm đo lường LTTM, đặc biệt là cách đánh giá suy giảm LTTM và công bố thông tin LTTM. Các buổi hội thảo này đã được Bộ Tài Chính tổ chức nhưng vì thời gian có hạn mà nội dung lại nhiều nên dàn trải và rất chung chung. Do đó, trong tương lai các cuộc hội thảo và diễn đàn do Bộ Tài Chính tổ chức nên tăng cường sự đối thoại nhiều hơn và tập trung trọng điểm vào từng vấn đề cụ thể để đạt hiệu quả tích cực hơn.

Bộ Tài Chính cũng nên kết nối với các Hội nghề nghiệp trong nước và quốc tế để tăng cường sự trao đổi chuyên môn nghiệp vụ kế toán, đặc biệt là kế toán LTTM vì LTTM là một vấn đề mới mẻ và phức tạp.

Thông qua các buổi hội thảo sẽ giúp người sử dụng báo cáo tài chính nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của việc công bố các thông tin liên quan đến LTTM. Từ đó, người sử dụng báo cáo tài chính sẽ có những yêu cầu cao hơn về công bố thông tin trên báo cáo tài chính đối với các doanh nghiệp, gây áp lực buộc các doanh nghiệp phải công bố đầy đủ, chi tiết và chính xác các thông tin trên báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài Chính. Bộ Tài Chính cũng cần khuyến cáo người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc kỹ các giải thích trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính để đánh giá mức độ tin cậy của giá trị LTTM trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- *Thứ năm, xây dựng hành lang pháp lý và chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các hành vi gian lận, cố tình trình bày thông tin sai sự thật liên quan đến LTTM trên báo cáo tài chính.*

Kế toán LTTM sử dụng phương pháp giá trị hợp lý trong xác định, đo lường và tính toán LTTM. Đây là một phương pháp tiềm ẩn nhiều rủi ro trong đo lường và xác định giá trị. Do đó, để giảm thiểu rủi ro đối với người sử dụng báo cáo tài chính Bộ Tài Chính cần có chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các doanh nghiệp cố tình gian lận hoặc không công khai các thông tin giải trình về cách xác định LTTM và đánh giá suy giảm LTTM.

5.2 Khuyến nghị đối với các doanh nghiệp

Kết quả nghiên cứu cho thấy thông tin LTTM có ảnh hưởng tích cực lên GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Như vậy, thông tin LTTM được công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất có ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư. Do đó, các công ty cần chú trọng hơn nữa vào việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Một công ty có mức độ tuân thủ cao hơn trong công bố thông tin theo các yêu cầu của chuẩn mực kế toán có thể được xem là công ty cung cấp thông tin kế toán hữu ích và chất lượng hơn cho người sử dụng (Dung Manh Tran và cộng sự, 2013). Như vậy, việc nâng cao mức độ công bố thông tin LTTM sẽ mang lại những lợi ích nhất định cho cả doanh nghiệp lẫn người sử dụng bởi doanh nghiệp sẽ tạo được sự tin tưởng cao hơn đối với các nhà đầu tư và thu hút vốn đầu tư thuận lợi hơn, còn người sử dụng báo cáo tài chính sẽ nhận được những thông tin đầy đủ hơn giúp đánh giá một cách chính xác tình hình tài chính của các doanh nghiệp khi đưa ra các quyết định kinh tế.

Các doanh nghiệp thể hiện mong muốn về một báo cáo tài chính có chất lượng cao hơn (Nguyễn Ngọc Lan, 2017). Tuy nhiên, để đạt được điều này các doanh nghiệp

cần phải tuyên truyền để các kế toán viên nhận thức rõ những lợi ích mà doanh nghiệp đạt được khi tuân thủ các quy định về công bố thông tin trên báo cáo tài chính.

Kết quả thống kê nghiên cứu cho thấy số doanh nghiệp tuân thủ việc công bố các thông tin về LTTM còn chưa cao. Mức độ tuân thủ trong công bố thông tin có sự khác biệt rõ rệt giữa các chỉ tiêu có mức độ phức tạp cao và các chỉ tiêu đơn giản. Các công ty thường bỏ qua việc công bố các chỉ tiêu phức tạp như giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM. Thông tin về giá mua và giá trị tài sản thuần của công ty bị mua thường không được công bố chi tiết trên thuyết minh báo cáo tài chính. Do đó, để cải thiện mức độ tuân thủ trong công bố thông tin LTTM, các doanh nghiệp cần chủ động nâng cao trình độ chuyên môn của các kế toán viên bằng cách tạo điều kiện để các nhân viên kế toán tham gia vào các khóa đào tạo về chuẩn mực kế toán quốc tế nói chung và kế toán LTTM nói riêng.

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2017, Bộ Tài Chính đang hướng dẫn áp dụng kết hợp cả phân bổ và đánh giá suy giảm LTTM. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng không có một công ty nào thực hiện việc đánh giá suy giảm LTTM. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp còn chưa sẵn sàng cho việc đánh giá suy giảm LTTM. Kết quả nghiên cứu của Kang (2003) đối với các công ty của Mỹ cho thấy các công ty này đã đánh giá suy giảm LTTM sớm một năm trước khi Mỹ quy định bắt buộc đánh giá suy giảm LTTM. Lý do được Kang giải thích là do các công ty Mỹ sợ LTTM suy giảm sẽ ảnh hưởng một cách đột biến đến lợi nhuận của năm đầu tiên áp dụng bắt buộc đánh giá suy giảm LTTM. Do đó, các công ty này đã đánh giá suy giảm LTTM trước năm áp dụng bắt buộc để ghi nhận trước một phần giá trị LTTM suy giảm. Bài học rút ra đối với các doanh nghiệp Việt Nam đó là các doanh nghiệp Việt Nam cần xác định việc áp dụng đánh giá suy giảm LTTM là một xu thế tất yếu khi kế toán Việt Nam đang hướng tới hội nhập với kế toán quốc tế. Theo lộ trình mà Bộ Tài Chính công bố thì việc áp dụng đánh giá suy giảm LTTM sẽ trở thành bắt buộc trong tương lai gần. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần mạnh dạn thực hiện đánh giá suy giảm LTTM (nếu có) ngay từ thời điểm này để tránh việc ghi nhận tổn thất LTTM quá lớn vào năm đầu tiên khi áp dụng bắt buộc. Việc đánh giá suy giảm LTTM phức tạp nhất ở khâu định giá nên các doanh nghiệp có thể thuê các chuyên gia định giá hỗ trợ để việc đánh giá suy giảm LTTM đạt được kết quả phù hợp nhất.

Việc đánh giá suy giảm LTTM bị ảnh hưởng bởi ý chí chủ quan của nhà quản lý (Lapointe, 2006). Trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển sang áp dụng IFRS, các chuẩn mực kế toán được thiết kế dựa trên các nguyên tắc sẽ yêu cầu nhiều sự xét đoán

ngành nghiệp từ phía những người hành nghề kế toán và các nhà quản lý doanh nghiệp (Trần Mạnh Dũng và Nguyễn Thúy Hồng, 2016). Do đó, khi doanh nghiệp áp dụng đánh giá suy giảm LTTM cần chú trọng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ chất lượng cao. Đặc biệt, các công ty cổ phần niêm yết cần tăng cường và củng cố vai trò của Ban kiểm soát để nâng cao chất lượng báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính phải hướng tới mục tiêu đáp ứng nhu cầu thông tin của người sử dụng, đặt lợi ích của người sử dụng lên trên hết.

5.3 Khuyến nghị đối với các nhà đầu tư

Kết quả nghiên cứu cho thấy thông tin kế toán LTTM có ảnh hưởng đến GTTT của các công ty niêm yết. Do đó, việc không công bố đầy đủ và minh bạch thông tin LTTM trên báo cáo tài chính sẽ ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của các nhà đầu tư. Thực tế hiện nay nhiều nhà đầu tư vẫn đang chấp nhận việc thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của nhiều công ty còn thiếu và yếu. Điều này dẫn đến việc các doanh nghiệp lờ đi trách nhiệm của họ trong công bố thông tin đầy đủ, trung thực và hợp lý. Để khắc phục tình trạng này, nhà đầu tư đặc biệt là các cổ đông lớn cần gây áp lực đối với các công ty, yêu cầu họ phải trình bày đầy đủ và chính xác các thông tin chi tiết trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định để đảm bảo người đọc báo cáo có thể hiểu rõ tình hình tài chính của các công ty.

Các cổ đông cần phải yêu cầu Hội đồng quản trị có một cơ chế hoạt động minh bạch, rõ ràng và thường xuyên thông báo kịp thời đến các cổ đông những thông tin quan trọng. Ngoài ra, các cổ đông trong công ty nên thường xuyên giám sát chặt chẽ hoạt động của các công ty thông qua một ban giám sát có năng lực và trách nhiệm.

Để hiểu được những thông tin LTTM trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, các nhà đầu tư cần nâng cao hiểu biết và kiến thức về kinh tế, đặc biệt là kiến thức về LTTM. Các nhà đầu tư nên tham gia các khóa đào tạo, tập huấn của các hội nghề nghiệp hoặc Bộ Tài Chính về trình bày và công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính.

5.4 Khuyến nghị đối với các công ty kiểm toán

Các công ty kiểm toán đóng một vai trò rất quan trọng trong việc kiểm soát chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Do đó, các công ty kiểm toán cần nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp của các kiểm toán viên. Các công ty kiểm toán tạo điều kiện thuận lợi và đưa các kiểm toán viên đi đào tạo và thực tập ở nước ngoài về kế toán LTTM.

Các công ty kiểm toán của Việt Nam, đặc biệt là các công ty Big Four đều có những kiểm toán viên có trình độ chuyên môn cao và am hiểu về kế toán LTTM. Do đó, các công ty kiểm toán có thể tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp về mặt kỹ thuật đo lường LTTM và đánh giá suy giảm LTTM; chỉ dẫn cách khắc phục những khó khăn trong quá trình thực hiện.

Các công ty kiểm toán nên hướng dẫn, tuyên truyền các doanh nghiệp nên áp dụng đánh giá suy giảm LTTM. Chỉ ra những lợi ích của việc áp dụng đánh giá suy giảm LTTM. Việc đánh giá suy giảm LTTM chỉ thực sự tác động tiêu cực lên lợi nhuận của doanh nghiệp vào những năm LTTM bị suy giảm. Trong khi đó, cách phân bổ LTTM vào chi phí hàng năm như hiện nay không phản ánh được giá trị thực sự của LTTM, đồng thời lợi nhuận của doanh nghiệp năm nào cũng bị tác động tiêu cực bởi việc phân bổ LTTM.

5.5 Khuyến nghị đối với các Hội nghề nghiệp

Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (viết tắt VACPA) được thành lập năm 2005, là tổ chức nghề nghiệp quản lý các kiểm toán viên hành nghề tại Việt Nam. Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết các cá nhân và doanh nghiệp cùng hành nghề kiểm toán; duy trì, phát triển và nâng cao trình độ kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề; chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán; giữ gìn uy tín và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; không ngừng gia tăng giá trị hội viên để trở thành Hội nghề nghiệp chuyên nghiệp được khu vực và quốc tế thừa nhận, nhằm góp phần công khai, minh bạch thông tin kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và tổ chức theo quy định của pháp luật.

Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (Tên giao dịch quốc tế là: Viet Nam Association of Accountants and Auditors – VAA) ra đời vào năm 1996 với nhiệm vụ kết nối các tổ chức và cá nhân làm nghề kế toán và kiểm toán ở Việt Nam. Mục đích của Hội là tập hợp các tổ chức và cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán để phát triển nghề nghiệp; nâng cao chất lượng nghiệp vụ chuyên môn; giữ gìn phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu quản lý kinh tế tài chính của đất nước nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Bên cạnh đó, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam còn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc kết nối với các tổ chức nghề nghiệp quốc tế.

Hội nghề nghiệp cần duy trì, phát triển các khóa học chuyên môn về kế toán LTTM. Các khóa học này đã được Hội nghề nghiệp tổ chức thường xuyên nhưng nội dung còn dàn trải và mang nặng tính lý thuyết. Do đó, Hội nghề nghiệp cần mở các khóa đào tạo chuyên sâu, tập trung vào những vấn đề khó, phức tạp như kế toán

LTTM để các thành viên tham gia nâng cao được trình độ chuyên môn đáp ứng những yêu cầu mới của nghề nghiệp trong điều kiện kế toán Việt Nam đang chuyển mình từng bước hội nhập với kế toán quốc tế.

Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm xung quanh chủ đề kế toán LTTM. Các cuộc hội thảo này cần sự có mặt của cả những người lập báo cáo tài chính và người sử dụng báo cáo tài chính, các nhà nghiên cứu và giảng viên các trường đại học. Ngoài ra, Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam có thể thiết lập các diễn đàn để các thành viên có thể trao đổi và chia sẻ những kinh nghiệm về kế toán LTTM trong thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp của mình.

Đẩy mạnh một cách hiệu quả hơn nữa công tác tư vấn nghề nghiệp. Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam nên thành lập một tổ tư vấn nghề nghiệp để các thành viên có thể tham vấn đối với các tình huống phức tạp liên quan đến LTTM phát sinh trong thực tế. Thành viên của tổ tư vấn là những người có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm thực tế, đặc biệt là kinh nghiệm trong đo lường và đánh giá suy giảm LTTM.

Tăng cường hợp tác và trao đổi chuyên môn nghiệp vụ với các Hội nghề nghiệp quốc tế. LTTM là một vấn đề còn mới mẻ và mơ hồ đối với các kế toán viên của Việt Nam. Kế toán LTTM đã tồn tại ở các nước có nền kinh tế phát triển trong một thời gian dài nên các Hội nghề nghiệp quốc tế có rất nhiều kinh nghiệm trong xử lý và đo lường LTTM. Do đó, trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ với các Hội nghề nghiệp quốc tế là cơ hội tốt để các kế toán viên của Việt Nam nâng cao trình độ chuyên môn của họ.

5.6 Khuyến nghị đối với các trường đại học

Trường đại học là nơi cung ứng nguồn nhân lực kế toán cho các doanh nghiệp. Do đó, trường đại học đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán trong thời kỳ hội nhập kế toán quốc tế.

Xu hướng chuyển đổi từ chuẩn mực kế toán dựa trên các quy tắc sang chuẩn mực kế toán dựa trên các nguyên tắc đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu. Bộ Tài Chính cũng đang nghiên cứu để từng bước chuyển sang áp dụng IFRS tại Việt Nam. Điều này là một thách thức không nhỏ đối với đội ngũ giảng viên của các trường đại học. Hiện nay, các trường đại học còn thiếu đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm về kế toán theo IFRS nói chung và kế toán LTTM nói riêng. Do đó, cần có sự phối hợp trong đào tạo giữa các trường đại học và các chuyên gia về kế toán IFRS. Các trường đại học

có thể mời các chuyên gia về giảng dạy cho giảng viên về IFRS nói chung và chuẩn mực kế toán LTTM nói riêng.

Trình độ của các sinh viên hiện nay ở các trường không đồng đều. Có những trường điểm đầu vào tương đối cao nên trình độ và khả năng nhận thức của sinh viên tốt hơn. Một số trường lấy điểm đầu vào thấp nên sinh viên có khả năng tư duy chậm và kém hơn. Như vậy, để việc giảng dạy cho sinh viên hiệu quả các trường cần xây dựng chương trình giảng dạy phù hợp với từng đối tượng.

Về cơ bản các chuẩn mực kế toán của Việt Nam vẫn dựa trên các quy tắc. Do đó, phương pháp giảng dạy các môn kế toán hiện nay tại các trường vẫn bám theo một lối mòn cũ, đó là giảng dạy một cách cụ thể các nghiệp vụ theo chế độ kế toán và mang nặng tính lý thuyết. Do đó, sinh viên cảm thấy lúng túng và không biết cách xử lý đối với các tình huống thực tế. Chính vì vậy, muốn nâng cao trình độ của sinh viên kế toán, trước hết các trường cần thay đổi phương pháp giảng dạy các môn kế toán. Các trường đại học nên chuyển hướng sang phương pháp giảng dạy dựa trên các nguyên tắc kế toán, tăng khả năng tư duy và phán xét của sinh viên. Việc đánh giá, kiểm tra kiến thức của sinh viên cũng dựa trên các tiêu chí như kiến thức, kỹ năng và khả năng xét đoán ...Việc chuyển đổi này là hoàn toàn phù hợp với xu thế chuyển đổi từ chuẩn mực kế toán dựa trên quy tắc sang các chuẩn mực kế toán dựa trên nguyên tắc của các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Các trường đại học cần thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm giữa giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp để tăng tính cọ xát với thực tiễn cho cả đội ngũ giảng viên và sinh viên. Đây là cơ hội để các giảng viên và sinh viên có thể trao đổi những vấn đề kế toán còn vướng mắc, chưa rõ khi áp dụng thực tiễn với các chuyên gia kế toán giàu kinh nghiệm thực tế. Đặc biệt với kế toán LTTM là một vấn đề phức tạp và còn rất mới thì việc trao đổi giữa giảng viên, sinh viên và các doanh nghiệp là một cơ hội tuyệt vời để làm rõ sự khác biệt giữa lý thuyết học trong nhà trường và thực tiễn kế toán LTTM tại các doanh nghiệp.

Để nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên, các trường đại học cần tạo điều kiện thuận lợi để các giảng viên có thể tham gia các chương trình kế toán quốc tế như ACCA, CPA... Ngoài ra, cần có sự phối kết hợp với các doanh nghiệp để đội ngũ giảng viên có cơ hội làm việc thực tế tại các doanh nghiệp ít nhất một năm một lần trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 tháng. Điều này sẽ giúp các giảng viên kế toán không chỉ giỏi chuyên môn về lý thuyết mà còn giàu kinh nghiệm thực tiễn. Đây sẽ thực sự là những bài học quý mà các giảng viên có thể chia sẻ với sinh viên.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, trong chương 5 tác giả đưa ra những khuyến nghị nhằm khắc phục những vấn đề tồn tại trong công bố thông tin LTTM, cụ thể:

Thứ nhất, Bộ Tài Chính nên ban hành bổ sung chuẩn mực kế toán về đánh giá suy giảm tài sản, các thông tư hướng dẫn cách xác định giá trị hợp lý và các văn bản pháp quy, các chế tài xử lý đối với các trường hợp công bố không chính xác hoặc không công bố thông tin về LTTM.

Thứ hai, các công ty nên nâng cao sự nhận thức về tầm quan trọng của việc công bố thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất và đào tạo nâng cao trình độ của các kế toán viên.

Thứ ba, người sử dụng báo cáo tài chính nên gây áp lực đối với các công ty về việc công bố đầy đủ, trung thực và hợp lý thông tin LTTM trên báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời ngày càng nâng cao trình độ của người sử dụng báo cáo tài chính để có thể hiểu được chính xác những thông tin trình bày trên báo cáo.

Thứ tư, các công ty kiểm toán cần tư vấn, hỗ trợ các công ty về kỹ thuật đánh giá suy giảm LTTM cũng như cách xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả. Bên cạnh đó, các công ty kiểm toán cũng nên hướng dẫn và tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các công ty về việc đánh giá suy giảm LTTM.

Thứ năm, các Hội nghề nghiệp cần tăng cường, trao đổi chuyên môn nghiệp vụ với các Hội nghề nghiệp quốc tế, tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn và tư vấn cho các công ty về kế toán LTTM.

Cuối cùng, các trường đại học nên tạo điều kiện để các giảng viên tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về kế toán quốc tế, đặc biệt là kế toán LTTM, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để nâng cao trình độ kế toán thực tiễn của giảng viên.

KẾT LUẬN

LTTM ngày càng trở nên quan trọng và có ảnh hưởng đối với người sử dụng báo cáo tài chính. Tuy nhiên, kế toán LTTM là một vấn đề phức tạp khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc đo lường LTTM không chính xác và công bố thông tin LTTM không đầy đủ có thể ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính.

Những đóng góp mới của Luận án:

Thứ nhất, đây là nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam nghiên cứu về ảnh hưởng của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Luận án đã chứng minh thông tin LTTM có tác động tích cực đến GTTT của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam. Điều này khẳng định các nhà đầu tư coi LTTM là một tài sản mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty ngay cả trong điều kiện của nền kinh tế đang phát triển.

Thứ hai, tác giả đã chỉ ra các công ty có LTTM tăng mới có tăng trưởng trung bình GTTT cao hơn tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty không có LTTM tăng mới. Điều này càng chứng tỏ thông tin LTTM tăng có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng trung bình GTTT của các công ty. Kết quả này góp phần củng cố vững chắc cho phương pháp kế toán LTTM hiện nay đang được các nước trên thế giới và Việt Nam áp dụng, đó là ghi nhận và trình bày LTTM là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy sự chú ý của nhà đầu tư đến các thông tin LTTM công bố là khác nhau. So sánh tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty công bố giá mua và nhóm công ty không công bố giá mua cho thấy những công ty công bố giá mua có tăng trưởng trung bình GTTT cao hơn. Tuy nhiên, khi so sánh tăng trưởng GTTT của ba nhóm công ty gồm: nhóm công ty công bố sử dụng giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty bị mua khi tính LTTM; nhóm công ty công bố sử dụng giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty bị mua khi tính LTTM và nhóm công ty không công bố thông tin về giá trị của công ty bị mua sử dụng khi tính LTTM lại cho thấy không có sự khác biệt rõ rệt. Điều này chứng tỏ đối với các thông tin đơn giản, dễ hiểu như công bố “giá trị LTTM” hoặc công bố “giá mua” khi hợp nhất kinh doanh thì nhà đầu tư có phản ứng rất rõ rệt nhưng với các thông tin mang tính phức tạp đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc hơn về LTTM như thông tin “giá trị tài sản thuần của công ty bị mua” sử dụng khi tính LTTM lại chưa được nhà đầu tư quan tâm.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu của Luận án đã cho thấy không có sự khác biệt giữa tác động của thông tin LTTM đến GTTT của các công ty niêm yết trước và sau

khi thông tư 202/2014/TT-BTC được ban hành. Điều này chứng tỏ rằng, phản ứng của nhà đầu tư không có sự khác biệt đối với sự thay đổi trong công bố thông tin LTTM.

Trên cơ sở phân tích thực trạng công bố thông tin LTTM và ảnh hưởng của thông tin LTTM đối với GTTT của các công ty niêm yết, tác giả đã đề xuất những khuyến nghị đối với các chủ thể có liên quan trong xây dựng và thực hiện chế độ kế toán về LTTM.

Những hạn chế của Luận án:

Thứ nhất là lỗi đo lường. Do không thể quan sát được giá trị thị trường của tài sản và nợ phải trả nên nghiên cứu đã phải sử dụng giá trị ghi sổ của tài sản, lợi thế thương mại, nợ phải trả và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để thay thế.

Thứ hai là mức độ tin cậy của giá trị LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất còn thấp. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy nhiều công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn từ 2010 đến 2017 đều công bố LTTM là kết quả chênh lệch cao hơn giữa giá mua và giá trị ghi sổ của các tài sản thuần của công ty bị mua. Điều này dẫn tới giá trị LTTM công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty Việt Nam sẽ có thể gồm cả phần chênh lệch do giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ TS thuần của bên bị mua, thực chất phần chênh lệch này phản ánh thu nhập từ tài sản thuần chưa được ghi nhận bởi bên bị mua, như vậy nó không phải là LTTM (Johnson và Petrone, 1998).

Cuối cùng, nghiên cứu chỉ thực hiện được các kiểm định phi tham số khi đánh giá sự khác biệt về tăng trưởng trung bình GTTT của nhóm công ty công bố thông tin LTTM và nhóm công ty không công bố thông tin LTTM bởi quy mô mẫu nghiên cứu nhỏ, chỉ gồm 109 công ty.

Một số gợi ý nghiên cứu trong tương lai:

Kết quả nghiên cứu cho thấy chưa có một công ty nào thực hiện đánh giá suy giảm LTTM trong suốt giai đoạn 3 năm từ 2015 đến 2017. Như vậy, trong tương lai có thể thực hiện các nghiên cứu để phát hiện nguyên nhân khiến cho các công ty chưa sẵn sàng thực hiện đánh giá suy giảm LTTM. Kết quả nghiên cứu sẽ rất có ý nghĩa đối với các chủ thể ban hành và thực hiện chế độ kế toán như Bộ Tài Chính và các doanh nghiệp.

Mặc dù, tác giả đã có nhiều cố gắng, song Luận án khó có thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học để Luận án được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

1. Đoàn Thị Hồng Nhung (2015), “Xác định lợi thế thương mại trong báo cáo tài chính hợp nhất theo VAS 11, những vướng mắc áp dụng tại các doanh nghiệp”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 136 + 137, tr. 45-47.
2. Đoàn Thị Hồng Nhung và Vũ Thị Kim Lan (2015), “Điểm mới về hạch toán tỷ giá hối đoái theo Thông tư 200/2014/TT-BTC”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 147, tr. 37-39.
3. Đoàn Thị Hồng Nhung (2017), “Lợi thế thương mại: Thực trạng và giải pháp khi áp dụng IFRS tại Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo Đào tạo kế toán, kiểm toán theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*, Trường đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội, tr. 234-240.
4. Đoàn Thị Hồng Nhung (2018), “Tổng quan các nghiên cứu về mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của doanh nghiệp”, *Kỷ yếu công trình khoa học năm 2018*, Trường đại học Thăng Long, tr. 233-237.
5. Nguyễn Thị Đông và Đoàn Thị Hồng Nhung (2018), “Đo lường lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 183, tr. 12-14.
6. Đoàn Thị Hồng Nhung (2019), “Công bố thông tin đo lường lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 186, tr. 61-64.
7. Đoàn Thị Hồng Nhung (2019), “Mối quan hệ giữa lợi thế thương mại và giá trị thị trường của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 261, tr. 12-19.
8. Đoàn Thị Hồng Nhung (2019), “Mức độ tuân thủ trong công bố thông tin lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 269, tr. 82-92.
9. Doan Thi Hong Nhung (2019), “The Impact of Goodwill Information on the Average Growth of Market Value of Companies Listed on Vietnam's Stock Market”, *Journal of Trade Science*, Vol. 7, No. 4, pp. 40 - 47.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed, A. S. and Guler (2007), 'Evidence on the Effects of SFAS 142 on the Reliability of Goodwill Write-offs', *SSRN Electronic Journal*, truy cập ngày 13 tháng 7 năm 2016, từ liên kết sau: https://www.researchgate.net/publication/240488503_Evidence_on_the_Effects_of_SFAS_142_on_the_Reliability_of_Goodwill_Write-Offs.
2. Bộ Tài Chính (2005), *Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)*, ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2005.
3. Bộ Tài Chính (2014), *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
4. Boubakri, N., Sadok, E. G., Omrane, G. and William, L. M. (2018), 'The market value of government ownership', *Journal of Corporate Finance*, Vol. 50, pp. 44-65.
5. Boya, C. M. (2019), 'From efficient markets to adaptive markets: Evidence from the French stock exchange', *Research in International Business and Finance*, Vol. 49, pp. 156-165.
6. Brown, S. J. and Warner, J. B. (1980), 'Measuring security price performance', *Journal of Financial Economics*, Vol. 8(3), pp. 205-258.
7. Brown, S. J. and Warner, J. B. (1985), 'Using daily stock returns', *Journal of Financial Economics*, Vol. 14(1), pp. 3-31.
8. Bugeja, M. and Anna, L. (2015), 'What drives the allocation of the purchase price to goodwill?', *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, Vol. 11(3), pp. 245-261.
9. Burgstahler, D. (1998), 'Discussion of combining earnings and book value in equity valuation', *Contemporary Accounting Research*, Vol. 15(3), pp. 325-341.
10. Carlin, T. M., Nigel, F. and Nur, H. L. (2009), 'Goodwill accounting in Malaysia and the transition to IFRS – A compliance assessment of large First year adopters', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, Vol. 7(1), pp. 75-104.

11. Chauvin, K. W. and Hirschey, M. (1994), 'Goodwill, Profitability and the Market Value of the Firm', *Journal of Accounting & Public Policy*, Summer, Vol. 13(2), pp. 159-180.
12. Chen, J. (2019), *Market Value*, truy cập ngày 22 tháng 7 năm 2019, từ liên kết: <https://www.investopedia.com/terms/m/marketvalue.asp>.
13. Christie, F. and Chalevas, C. (2010), 'Key accounting value drivers that affect stock returns: evidence from Greece', *Managerial Finance*, Vol. 36(11), pp. 921-930.
14. Churyk, N. T. (2001), *Goodwill: Characteristics and impairment*, Ph.D., University of South Carolina, Columbia.
15. Churyk, N. T. and Chewning, E. J. (2003), 'Goodwill and amortization: are they value relevant?', *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Vol. 7(2), pp. 57-69.
16. Comiskey, E. E., Jonathan, E. C. and Charles, W. M. (2010), 'Is negative goodwill valued by investors?', *Accounting Horizons*, Vol. 24(3), pp. 333-353.
17. Dahmash, F. N., Robert, B. D. and John, W. (2009), 'The value relevance and reliability of reported goodwill and identifiable intangible assets', *The British Accounting Review*, Vol. 41(2), pp. 120-137.
18. Devalle, A. and Rizzato, F. (2012), 'The Quality of Mandatory Disclosure: the Impairment of Goodwill. An Empirical Analysis of European Listed Companies', *Procedia Economics and Finance*, Vol. 2, pp. 101-108.
19. Dicksee, L. R. and Tillyard, F. (1906), *Goodwill and Its Treatment in Accounts*, Arno Press, New York.
20. Dung Manh Tran, Khairil, F. K., and Nur, H. L. (2013), 'Comparison of Discount Rates Disclosure Analysis in Goodwill Impairment Testing Among Singapore Listed Firms', *Journal of Economics & Development*, Vol. 15(1), pp. 5-31.
21. Dung Manh Tran (2011), *Goodwill impairment: the case of Hong Kong*, Ph.D., Macquarie University, Australia.
22. Đoàn Thị Hồng Nhung (2017), 'Lợi thế thương mại: Thực trạng và giải pháp khi áp dụng IFRS tại Việt Nam', *Kỷ yếu hội thảo Đào tạo kế toán, kiểm toán*

theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Trường đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội, Hà Nội, tr. 234-240.

23. E&Y (2010), *Impairment accounting - the basics of IAS 36 Impairment of Assets*, truy cập ngày 12 tháng 10 năm 2018, từ liên kết: <https://www.ey.com>.
24. Fama, E. F., Lawrence, F., Michael, C. J. and Richard, R. (1969), 'The Adjustment of Stock Prices to New Information', *International Economic Review*, Vol. 10(1), pp. 1-21.
25. Fama, E. F. (1965), 'The Behavior of Stock-Market Prices', *The Journal of Business*, Vol. 38(1), pp. 34-105.
26. Fama, E. F. (1970), 'Efficient Capital Markets: A Review of Theory and Empirical Work', *The Journal of Finance*, Vol. 25(2), pp. 383-417.
27. FASB - Financial Accounting Standards Board (1995), *FAS 121: Accounting for the Impairment of Long-Lived Assets and for Long-Lived Assets to Be Disposed Of*, truy cập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ liên kết: <https://www.fasb.org/pdf/fas121.pdf>.
28. FASB - Financial Accounting Standards Board (2001), *FAS 142: Goodwill and Other Intangible Assets*, truy cập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ liên kết: <https://www.fasb.org/pdf/fas142.pdf>.
29. Finch, N. and Carlin, T. M. (2010), 'Evidence on IFRS goodwill impairment testing by Australian and New Zealand firms', *Managerial Finance*, Vol. 36(9), pp. 785-798.
30. Gervasio, D. (2013), 'Goodwill in the Light of Market Capitalization Statement', *GSTF Business Review (GBR)*, Vol. 2(4), pp. 211-217.
31. Georgescu, I., Leontina, P. and Ioan-Bogdan, R. (2014), 'Fair Value Accounting and Market Reaction: Evidence from Romanian Listed Companies', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 143, pp. 827-831.
32. Giacomino, D. E. and Akers, M. D. (2009), 'Goodwill And Goodwill Write-Downs: Their Effects On Earnings Quality For 2008 And 2009', *Journal of Business & Economics Research*, Vol. 7(11), pp. 9-18.
33. Henning, S. L., Barry, L. L. and Wayne, H. S. (2000), 'Valuation of the components of purchased goodwill', *Journal of Accounting Research*, Vol. 38(2), pp. 375-386.

34. Henning, S. L. and Shaw, W. H. (2003), 'Is the Selection of the Amortization Period for Goodwill a Strategic Choice?', *Review of Quantitative Finance and Accounting*, Vol. 20(4), pp. 315-333.
35. Hirschey, M. and Richardson, V. J. (2003), 'Investor Underreaction to Goodwill Write-Offs', *Financial Analysts Journal*, Vol. 59(6), pp. 75-84.
36. Hoang Thi Viet Ha, Dang Ngoc Hung và Tran Manh Dung (2018), 'Impact of Accounting Data on Stock Prices: The Case of Vietnam', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, Vol. 8(1), pp. 140-154.
37. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế xã hội*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
38. IASB - International Accounting Standards Board (2004), *IFRS 3: Business Combinations*, truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2016, từ liên kết: <http://eifrs.ifrs.org/eifrs/UnaccompaniedIfrs>.
39. IASB - International Accounting Standards Board (2008), *IFRS 3: Business Combinations*, truy cập ngày 28 tháng 4 năm 2016, từ liên kết: <http://eifrs.ifrs.org/eifrs/UnaccompaniedIfrs>.
40. IASB - International Accounting Standards Board (2011), *IFRS 13 - Fair Value Measurement*, truy cập ngày 07 tháng 05 năm 2018, từ liên kết: <http://eifrs.ifrs.org/eifrs/UnaccompaniedIfrs>.
41. IASB - International Accounting Standards Board (2013), *IAS 36 - Impairment of Assets*, truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2018, từ liên kết: <http://eifrs.ifrs.org/eifrs/UnaccompaniedIfrs>.
42. IASB - International Accounting Standards Board (2018), *Conceptual Framework for Financial Reporting*, truy cập ngày 14 tháng 10 năm 2018, từ liên kết: <http://eifrs.ifrs.org/eifrs/UnaccompaniedIfrs>.
43. Izzo, M. F., Valerio, L. and Elisa, S. (2013), 'Impairment of Goodwill: Level of Compliance and Quality of Disclosure during the Crisis: An Analysis of Italian Listed Companies', *International Business Research*, Vol. 6(11), pp. 94-121.
44. Jennings, R., John, R., Robert, B. T. and Linda, D. (1996), 'The relation between accounting goodwill numbers and equity values', *Journal of Business Finance & Accounting*, Vol. 23(4), pp. 513-533.

45. Jennings, R., Marc, L. and Robert, B. T. (2001), 'Goodwill amortization and the usefulness of earnings', *Financial Analysts Journal*, Vol. 57(5), pp. 20-28.
46. Johnson, L. T. and Petrone, K. R. (1998), 'Is goodwill an asset?', *Accounting Horizons*, Vol. 12(3), pp. 293-303.
47. Jovanovic, F., Stelios, A. and Christophe, S. (2016), 'Efficient market hypothesis and fraud on the market theory a new perspective for class actions', *Research in International Business and Finance*, Vol. 38, pp. 177-190.
48. Kang, C. (2003), 'The impact of goodwill on earnings', *The Journal of Corporate Accounting & Finance*, Vol. 14(2), pp. 63-67.
49. Karuna, C. (2019), 'Capital markets research in accounting: Lessons learnt and future implications', *Pacific-Basin Finance Journal*, Vol. 55, pp. 161-168.
50. Kathleen, B. N. and Ayres, F. L. (2000), 'Security market reaction to purchase business combinations at the first earnings announcement date', *Journal of Business Research*, Vol. 49(1), pp. 79-88.
51. Kavcic, S., Mateja, J. and Bogdan, K. (2013), 'Goodwill reporting practices: Evidence from a post - transition economy', *Studia Universitatis Babeş-Bolyai*, Vol. 58(1), pp. 40-55.
52. Khansa, L. (2015), 'M&As and market value creation in the information security industry', *Journal of Economics and Business*, Vol. 82, pp. 113-134.
53. Kintzele, M. R., Philip, L. K. and Vernon, E. K. (2005), 'Goodwill: Accounting and financial reporting issues', *Internal Auditing*, Vol. 20(1), pp. 29-34.
54. Kothari, S. P. (2001), 'Capital markets research in accounting', *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 31(1), pp. 105-231.
55. Kumar, R. (2016), *Efficient capital markets and its implications*, Academic Press, San Diego.
56. Landsman, W. (1986), 'An Empirical Investigation of Pension Fund Property Rights', *The Accounting Review*, Vol. 61(4), pp. 662-691.
57. Lapointe, P. (2006), *Causes and consequences of transitional goodwill impairment losses*, Ph.D., Concordia University, Canada.
58. Lee, C. and Sung, W. Y. (2012), 'The Effects of Goodwill Accounting on Informativeness of Earnings: Evidence from Earnings Persistence and Earnings'

- Ability to Predict Future Cash Flows', *Journal of Accounting and Finance*, Vol. 12(3), pp. 124-147.
59. Leo, K., John, H., John, S. and Jennie, R. (2005), *Company Accounting (6th ed)*, John Wiley & Sons Australia, Ltd.
60. Lori, G. J. (2004), *The announcement of the removal of the amortization of goodwill and the market's response*, Ph.D., Nova Southeastern University.
61. Lewis, M. R. (2019), *How to calculate the market value of a company*, truy cập ngày 22 tháng 7 năm 2019, từ liên kết: <https://www.wikihow.com/Calculate-the-Market-Value-of-a-Company>.
62. Ma, R. and Hopkins, R. (1988), 'Goodwill -- An Example of Puzzle-Solving in Accounting', *Abacus*, Vol. 24(1), pp. 75-86.
63. McCarthy, M. G. and Schneider, D. K. (1995), 'Market perception of goodwill: Some empirical evidence', *Accounting and Business Research*, Vol. 26(1), pp. 69 - 81.
64. Minh Trang (2018), *Lỗ hồng lớn của ngành kiểm toán: Quy tắc bị thay đổi hé lộ nguyên nhân đằng sau một loạt vụ bê bối*, truy cập ngày Ngày 16 tháng 8 năm 2019, từ liên kết: <http://cafef.vn/lo-hong-lon-cua-nganh-kiem-toan-quy-tac-bi-thay-doi-he-lo-nguyen-nhan-dang-sau-mot-loat-vu-be-boi-20180808092742394.chn>.
65. Moehrle, S. R. and Jennifer, A. R. (2001), 'Say good-bye to pooling and goodwill amortization', *Journal of Accountancy*, Vol. 192(3), pp. 31-38.
66. Nelson, R. H. (1953), 'The Momentum Theory of Goodwill', *The Accounting Review*, Vol. 28(4), pp. 491-499.
67. Nethercott, L. and Hanlon, D. (2002), 'When is goodwill not goodwill? The accounting and taxation implications', *Australian Accounting Review*, Vol. 12(1), pp. 55-63.
68. Ngoc Hung Dang, Thi Viet Ha Hoang và Manh Dung Tran (2017), 'The relationship between Accounting Information in the Financial Statements and the Stock Returns of Listed Firms in Vietnam Stock Exchange', *International Journal of Economics & Finance*, Vol. 9(10), pp. 1-10.
69. Nguyễn Minh Phương và Lê Hồng Vân (2013), *Ghi nhận và đánh giá lại giá trị lợi thế thương mại ở Việt Nam - Thực trạng và định hướng*, truy cập ngày 05

tháng 05 năm 2017, từ liên kết: <http://bank.hvnh.edu.vn/4980/news-detail/826008/nam-hoc-2012-2013/ghi-nhan-va-danh-gia-lai-loi-the-thuong-mai-o-viet-nam-thuc-trang-va-dinh-huong-ths-nguyen-minh-phuong-ths-le-hong-van-vcb-.html>.

70. Nguyễn Ngọc Lan (2017), *Nghiên cứu áp dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
71. Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2012), *Kinh tế lượng*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Kim Hương (2015), *Lợi thế thương mại, điểm khác biệt giữa kế toán Việt Nam và quốc tế*, truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2018, từ liên kết: <http://kdtqt.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/33/2352/loi-the-thuong-mai-diem-khac-biet-giua-ke-toan-viet-nam-va-quoc-te>.
73. Ohlson, J. A. and Feltham, G. A. (1995a), 'Valuation and clean surplus accounting for operating and fin', *Contemporary Accounting Research*, Vol. 11(2), pp. 689-731.
74. Ohlson, J. A. (1995b), 'Earnings, book values, and dividends in equity valuation', *Contemporary Accounting Research*, Vol. 11(2), pp. 661-687.
75. Phạm Đức Hiếu (2010), 'Kế toán theo giá trị hợp lý và khủng hoảng tài chính, các tranh luận và liên hệ thực tế ở Việt Nam', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, Số tháng 9/2010, tr. 8-10.
76. Quốc hội (2015), *Luật kế toán số 88/2015/QH13*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015.
77. Qureshi, M. I. and Ashraf, D. (2013), 'Is goodwill capitalisation value relevant? Some UK evidence', *Accounting, Accountability & Performance*, Vol. 18(1), pp. 19-34.
78. Ratiu, R. V. and Tudor, A. T. (2013a), 'The Theoretical Foundation of Goodwill - A Chronological Overview', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 92, pp. 784-788.
79. Ratiu, R. V. and Tudor, A. T. (2013b), 'The classification of goodwill - an essential accounting analysis', *Review of Economic Studies and Research Virgil Madgearu*, Vol. 6(2), pp. 137-149.

80. Rees, D. A. and Janes, T. D. (2012), 'The Continuing Evolution of Accounting for Goodwill', *The CPA Journal*, Vol. 82(1), pp. 30-33.
81. Reilly, R. F. (2014), 'Construction company goodwill valuation approaches and methods', *Construction Accounting & Taxation*, Vol. 24(3), pp. 17-26.
82. Sarra, K., Nezha, B. and Mounime, E. K. (2017), 'Theoretical bases on the nature of goodwill', *Turkish Economic Review*, Vol. 4(4), pp. 419-428.
83. Seetharaman, A., Balachandran, M. and Saravanan, A. S. (2004), 'Accounting treatment of goodwill: yesterday, today and tomorrow: Problems and prospects in the international perspective', *Journal of Intellectual Capital*, Vol. 5(1), pp. 131-152.
84. Trần Mạnh Dũng (2014), *Compliance levels of Goodwill Impairment Testing in Hong Kong: The lessons learnt for Vietnam*, Đề tài cấp trường, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
85. Trần Mạnh Dũng (2016), 'Tính phức tạp khi áp dụng IFRS: Nghiên cứu về tồn thất lợi thế thương mại', *Kỷ yếu hội thảo IFRS - Cơ hội và thách thức khi áp dụng tại Việt Nam*, Hà Nội, tr. 200 - 207.
86. Trần Mạnh Dũng và Nguyễn Thúy Hồng (2016), 'Giảng IFRS trong đào tạo kế toán', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, Số 150, tr. 15-17.
87. Tregoning, I. (2010), 'The Concept and Treatment of Goodwill in Australia', *Corporate Business Taxation Monthly*, Vol. 11(7), pp. 9-18,43-44.
88. Trương Đông Lộc và Nguyễn Minh Nhật (2016a), 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá của các cổ phiếu: Bằng chứng thực nghiệm từ Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học đại học mở thành phố Hồ Chí Minh*, Số 4(49), tr. 62-71.
89. Trương Đông Lộc và Nguyễn Minh Nhật (2016b), 'Ảnh hưởng của thông tin kế toán đến giá của các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội', *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, Số 126, tr. 35-43.
90. Victor, M., Alice, T., Andrei, A. E. and Cristian, I. V. (2012), 'The Accounting Treatment of Goodwill as Stipulated by IFRS 3', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, Vol. 62, pp. 1120-1126.
91. Vincent, L. (1997), 'Equity valuation implications of purchase versus pooling accounting', *Journal of Financial Statement Analysis*, Vol. 2(4), pp. 5-19.

92. Walker, G. T. (1953), 'Why purchased goodwill should be amortized on a systematic basis', *Journal of Accountancy (pre-1986)*, Vol. 95(000002), pp. 210-216.
93. Wang, J. (1995), 'An Empirical Assessment of IASC' s Proposed goodwill Amortization Requirement', *International Journal of Accounting*, Vol. 30(1), pp. 37-47.
94. Wang, Z. (1993), 'An empirical evaluation of goodwill accounting', *Journal of Applied Business Research*, Vol. 9(4), pp. 127- 133.
95. Wiese, A. (2005), 'Accounting for goodwill: The transition from amortisation to impairment – an impact assessment', *Meditari Accountancy Research*, Vol. 13(1), pp. 105-120.
96. Zang, Y. (2003), *Discretionary behavior with respect to the adoption of SFAS 142 and the behavior of security prices*, Ph.D., University of California, U.S.
97. Zare, I., Mohsen, O. A. and Ghasem, O. A. (2012), 'Qualitative Characteristic of Accounting Information in Reported Values of Goodwill and Intangible Assets (Case Study of the Stock Exchange of Iran)', *Middle East Journal of Scientific Research*, Vol. 11(1), pp. 32-38.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng mã ngành theo tiêu chuẩn ICB

Phụ lục 2: Danh sách các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 3: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2010

Phụ lục 4: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2011

Phụ lục 5: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2012

Phụ lục 6: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2013

Phụ lục 7: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2014

Phụ lục 8: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2015

Phụ lục 9: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2016

Phụ lục 10: Công bố thông tin lợi thế thương mại theo mã ngành năm 2017

Phụ lục 1**BẢNG MÃ NGÀNH THEO CHUẨN ICB**

Mã ngành	Tên ngành
1	Dầu khí
2	Công nghiệp
3	Hàng tiêu dùng
4	Y tế
5	Dịch vụ tiêu dùng
6	Viễn thông
7	Các dịch vụ hạ tầng
8	Tài chính
9	Công nghệ
10	Vật liệu cơ bản

Nguồn: <https://www.stockbiz.vn>

Phụ lục 2**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY TRONG MẪU NGHIÊN CỨU**

STT	Mã chứng khoán	Tên công ty	Mã ngành
1	ACL	Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang	3
2	AME	Công ty CP Alphanam E&C	2
3	ASM	Công ty CP tập đoàn Sao Mai	8
4	ASP	Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí Anpha	7
5	BCC	Công ty CP xi măng Bim Sơn	2
6	BCI	Công ty CP đầu tư xây dựng Bình Chánh	8
7	BKC	Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn	10
8	BTT	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Bến Thành	5
9	CII	Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	2
10	CLG	Công ty CP đầu tư và phát triển nhà đất COTEC	8
11	CMG	Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ CMC	9
12	CMV	Công ty cổ phần thương nghiệp Cà Mau	5
13	CTC	Công ty CP Gia Lai CTC	5
14	DBC	Công ty CP tập đoàn DABACO Việt Nam	3
15	DHC	Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre	10
16	DNP	Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	2
17	DRH	Công ty cổ phần đầu tư căn nhà mơ ước	8
18	DXG	Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng địa ốc xanh	8
19	EBS	Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội	5
20	EID	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển giáo dục Hà Nội	5
21	ELC	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ điện tử - viễn thông	9

22	FCM	Công ty cổ phần khoáng sản FECON	10
23	FCN	Công ty cổ phần FECON	2
24	FDC	Công ty cổ phần ngoại thương và phát triển đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	8
25	FIT	Công ty cổ phần tập đoàn F.I.T	8
26	FLC	Công ty cổ phần tập đoàn FLC	8
27	FPT	Công ty cổ phần FPT	9
28	GAS	Tổng công ty khí Việt Nam	7
29	GIL	Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh	3
30	GMD	Công ty cổ phần GEMADEPT	2
31	GSP	Công ty cổ phần vận tải sản phẩm khí quốc tế	2
32	HAG	Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	8
33	HAP	Công ty cổ phần tập đoàn HAPACO	10
34	HAX	Công ty cổ phần dịch vụ ô tô Hàng Xanh	3
35	HBC	Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Hòa Bình	2
36	HMH	Công ty cổ phần Hải Minh	2
37	HPG	Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát	10
38	HQC	Công ty cổ phần tư vấn thương mại dịch vụ địa ốc Hoàng Quân	8
39	IJC	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật	8
40	ITD	Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	9
41	KBC	Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc	8
42	KDC	Công ty cổ phần tập đoàn KIDO	3
43	KDH	Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh nhà Khang Điền	8
44	KLF	Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	5
45	KMR	Công ty cổ phần Mirae	3

46	KSK	Công ty cổ phần khoáng sản luyện kim màu	2
47	L18	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 18	2
48	LCG	Công ty cổ phần LICOGI 16	2
49	LGC	Công ty cổ phần đầu tư cầu đường CII	2
50	LGL	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Long Giang	8
51	LIG	Công ty cổ phần LICOGI 13	2
52	LSS	Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn	3
53	MNC	Công ty cổ phần Mai Linh miền trung	2
54	MSN	Công ty cổ phần tập đoàn MASAN	3
55	MWG	Công ty cổ phần đầu tư thế giới di động	3
56	NBB	Công ty cổ phần đầu tư Năm Bảy Bảy	8
57	NLG	Công ty cổ phần đầu tư Nam Long	8
58	NSC	Công ty cổ phần giống cây trồng trung ương	3
59	NVT	Công ty cổ phần bất động sản du lịch Ninh Vân Bay	8
60	OCH	Công ty cổ phần khách sạn và dịch vụ Đại Dương	5
61	OGC	Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương	8
62	PAN	Công ty cổ phần tập đoàn PAN	2
63	PGS	Công ty cổ phần kinh doanh khí miền Nam	7
64	PNJ	Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Phú Nhuận	3
65	PTB	Công ty cổ phần Phú Tài	2
66	PTL	Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng và đô thị dầu khí	8
67	PVD	Tổng công ty cổ phần khoan và dịch vụ dầu khí	1
68	PVE	Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - Công ty cổ phần	2
69	PVL	Công ty cổ phần địa ốc dầu khí	8
70	PVS	Tổng công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	1
71	PVT	Tổng công ty cổ phần vận tải dầu khí	2

72	PVX	Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	2
73	QNC	Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh	2
74	SCR	Công ty cổ phần địa ốc Sài Gòn Thương Tín	8
75	SD2	Công ty cổ phần Sông Đà 2	2
76	SD6	Công ty cổ phần Sông Đà 6	2
77	SD7	Công ty cổ phần Sông Đà 7	2
78	SD9	Công ty cổ phần Sông Đà 9	2
79	SDC	Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà	2
80	SDP	Công ty cổ phần SDP	2
81	SDT	Công ty cổ phần Sông Đà	2
82	SGT	Công ty cổ phần công nghệ viễn thông Sài Gòn	9
83	SHI	Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà	10
84	SII	Công ty cổ phần hạ tầng nước Sài Gòn	7
85	SJE	Công ty cổ phần Sông Đà 11	2
86	SJS	Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà	8
87	SMC	Công ty cổ phần đầu tư thương mại SMC	10
88	SSC	Công ty cổ phần giống cây trồng miền Nam	3
89	SVC	Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	3
90	TCM	Công ty cổ phần dệt may đầu tư - thương mại Thành Công	3
91	TCO	Công ty cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải	2
92	TDC	Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	8
93	TDH	Công ty cổ phần phát triển nhà Thủ Đức	8
94	TIG	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Thăng Long	8
95	TMC	Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thủ Đức	5
96	TMS	Công ty cổ phần Transimex	2
97	TMT	Công ty cổ phần ô tô TMT	3

98	TRA	Công ty cổ phần Traphaco	4
99	TSC	Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	10
100	VC9	Công ty cổ phần xây dựng số 9	2
101	VCG	Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	2
102	VCM	Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex	2
103	VCS	Công ty cổ phần VICOSTONE	2
104	VHC	Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn	3
105	VHL	Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	2
106	VIC	Tập đoàn VINGROUP- Công ty cổ phần	8
107	VIP	Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO	2
108	VNM	Công ty cổ phần sữa Việt Nam	3
109	VSI	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng cấp thoát nước	2

Nguồn: Tổng hợp từ các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 3**CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THÊ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2010**

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	1	0	1	0	0	1	2	1	1	1	1	1	1	2		
2	11		11	0	1	10	26	11	15	11	15	13	13	15	3	8
3	4	1	3	1	0	3	11	6	5	6	5	7	4	8	1	2
4	0						1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
5	3	0	3	0	1	2	4	3	1	3	1	2	2	2	1	1
6	0						0									
7	1	0	1	0	0	1	2	2	0	2	0	2	0	2	0	0
8	14	5	9	2	3	9	18	13	5	13	5	13	5	13	3	2
9	3	0	3	0	0	3	4	1	3	1	3	1	3	3	0	1
10	1	1	0	0	1	0	4	2	2	2	2	3	1	3	0	1
Tổng	38	7	31	3	6	29	72	39	33	39	33	42	30	49	8	15

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 4**CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2011**

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0						1	1	0	1	0	1	0	1	0	0
2	13	3	10	1	1	11	30	15	15	15	15	17	13	16	4	10
3	6	2	4	1	2	3	12	5	7	5	7	6	6	7	2	3
4	1	0	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
5	2	1	1	1	0	1	5	3	2	3	2	3	2	2	1	2
6																
7	2	0	2	0	0	2	3	3	0	3	0	3	0	3	0	0
8	13	5	8	1	3	9	19	14	5	14	5	14	5	13	4	2
9	1	1	0	0	1	0	4	1	3	1	3	1	3	3	0	1
10	3	1	2	0	1	2	6	3	3	3	3	4	2	4	0	2
Tổng	41	13	28	4	8	29	81	45	36	45	36	49	32	50	11	20

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 5
CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2012

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0						1	1	0	1	0	1	0	1	0	0
2	4	1	3	1	0	3	29	17	12	17	12	21	8	19	3	7
3	1	0	1	0	0	1	11	6	5	6	5	9	2	7	1	3
4	0						1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
5	5	0	5	0	0	5	8	4	4	4	4	5	3	4	1	3
6																
7	1	0	1	0	0	1	3	3	0	3	0	3	0	2	1	0
8	8	3	5	1	2	5	19	14	5	14	5	15	4	16	2	1
9	1	0	1	0	0	1	4	0	4	0	4	1	3	3	0	1
10	1	1	0	0	1	0	4	3	1	3	1	4	0	4	0	0
Tổng	21	5	16	2	3	16	80	48	32	48	32	59	21	57	8	15

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 6
CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2013

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0						1	1	0	1	0	1	0	1	0	0
2	7	2	5	2	0	5	28	18	10	18	10	21	7	20	4	4
3	6	3	3	3	0	3	13	9	4	9	4	11	2	10	0	3
4	1	0	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
5	4	1	3	1	0	3	6	4	2	4	2	4	2	3	0	3
6																
7	2	0	2	0	0	2	4	4	0	4	0	4	0	3	1	0
8	5	2	3	1	1	3	18	13	5	13	5	14	4	14	3	1
9	1	0	1	0	0	1	4	1	3	1	3	2	2	2	0	2
10	1	1	0	0	1	0	4	3	1	3	1	4	0	4	0	0
Tổng	27	9	18	7	2	18	79	53	26	53	26	61	18	58	8	13

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 7

CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2014

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0						1	1	0	1	0	1	0	1	0	0
2	7	1	6	1	0	6	22	13	9	13	9	15	7	16	2	4
3	6	4	2	1	2	3	12	8	4	8	4	9	3	9	0	3
4	0						1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
5	3	0	3	0	0	3	6	3	3	3	3	5	1	4	0	2
6																
7	4	0	4	0	0	4	4	4	0	4	0	4	0	3	1	0
8	10	4	6	5	1	4	20	15	5	15	5	15	5	15	3	2
9	2	0	2	0	0	2	4	2	2	2	2	2	2	3	0	1
10	2	1	1	0	1	1	5	3	2	3	2	4	1	4	0	1
Tổng	34	10	24	7	4	23	75	49	26	49	26	55	20	56	6	13

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 8
CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2015

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0						1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
2	7	4	3	3	0	4	19	12	7	12	7	16	3	13	1	5
3	2	2	0	2	0	0	11	9	2	9	2	10	1	9	0	2
4	0						1	0	1	0	1	0	1	1	0	0
5	0						5	2	3	2	3	4	1	3	0	2
6																
7	1	0	1	0	0	1	4	4	0	4	0	4	0	3	1	0
8	5	3	2	2	0	3	20	14	6	14	6	18	2	14	4	2
9	0						3	3	0	3	0	3	0	3	0	0
10	2	0	2	0	0	2	7	3	4	3	4	4	3	4	0	3
Tổng	17	9	8	7	0	10	71	47	24	47	24	59	12	51	6	14

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 9**CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2016**

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	7	3	4	2	1	4	19	13	6	13	6	17	2	12	1	6
3	3	2	1	2	0	1	11	10	1	10	1	11	0	10	0	1
4	0	0	0				1	1	0	1	0	1	0	1	0	0
5	0	0	0				5	2	3	2	3	4	1	3	0	2
6	0	0	0					0	0	0	0	0	0			
7	1	0	1	0	0	1	3	3	0	3	0	3	0	3	0	0
8	9	5	4	6	0	3	21	15	6	15	6	18	3	16	1	4
9	0	0	0				2	2	0	2	0	2	0	2	0	0
10	2	1	1	0	1	1	5	2	3	2	3	3	2	2	0	3
Tổng	22	11	11	10	2	10	67	48	19	48	19	59	8	49	2	16

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu

Phụ lục 10
CÔNG BỐ THÔNG TIN LỢI THẾ THƯƠNG MẠI THEO MÃ NGÀNH NĂM 2017

Mã ngành	Tổng số	Giá mua		Giá trị công ty con			Tổng số	LTTM tăng		LTTM giảm		LTTM phân bổ		Thời gian phân bổ		
		Công bố	Không CB	GTHL	GTGS	Không CB		Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	Công bố	Không CB	6-10	1-5	Không CB
1	0	0	0				0	0	0	0	0	0	0			
2	9	3	6	1	1	7	21	15	6	15	6	18	3	13	1	7
3	3	3	0	3	0	0	9	8	1	8	1	9	0	7	0	2
4	0	0	0				1	1	0	1	0	1	0	1	0	0
5	1	0	1	0	0	1	4	2	2	2	2	3	1	2	0	2
6	0	0	0					0	0	0	0	0	0			
7	2	0	2	0	0	2	3	3	0	3	0	3	0	3	0	0
8	5	2	3	2	0	3	20	16	4	16	4	18	2	16	0	4
9	0	0	0	0	0	0	2	2	0	2	0	2	0	2	0	0
10	1	1	0	0	0	1	4	2	2	2	2	4	0	3	0	1
Tổng	21	9	12	6	1	14	64	49	15	49	15	58	6	47	1	16

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong mẫu nghiên cứu